

LỜI MỞ ĐẦU

Trong điều kiện hiện nay, để tồn tại và phát triển, các Doanh nghiệp phải tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả mà hiệu quả cuối cùng được phản ánh thông qua chỉ tiêu lợi nhuận. Lợi nhuận được xác định trên cơ sở doanh thu và chi phí. Như vậy doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh là những thông tin quan trọng đối với doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng, được sự giúp đỡ của Ban giám đốc, các cán bộ Ban Tài chính - Kế toán, cùng sự hướng dẫn tận tình của thạc sỹ Trần Thị Thanh Phương, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán, doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng”**.

Kết cấu bài khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng.

Chương 3: Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do thời gian thực tập và trình độ còn hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm, góp ý kiến và chỉ bảo của các thầy cô giáo cùng các cán bộ phòng kế toán của Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Vũ Thị Nga

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. SỰ CÂN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

❖ Đối với các doanh nghiệp:

Việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp:

- Xác định hiệu quả của từng loại hoạt động trong doanh nghiệp.
- Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh.
- Có căn cứ để thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước, thực hiện việc phân phối cũng như tái đầu tư sản xuất kinh doanh.
- Kết hợp các thông tin thu thập được với các thông tin khác để đề ra chiến lược, giải pháp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất trong tương lai.

❖ Đối với Nhà nước:

Việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cũng có ý nghĩa quan trọng đối với Nhà nước:

- Trên cơ sở các số liệu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cơ quan thuế xác định các khoản thuế phải thu, đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách quốc gia. Từ đó, Nhà nước tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đảm bảo điều kiện về chính trị - an ninh - xã hội tốt nhất.
- Thông qua tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách quốc gia sẽ có cơ sở để đề ra các giải pháp phát triển nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thông qua chính sách tiền tệ, chính sách thuế và các khoản trợ cấp, trợ giá.
- Riêng đối với các doanh nghiệp có nguồn vốn của Nhà nước, việc xác định doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không những đem lại nguồn thu cho Ngân sách mà còn đảm bảo nguồn vốn đầu tư của Nhà nước không bị thất

thoát.

❖ **Đối với nhà đầu tư:** thông qua các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trên các báo cáo tài chính các nhà đầu tư sẽ phân tích đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư đúng đắn.

❖ **Đối với các tổ chức tài chính trung gian:** Các số liệu về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là căn cứ để ra quyết định cho vay vốn đầu tư.

❖ **Đối với nhà cung cấp:** Kết quả kinh doanh, lịch sử thanh toán là căn cứ để quyết định cho doanh nghiệp chậm thanh toán hoặc trả góp.

1.2. NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

❖ Nhiệm vụ của kế toán doanh thu

- Tổ chức ghi chép, theo dõi, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời và giám đốc chặt chẽ các khoản doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu.
- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng khoản doanh thu theo yêu cầu của đơn vị.
- Phản ánh, ghi chép đầy đủ tình hình hiện có và biến động tăng giảm về mặt lượng và mặt giá trị các loại sản phẩm, hàng hóa. Theo dõi chi tiết thanh toán với người mua, ngân sách nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí các sản phẩm hàng hóa bán ra.

❖ Nhiệm vụ của kế toán chi phí

- Căn cứ thực tế quy trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán chi phí phải vận dụng các phương pháp kế toán (phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho, phương pháp tính giá thành, phương pháp khấu hao) cho phù hợp.
- Ghi chép đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Tiến hành tập hợp và phân bổ các khoản chi phí hợp lý.

❖ Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực hoạt

động, từng thời kỳ.

- Hạch toán chính xác, kịp thời kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quyết toán, ra quyết định của nhà quản trị.

- Phân tích, đánh giá tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

1.3. NỘI DUNG CỦA TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.3.1. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

1.3.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

❖ *Khái niệm*

- *Doanh thu*: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- *Doanh thu bán hàng*: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và bán hàng hóa mua vào, bán bất động sản đầu tư góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một hoặc nhiều kỳ kế toán góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

❖ *Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

❖ *Nguyên tắc hạch toán doanh thu*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như: bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư; cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).
- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.
- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.
- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu).
- Những doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.
- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.
- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp

ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo qui định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá.

- Đối với trường hợp cho thuê hoạt động tài sản, bất động sản đầu tư có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư ghi nhận của năm tài chính được xác định trên cơ sở lấy tổng số tiền nhận được chia cho số kỳ nhận trước tiền.

❖ *Các phương thức bán hàng*

- *Phương thức bán hàng trực tiếp:* Là phương thức giao hàng trực tiếp cho người mua tại kho, tại phân xưởng sản xuất (không qua kho) của doanh nghiệp. Sản phẩm khi bàn giao cho khách hàng được chính thức coi là tiêu thụ và đơn vị bán mất quyền sở hữu về số hàng này.

- *Phương thức chuyển hàng theo hợp đồng:* Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trên hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Khi được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao (một phần hay toàn bộ) thì lượng hàng được người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ.

- *Phương thức bán hàng qua đại lý:* Là phương thức mà bên chủ hàng (gọi là bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán. Số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên chủ hàng cho đến khi chính thức tiêu thụ. Bên đại lý sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

- *Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp:* Theo phương thức này, khi giao hàng cho người mua, thì lượng hàng chuyển giao được coi là tiêu thụ, người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua một phần. Số tiền còn lại người mua sẽ trả dần và phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Thông thường số tiền trả ở các kỳ bằng nhau, trong đó bao gồm một phần doanh thu gốc và một phần lãi suất trả

chậm.

- *Phương thức hàng đổi hàng*: Là phương thức mà doanh nghiệp mang sản phẩm của mình đi đổi lấy vật tư, hàng hóa không tương tự. Giá trao đổi là giá hiện hành của vật tư hàng hóa trên thị trường.

- *Phương thức tiêu thụ nội bộ*: Tiêu thụ nội bộ là việc mua, bán sản phẩm, hàng hóa dịch vụ giữa đơn vị chính với đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong cùng 1 tổng công ty, 1 tập đoàn, 1 xí nghiệp....

1.3.1.2. Kế toán giá vốn hàng bán

❖ Khái niệm

Giá vốn hàng bán là giá vốn thực tế xuất kho của số hàng hoá (gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá đã bán ra trong kỳ (đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành (đối với doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ) đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

❖ Các phương pháp tính giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng xuất kho được tính theo 1 trong 4 phương pháp sau:

✓ Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này kế toán giả định hàng nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau. Giá thực tế của hàng nhập trước sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần cuối cùng hoặc gần cuối kỳ.

✓ Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO)

Theo phương pháp này kế toán giả định hàng nhập sau cùng sẽ được xuất trước tiên. Xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước. Giá thực tế của hàng nhập sau sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần đầu hoặc gần đầu kỳ.

✓ Phương pháp thực tế đích danh

Theo phương pháp này, giá của từng loại hàng sẽ được giữ nguyên từ khi nhập kho cho đến lúc xuất ra (trừ trường hợp điều chỉnh). Khi xuất kho loại hàng nào thì

tính theo giá thực tế đích danh của loại hàng đó.

✓ Phương pháp bình quân gia quyền

• *Bình quân gia quyền cả kỳ:*

Trị giá hàng tồn đầu kỳ + Trị giá hàng nhập trong kỳ

Đơn giá BQ cả kỳ =

Số lượng hàng tồn đầu kỳ + Số lượng hàng nhập trong kỳ

• *Bình quân gia quyền liên hoàn:*

Trị giá thực tế HTK sau lần nhập_i

Đơn giá bình quân sau lần nhập_i =

Lượng thực tế HTK sau lần nhập_i

Trị giá hàng xuất kho = Số lượng hàng xuất kho x Đơn giá bình quân

1.3.1.3. Tổ chức kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

❖ ***Chứng từ sử dụng***

- Hóa đơn GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), Hóa đơn bán hàng thông thường (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), Hợp đồng kinh tế.

- Bảng thanh toán hàng đại lý ký gửi.

- Phiếu xuất, Phiếu thu, Giấy báo có.

- Các chứng từ khác có liên quan.

❖ ***Tài khoản sử dụng***

✓ ***TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”***

Các tài khoản cấp 2:

- TK 5111 - Doanh thu bán hàng hoá

- TK 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm

- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

- TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá

- TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Kết cấu tài khoản

- **Bên Nợ:**

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.
- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.
- Doanh thu bán hàng bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

- **Bên Có:**

- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, bất động sản và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

✓ **TK512 “Doanh thu tiêu thụ nội bộ”**

Các tài khoản cấp 2:

- *TK 5121 - Doanh thu bán hàng hoá*
- *TK 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm*
- *TK 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Kết cấu tài khoản

- **Bên Nợ:**

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán.
- Thuế TTĐB phải nộp theo số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.
- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.
- Kết chuyển doanh thu tiêu thụ nội bộ vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

- **Bên Có:**

- Tổng số doanh thu tiêu thụ nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 512 không có số dư cuối kỳ.

- ✓ *TK521 “Chiết khấu thương mại”*

Kết cấu tài khoản

- **Bên Nợ:**

Số chiết khấu thương mại đã được chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

- **Bên Có:**

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

TK 521 không có số dư cuối kỳ.

- ✓ *TK531 “Hàng bán bị trả lại”*

Kết cấu tài khoản

- **Bên Nợ:**

Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm hàng hóa đã bán.

- **Bên Có:**

Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ của TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoặc TK 512 – Doanh thu tiêu thụ nội bộ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

- ✓ *TK532 “Giảm giá hàng bán”*

Kết cấu tài khoản

- **Bên Nợ:**

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém chất lượng, mất phẩm chất hoặc sai quy cách trong quy định hoạt động kinh tế.

- **Bên Có:**

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoặc TK 512 – Doanh thu tiêu thụ nội bộ.

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

✓ ***TK632 “Giá vốn hàng bán”***

Kết cấu tài khoản

• **Bên Nợ:**

- Phản ánh giá vốn sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.
- Phản ánh chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.
- Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.
- Phản ánh các khoản chi liên quan đến BĐS đầu tư đem cho thuê, bán, thanh lý giá trị còn lại của BĐS đem bán, thanh lý.

• **Bên Có:**

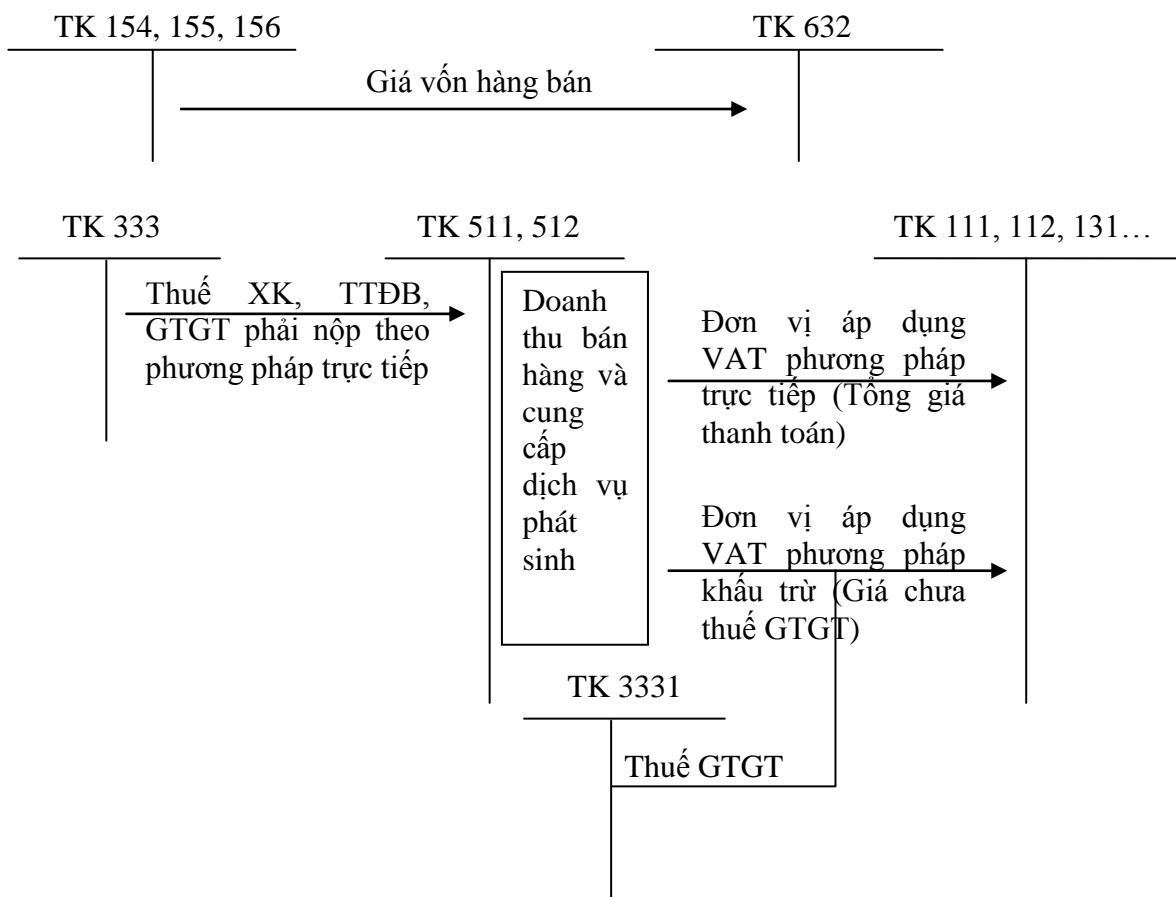
- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại.
- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ và toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ sang TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

❖ ***Sơ đồ hạch toán:***

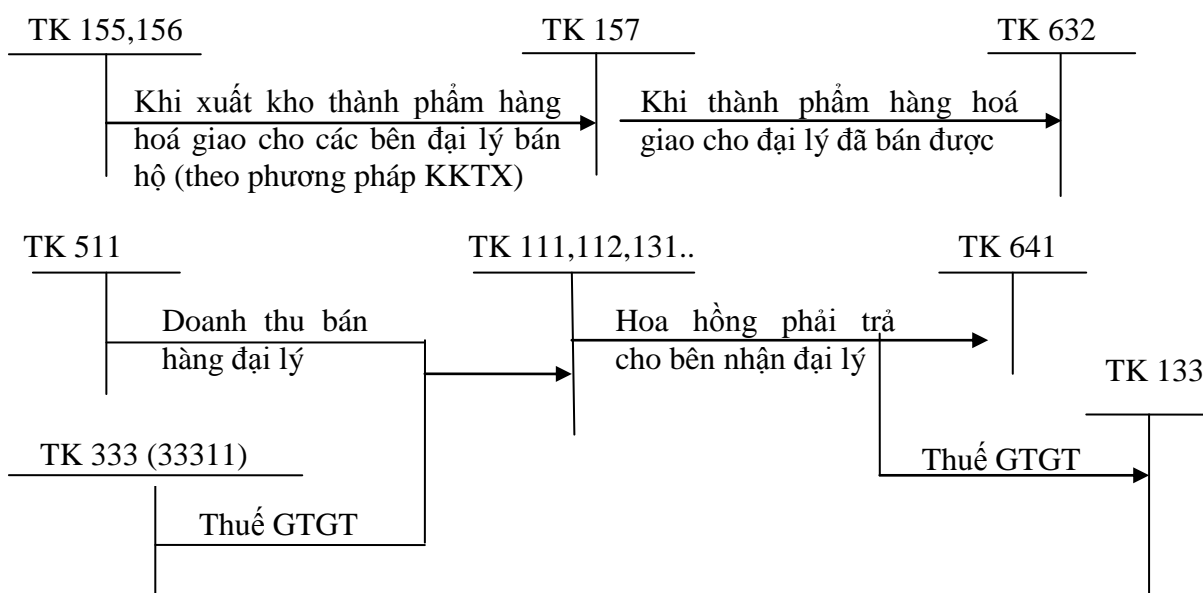
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sơ đồ 1.1: Kế toán bán hàng theo phương thức trực tiếp

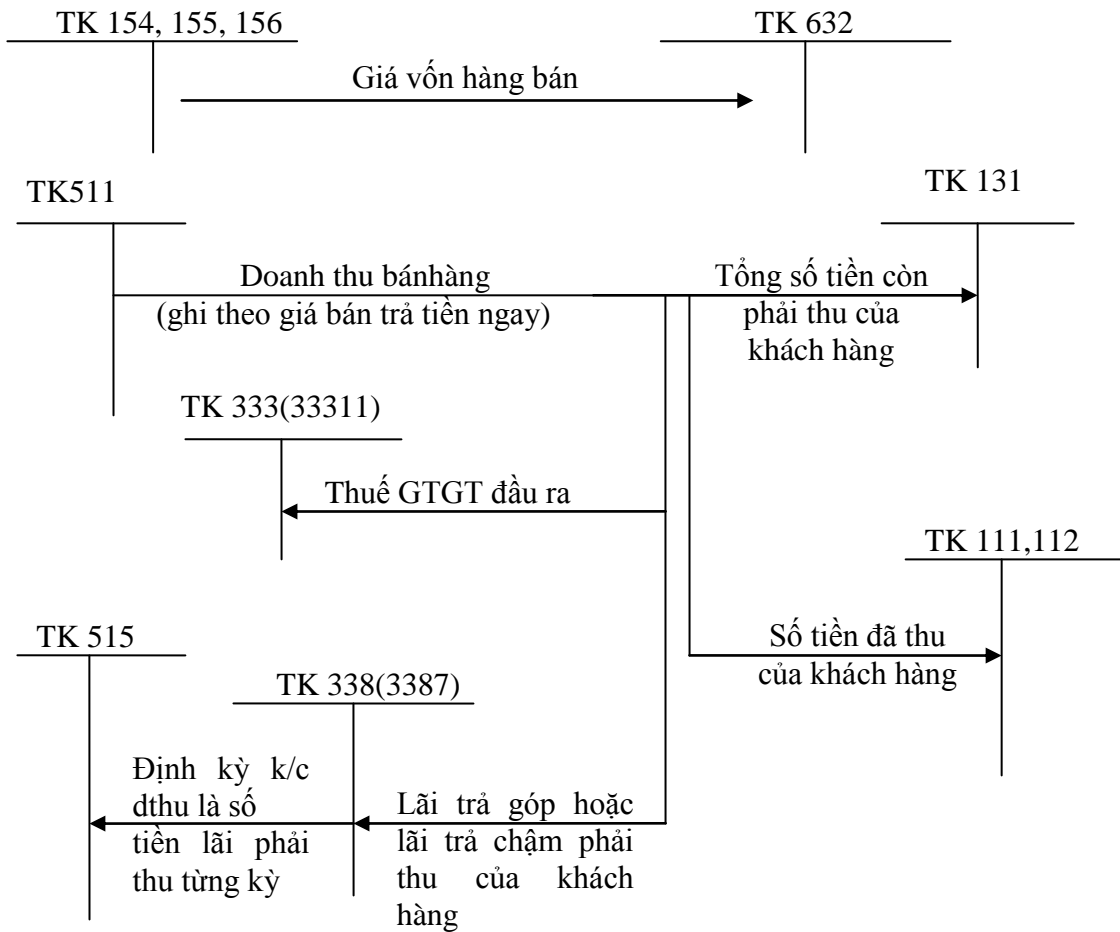


Sơ đồ 1.2: Kế toán bán hàng thông qua đại lý

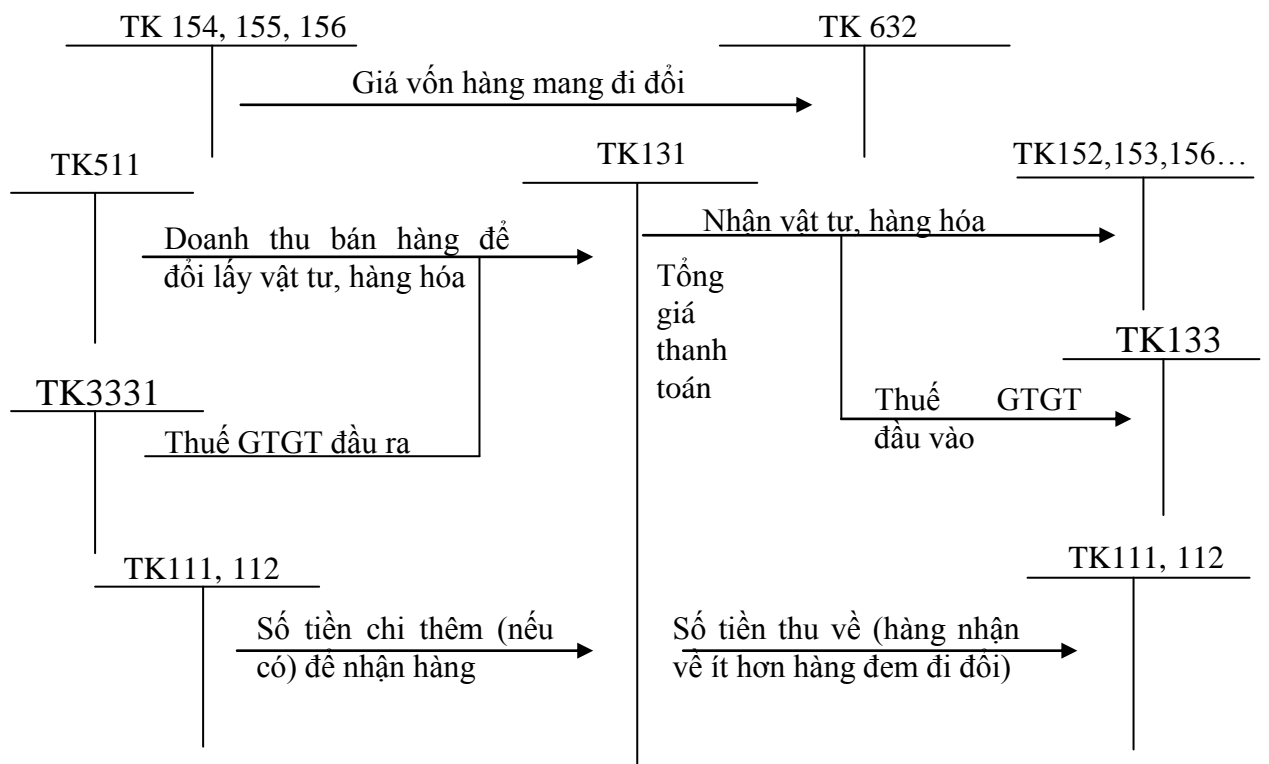
(Đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng)



Sơ đồ 1.3: Kế toán bán hàng theo phương pháp trả chậm (hoặc trả góp)

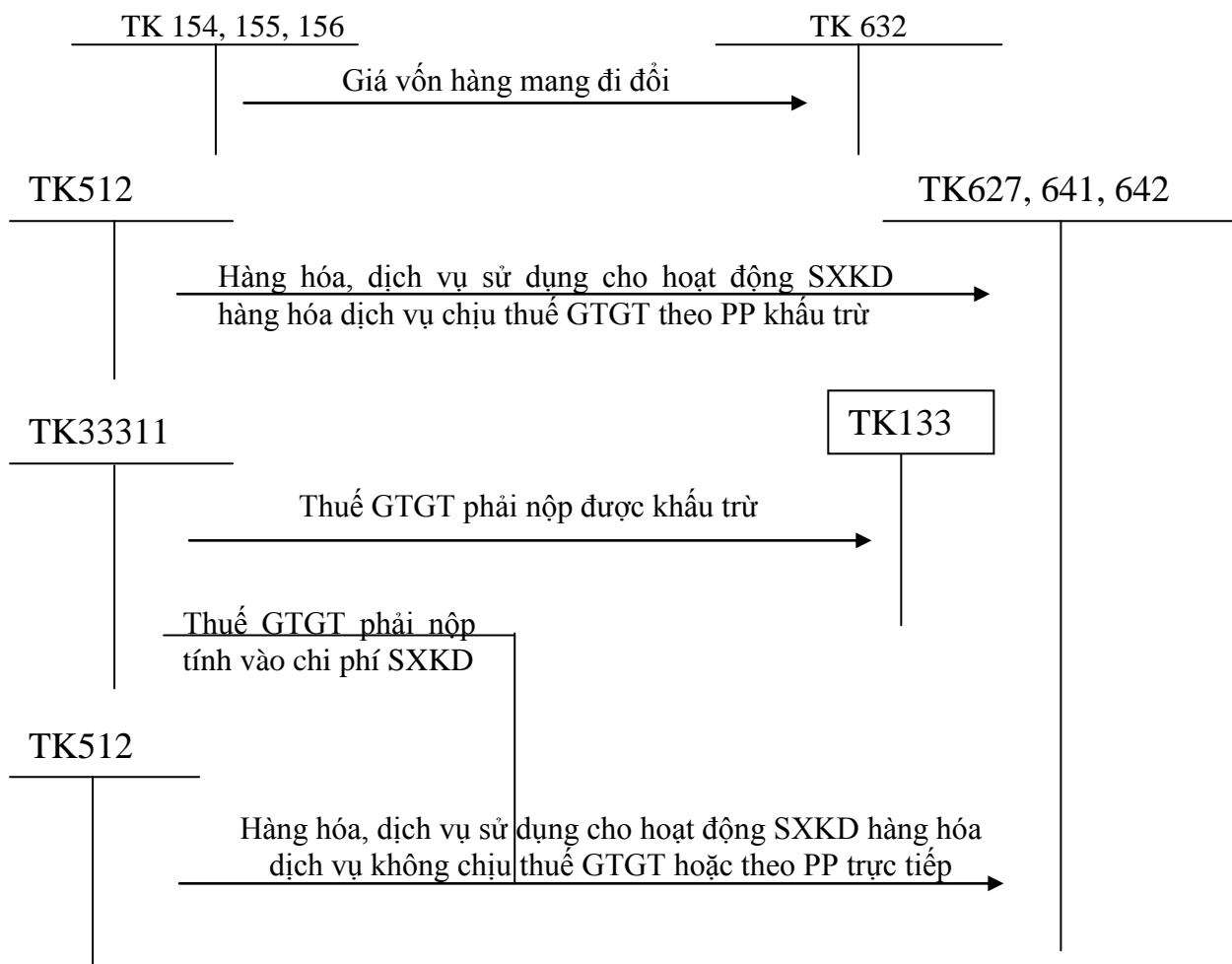


Sơ đồ 1.4: Kế toán bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng

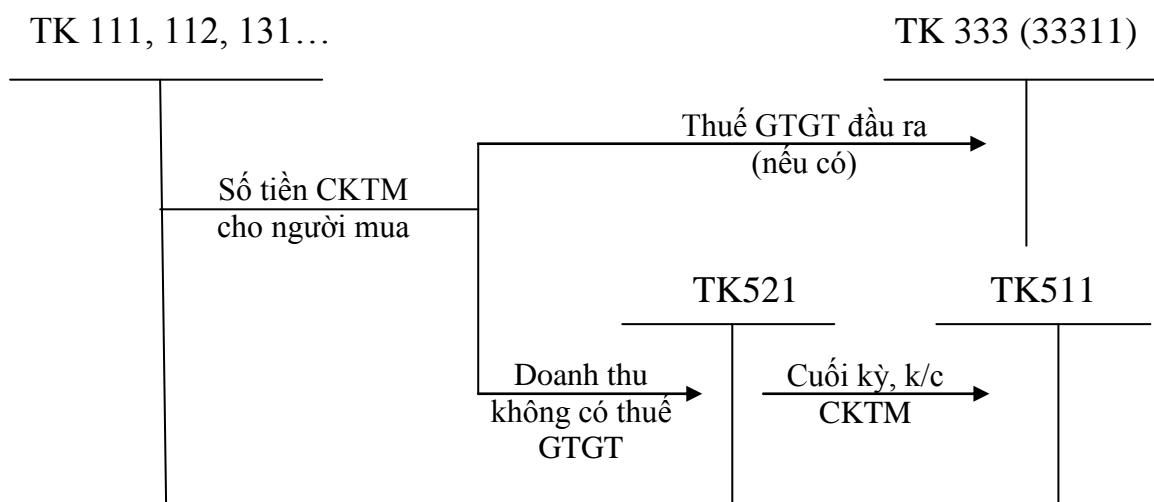


KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sơ đồ 1.5: Kế toán bán hàng theo phương thức tiêu thụ nội bộ

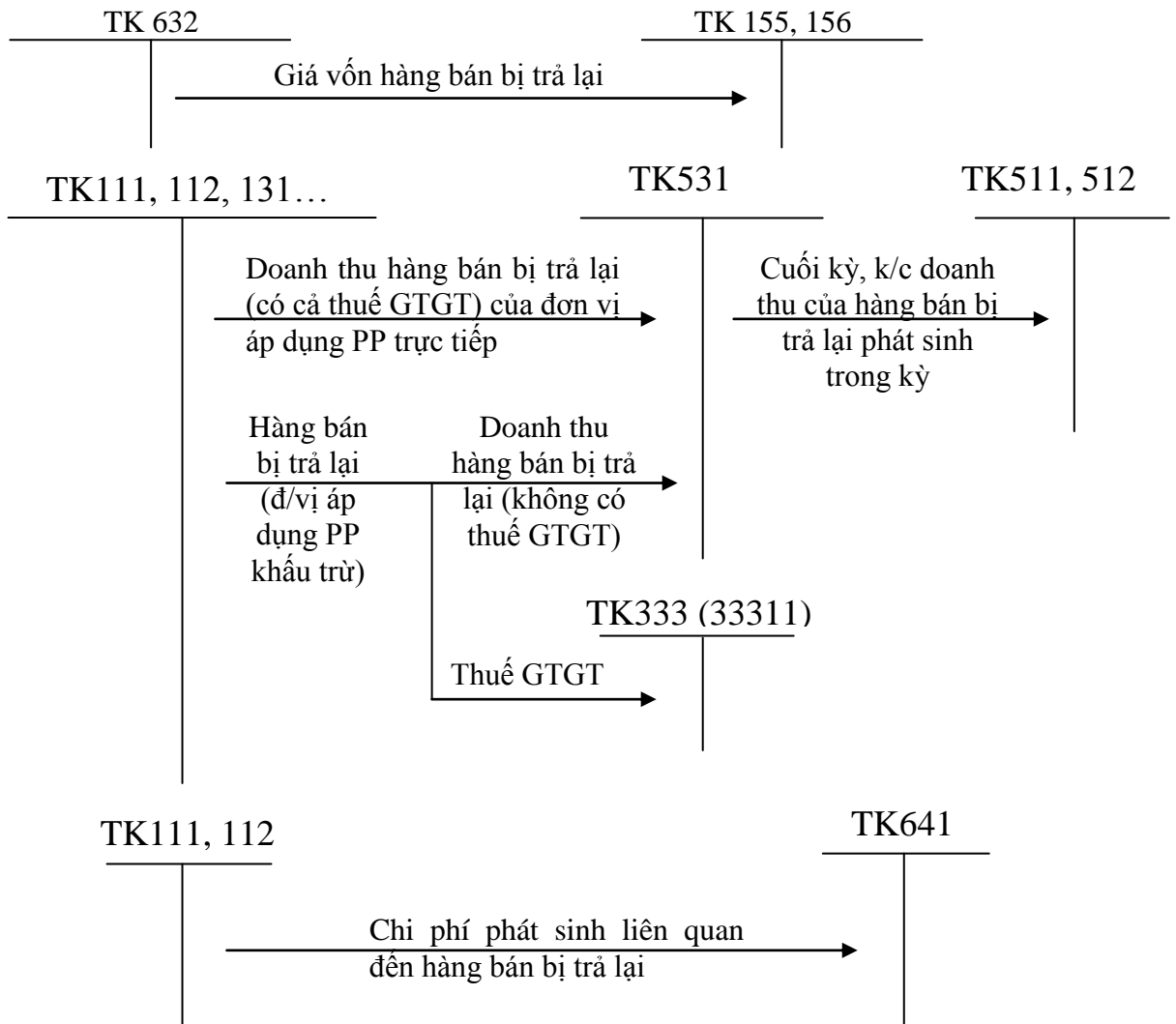


Sơ đồ 1.6: Kế toán chiết khấu thương mại

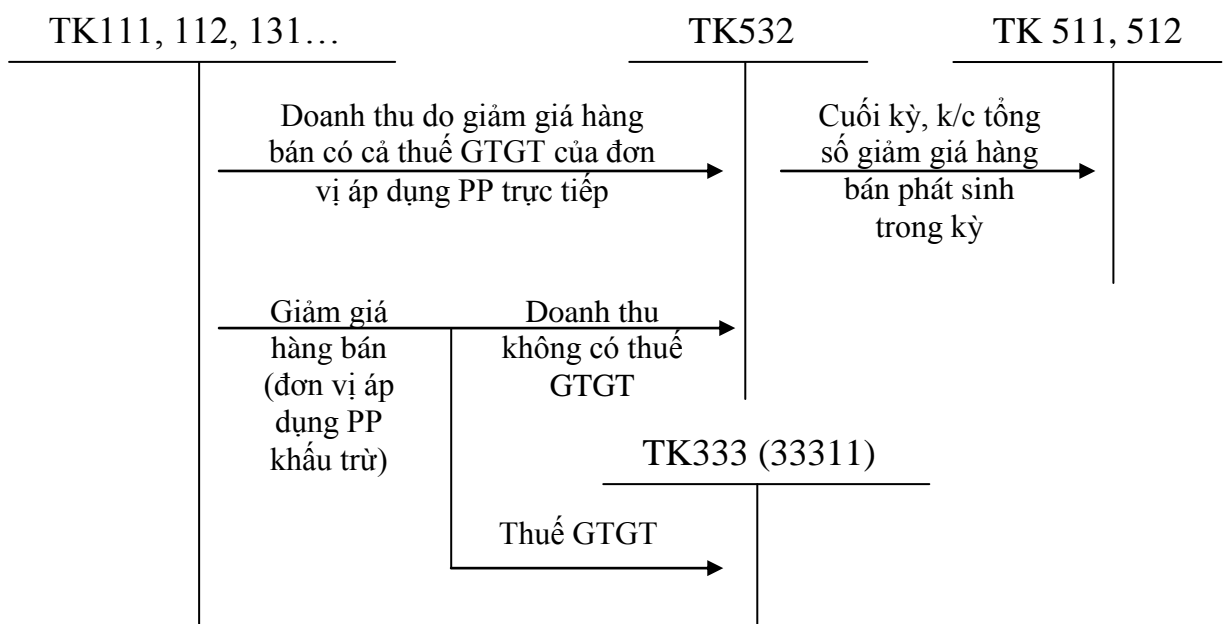


KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sơ đồ 1.7: Kế toán hàng bán bị trả lại



Sơ đồ 1.8: Kế toán giảm giá hàng bán



1.3.1.4. Tổ chức kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK)

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK, việc hạch toán các nghiệp vụ về thành phẩm và tiêu thụ chi khác phương pháp KKTX trong việc xác định giá thành sản xuất thực tế (giá vốn) của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành được nhập kho, xuất kho hay đã tiêu thụ trong kỳ. Còn việc hạch toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu giống phương pháp KKTX.

❖ **Chứng từ sử dụng:** Giống phương pháp KKTX.

❖ **Tài khoản sử dụng:**

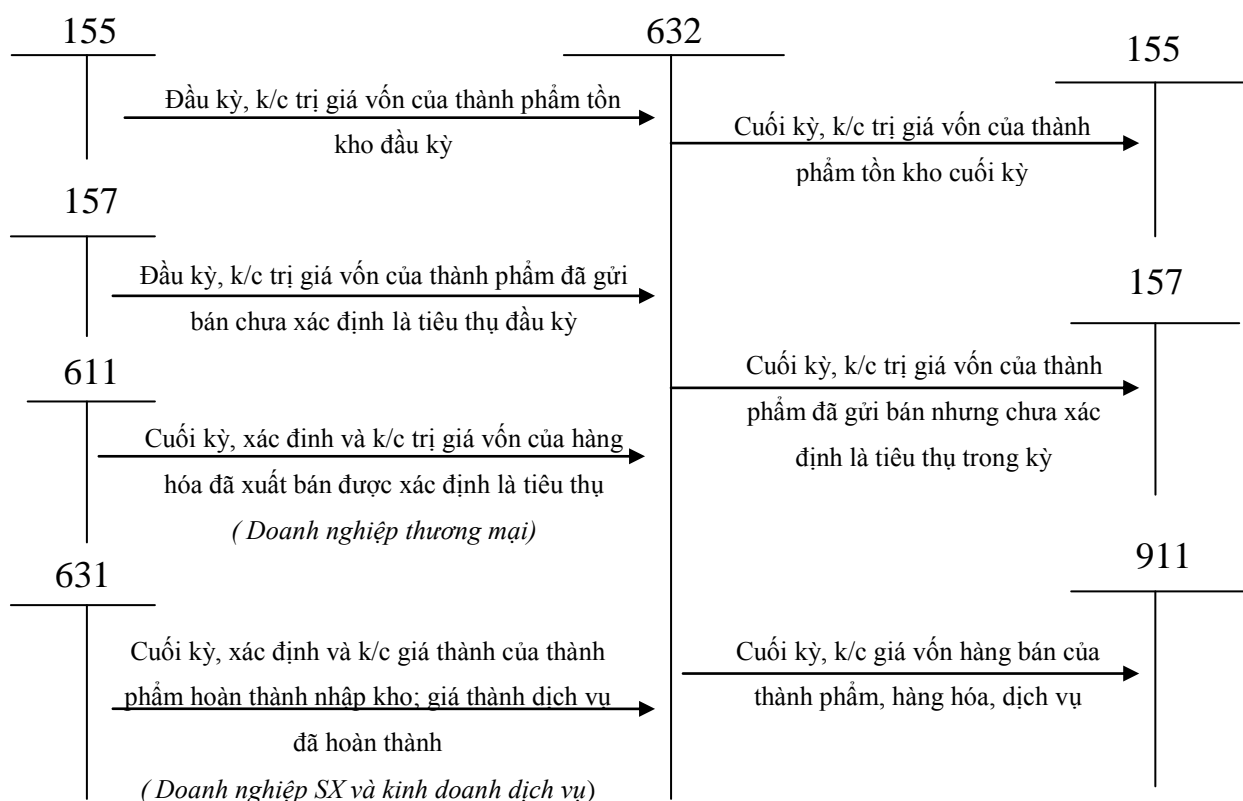
Ngoài những tài khoản mà doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX thì trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ còn sử dụng thêm tài khoản:

TK 611: Mua hàng

TK 631: Giá thành sản xuất

❖ **Sơ đồ hạch toán:**

Sau đây là sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp KKĐK.



1.3.1.5. Kế toán chi phí bán hàng

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11-LĐTL).
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06-TSCĐ).
- Bảng phân bổ NVL – công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07-VT).
- Các chứng từ gốc có liên quan: Hóa đơn GTGT, Giấy báo nợ, Phiếu chi, Phiếu kế toán...

❖ **Tài khoản sử dụng:**

TK 641 “Chi phí bán hàng”

Các tài khoản cấp 2:

- ✓ TK 6411 – Chi phí nhân viên
- ✓ TK 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì
- ✓ TK 6413 - Chi phí dụng cụ đồ dùng
- ✓ TK 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- ✓ TK 6415 - Chi phí bảo hành
- ✓ TK 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- ✓ TK 6418 - Chi phí khác bằng tiền

❖ **Kết cấu tài khoản:**

• **Bên Nợ:**

Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.

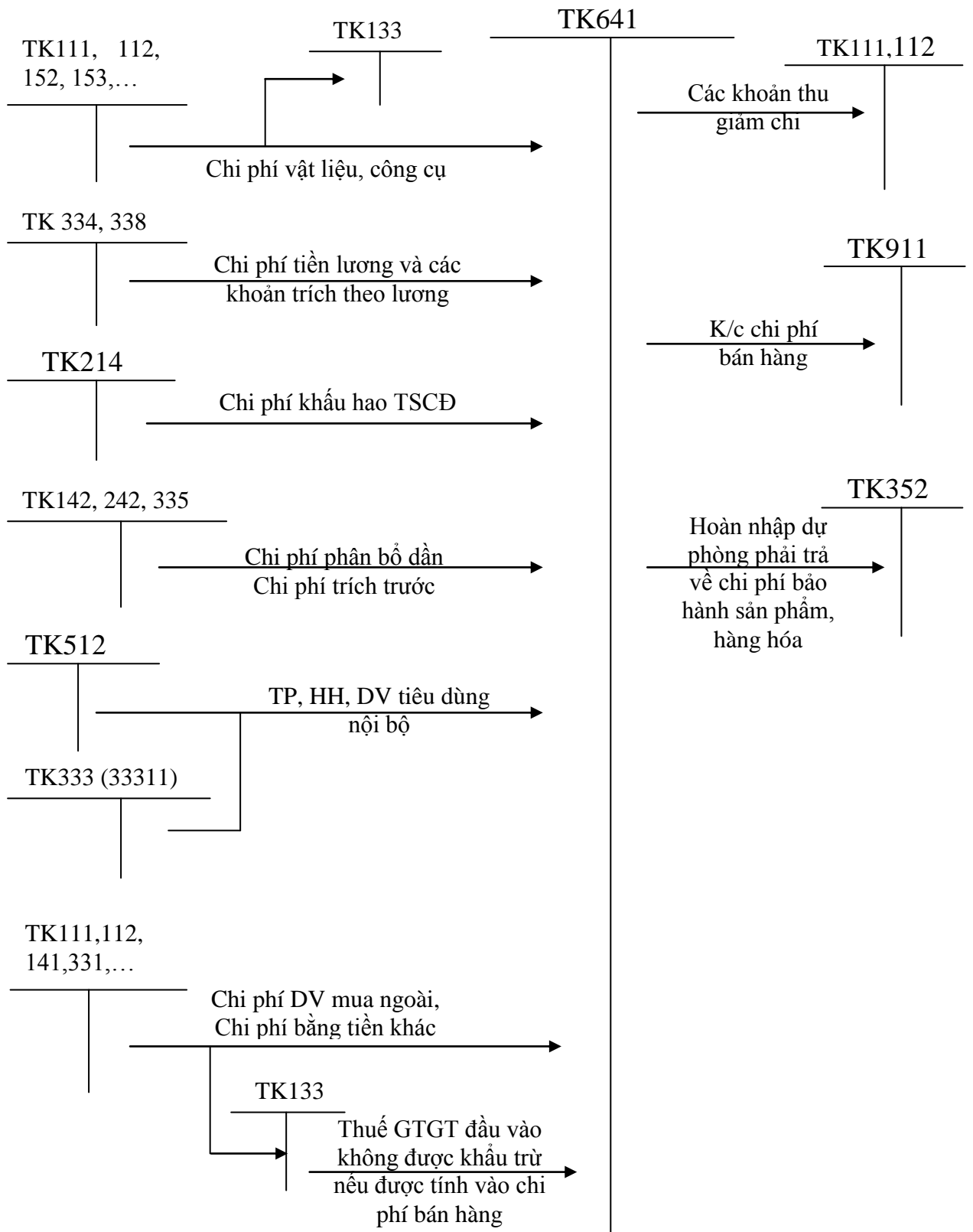
• **Bên Có:**

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng (nếu có).
- Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ vào bên Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

TK 641 không có số dư cuối kỳ.

❖ **Sơ đồ hạch toán:**

Sơ đồ 1.10: Kế toán chi phí bán hàng



1.3.1.6. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11-LĐTL).
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06-TSCĐ).
- Bảng phân bổ NVL – công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07-VT).
- Các chứng từ gốc có liên quan: Phiếu chi, Phiếu kế toán...

❖ **Tài khoản sử dụng:**

TK642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Các tài khoản cấp 2:

- ✓ TK 6421 - Chi phí nhân viên quản lý
- ✓ TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý
- ✓ TK 6423 - Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng
- ✓ TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- ✓ TK 6425 - Thuế, phí, lệ phí.
- ✓ TK 6426 - Chi phí dự phòng
- ✓ TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- ✓ TK 6428 - Chi phí khác bằng tiền

❖ **Kết cấu tài khoản**

• **Bên Nợ:**

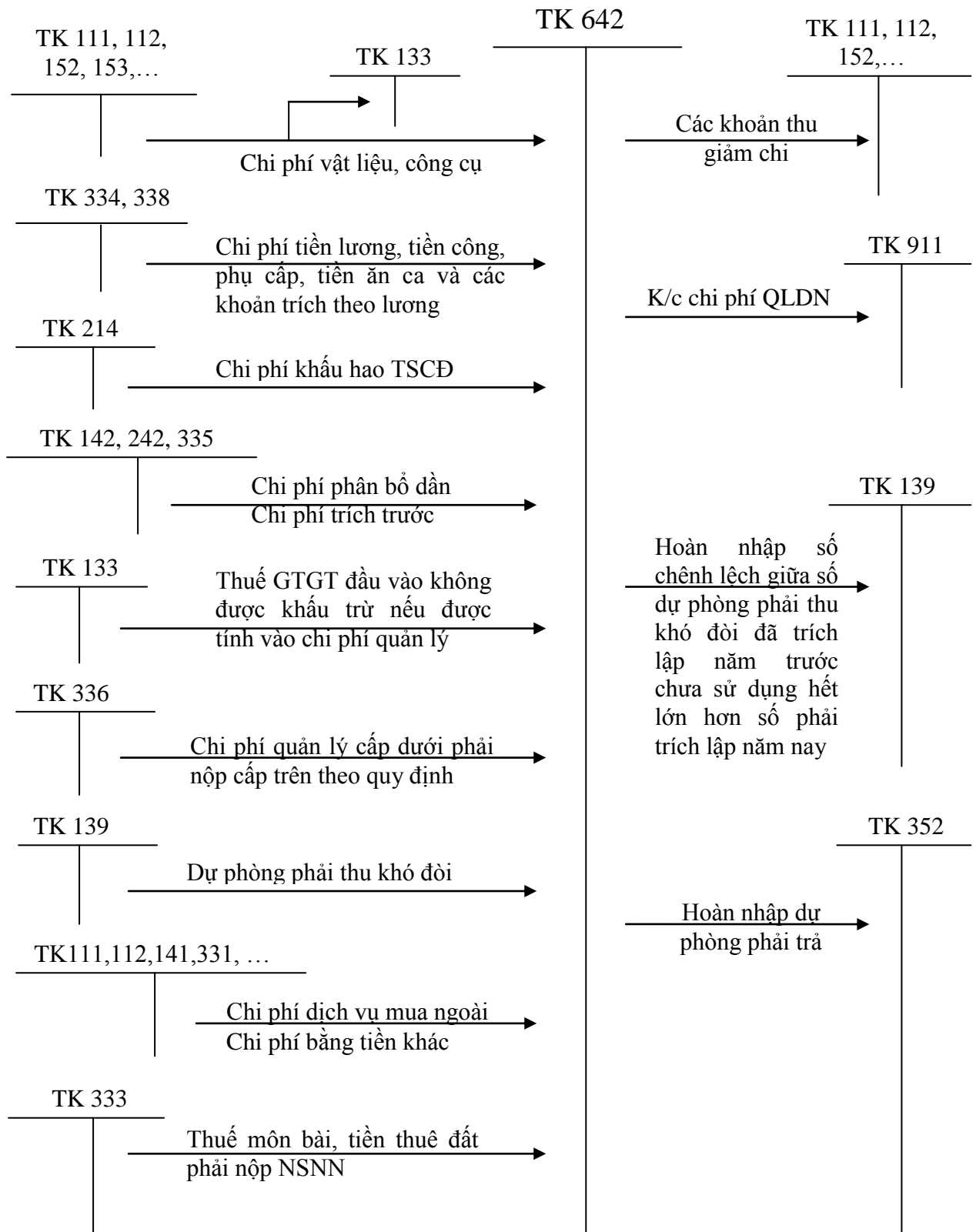
Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

• **Bên Có:**

- Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý (nếu có).
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang bên Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

❖ *Sơ đồ hạch toán:*

Sơ đồ 1.11: Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp



1.3.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính

1.3.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn đưa lại, bao gồm:

- ✓ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ,...
- ✓ Cổ tức, lợi nhuận được chia.
- ✓ Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- ✓ Thu nhập về thu hồi, hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- ✓ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.
- ✓ Lãi tỷ giá hối đoái.
- ✓ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ.
- ✓ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.
- ✓ Chênh lệch lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu, Giấy báo có
- Các chứng từ khác liên quan.

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

❖ Kết cấu tài khoản:

- **Bên Nợ:**
 - Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).
 - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.
- **Bên Có:**
 - Tiền lãi cổ tức và lợi nhuận được chia.

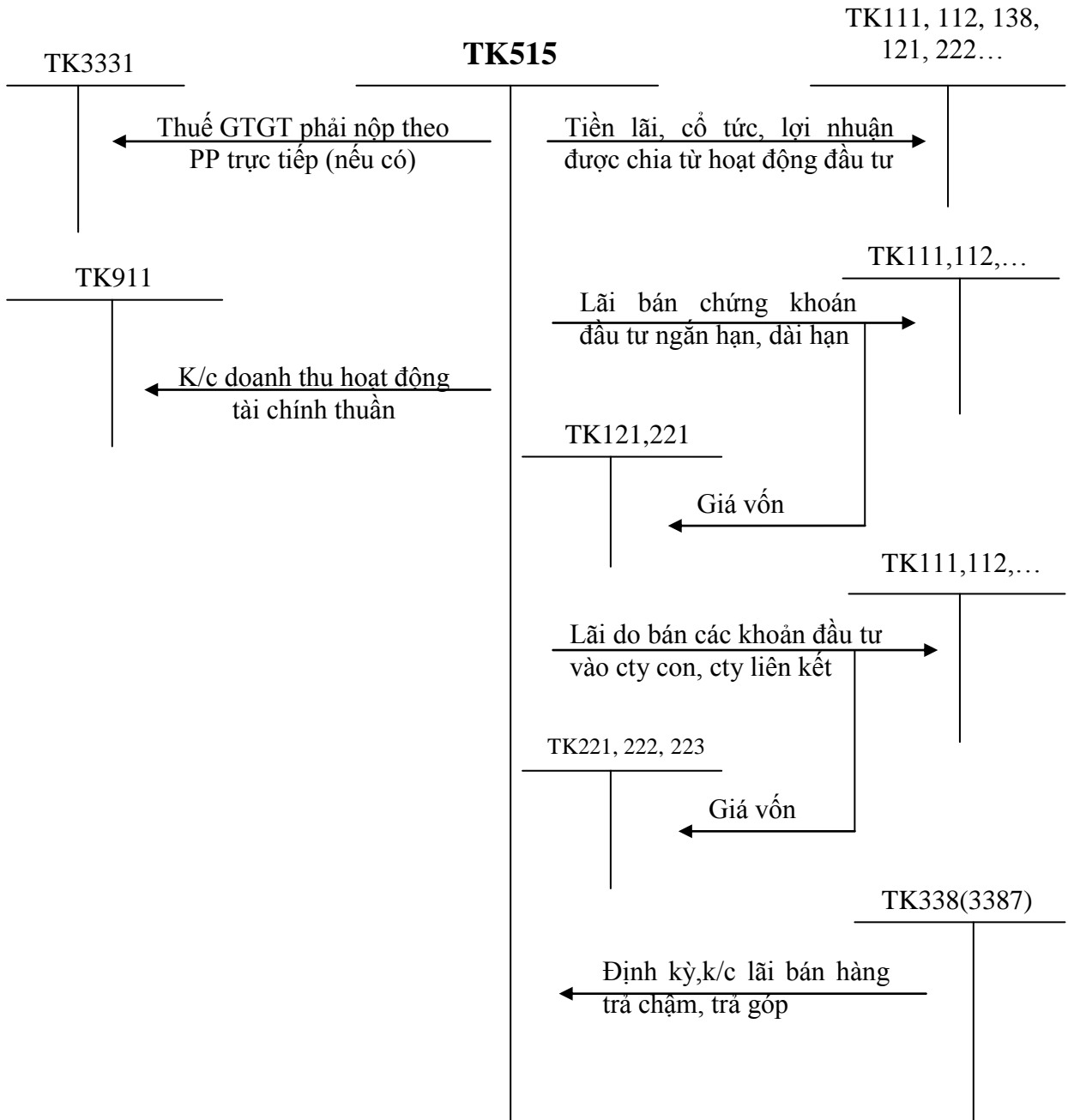
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng.
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh.
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ.
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của các hoạt động kinh doanh.
- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào các hoạt động doanh thu tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

❖ *Sơ đồ hạch toán:*

Sơ đồ 1.12: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính



1.3.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính là các khoản chi phí đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chi phí tài chính chủ yếu: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, lỗ tỷ giá hối đoái.

❖ ***Chứng từ sử dụng:*** Phiếu chi, Phiếu kế toán...

❖ ***Tài khoản sử dụng:***

TK 635 “Chi phí tài chính”

❖ ***Kết cấu tài khoản:***

• **Bên Nợ:**

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Chiết khấu thanh toán cho người mua
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá - giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác

• **Bên Có:**

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)

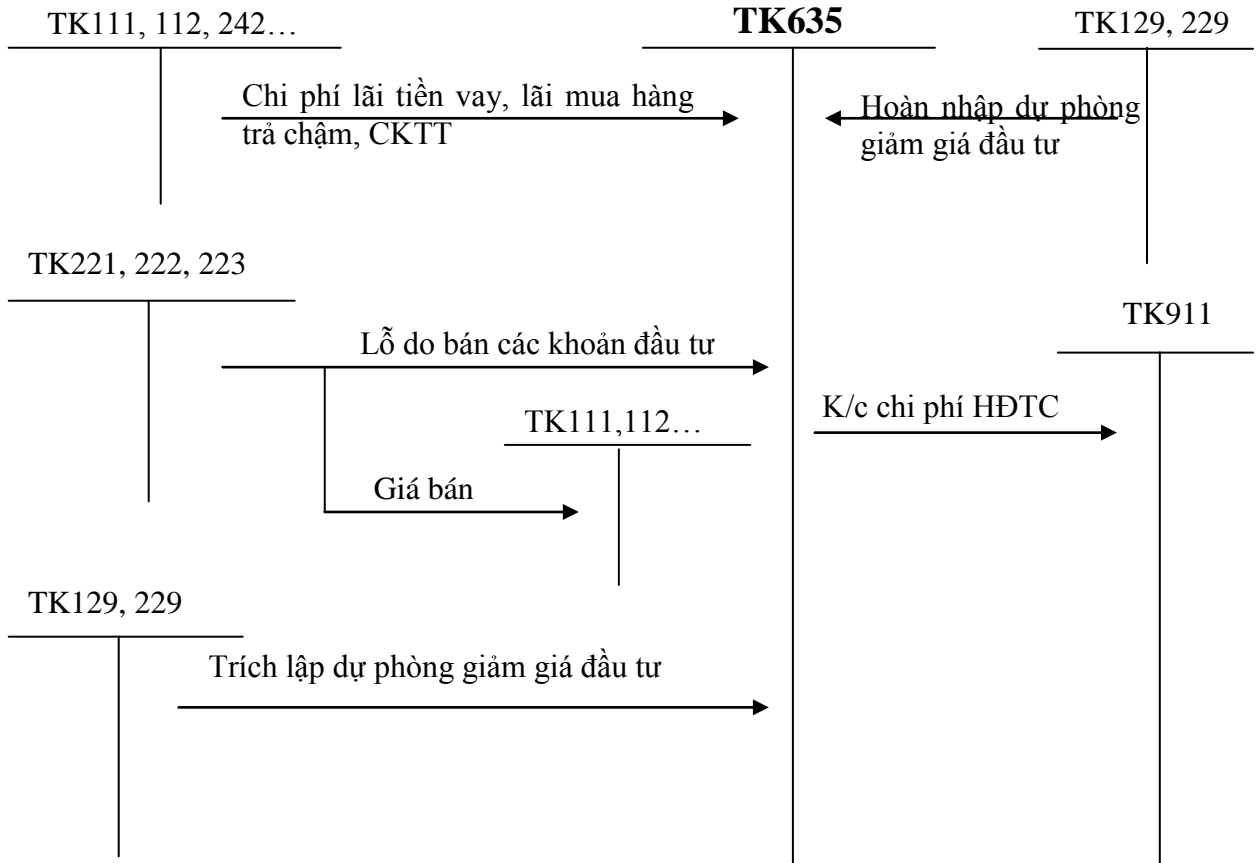
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

❖ **Sơ đồ hạch toán:**

Sơ đồ 1.13: Kế toán chi phí hoạt động tài chính



1.3.3. Tổ chức kế toán thu nhập, chi phí hoạt động khác

1.3.3.1. Kế toán thu nhập khác

❖ Nội dung thu nhập khác của doanh nghiệp:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản trên.

❖ Chứng từ sử dụng:

Phiếu thu, phiếu kế toán

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 711 “Thu nhập khác”

❖ Kết cấu tài khoản:

• Bên Nợ:

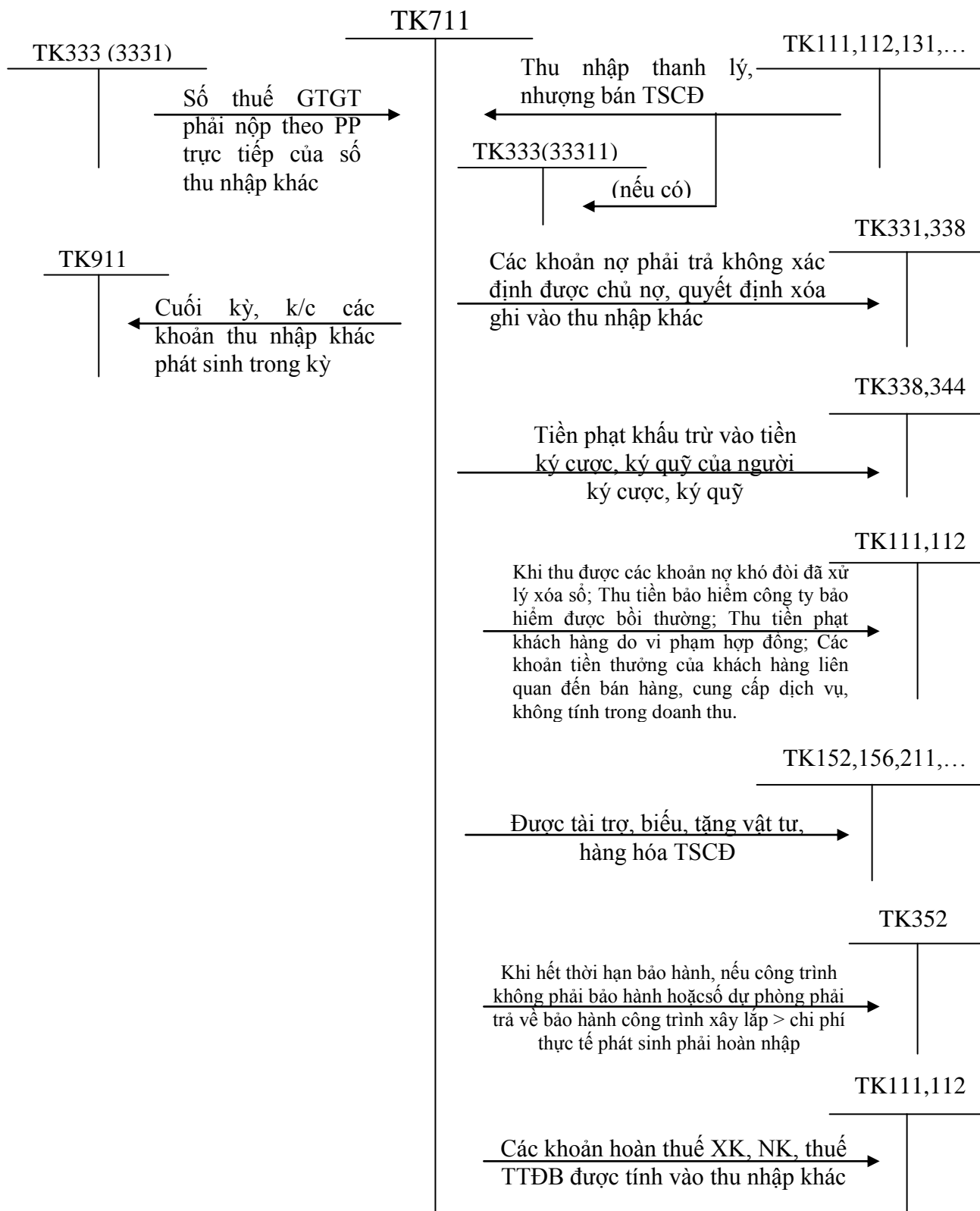
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ sang TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

• Bên Có:

- Phản ánh toàn bộ các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

❖ *Sơ đồ hạch toán:*

Sơ đồ 1.14: Kế toán thu nhập khác



1.3.3.2. Kế toán chi phí khác

❖ Nội dung chi phí khác của doanh nghiệp:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có).
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Bị phạt thuế, truy thu thuế.
- Các khoản chi phí khác.

❖ Chứng từ sử dụng:

Phiếu chi, Phiếu kế toán

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 811 “Chi phí khác”

❖ Kết cấu tài khoản:

• Bên Nợ:

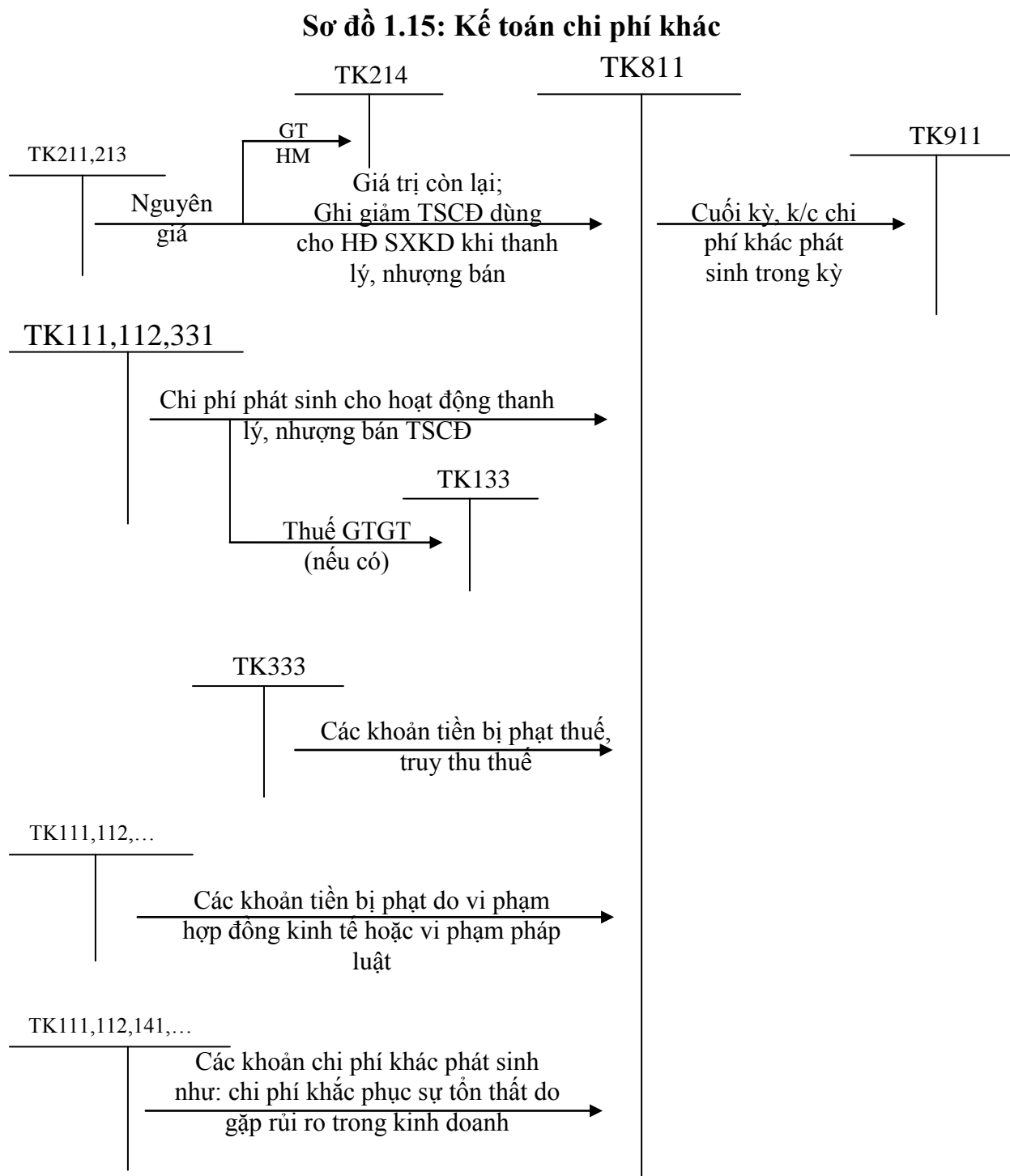
Tập hợp các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

• Bên Có:

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí khác sang TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

❖ *Sơ đồ hạch toán:*



1.3.4. Tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.3.4.1. Kế toán chi phí thuế TNDN

❖ *Chứng từ sử dụng:*

Phiếu kế toán

❖ *Tài khoản sử dụng:*

TK 821 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”

Các tài khoản cấp 2:

- ✓ TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”
- ✓ TK8212 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”

❖ **Kết cấu tài khoản:**

• **Bên Nợ:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm
- Thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế TNDN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm)
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm)
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”

• **Bên Có:**

- Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại
- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm)
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm vào

1.3.4.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

❖ Chứng từ sử dụng:

Phiếu kế toán

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh

❖ Kết cấu tài khoản:

• Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư và dịch vụ đã bán được của doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi phí khác.
- Kết chuyển lãi.

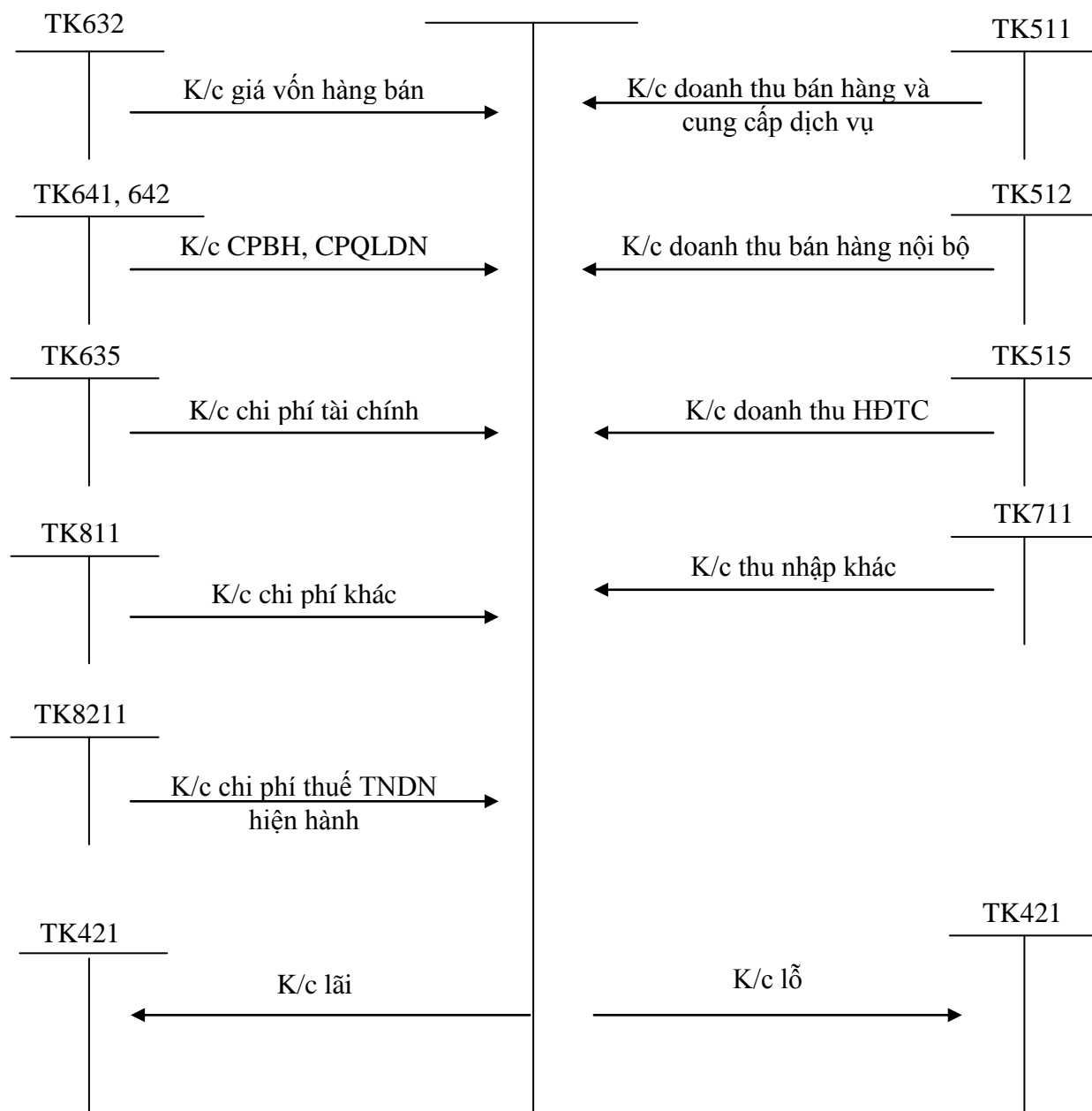
• Bên Có:

- Doanh thu thuần về số lượng, sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và các khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN.
- Kết chuyển lỗ.

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

❖ *Sơ đồ hạch toán:*

Sơ đồ 1.17: Kế toán xác định kết quả kinh doanh TK 911



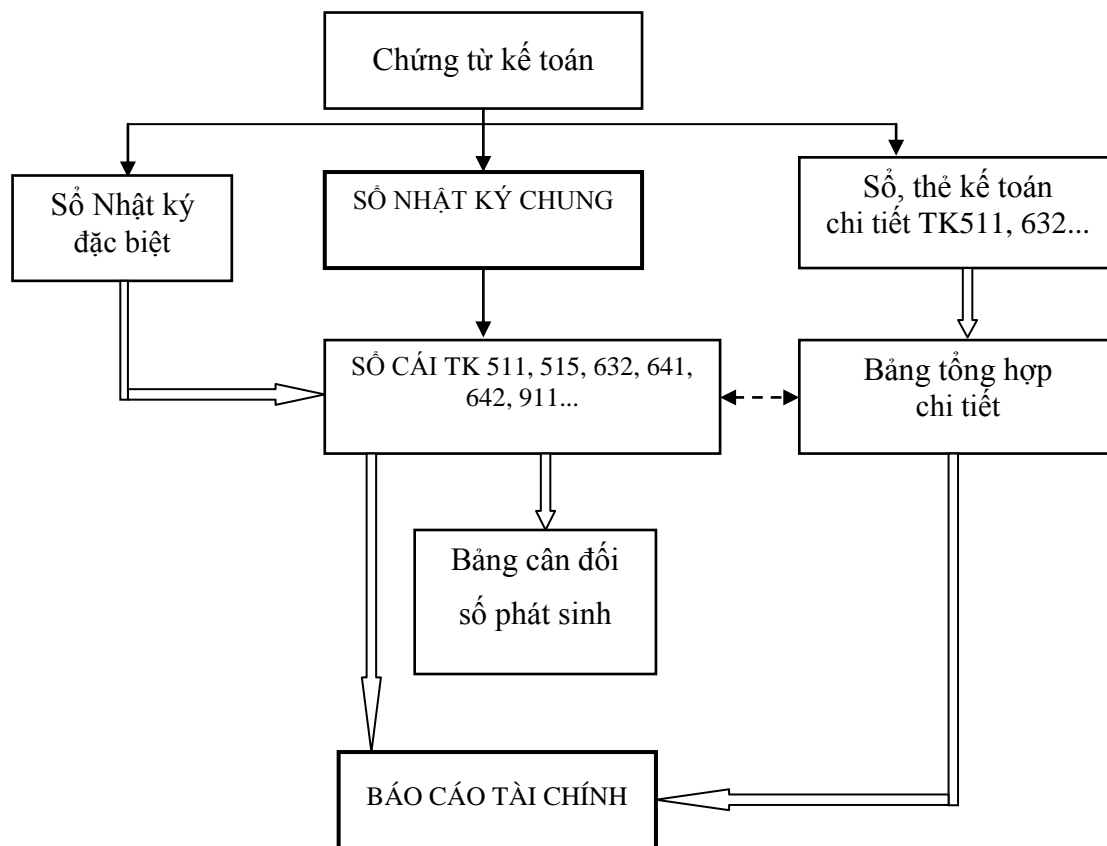
1.4. TỔ CHỨC SỔ SÁCH KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.4.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

❖ **Đặc điểm:** Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

❖ **Các loại sổ:** Sổ Nhật ký chung, Sổ cái, Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.18: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

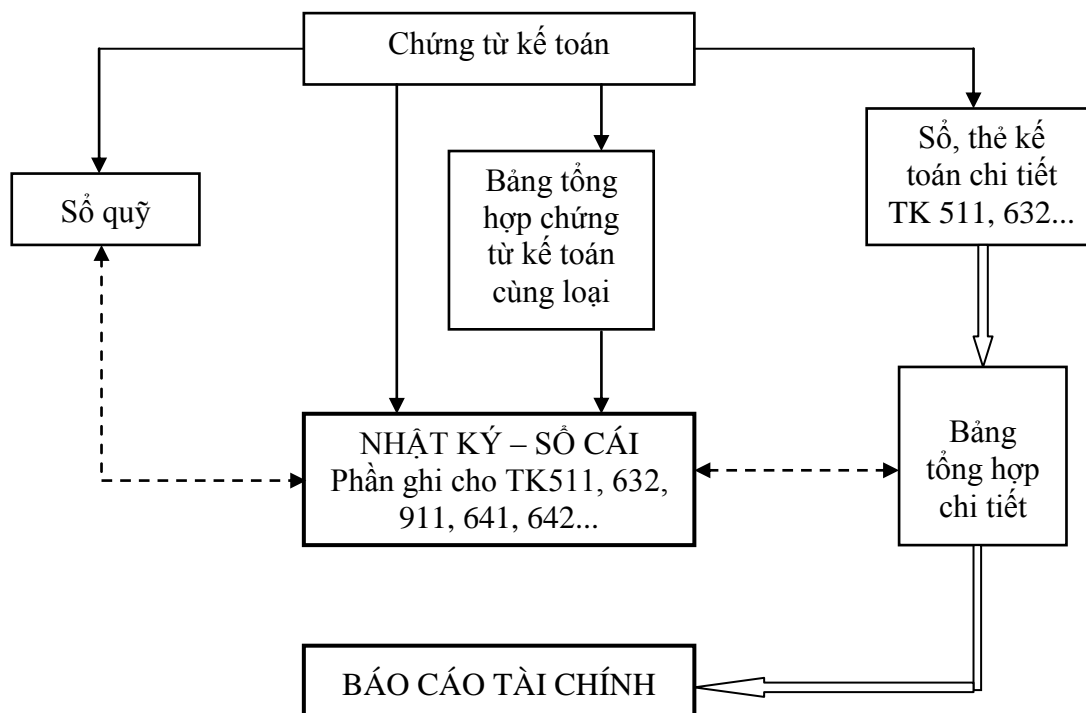
1.4.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

❖ **Đặc điểm:**

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

❖ **Các loại sổ:** Sổ Nhật ký – Sổ cái, Các sổ, Thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.19: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

1.4.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

❖ Đặc điểm:

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

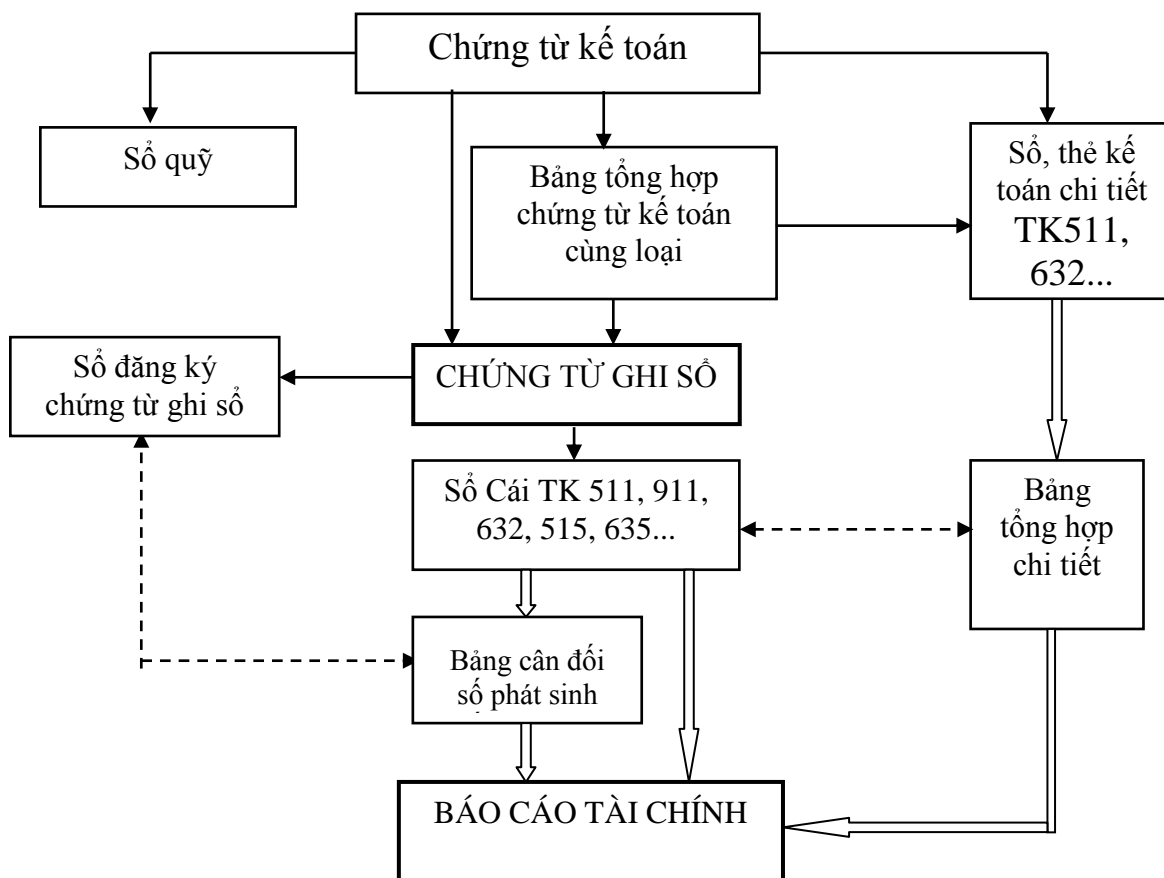
Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

❖ Các loại sổ: Chứng từ ghi sổ, Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, Sổ Cái, Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

❖ *Trình tự ghi sổ kế toán:*

Sơ đồ 1.20: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng ⇨

Đối chiếu, kiểm tra ↔ - - - -

1.4.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

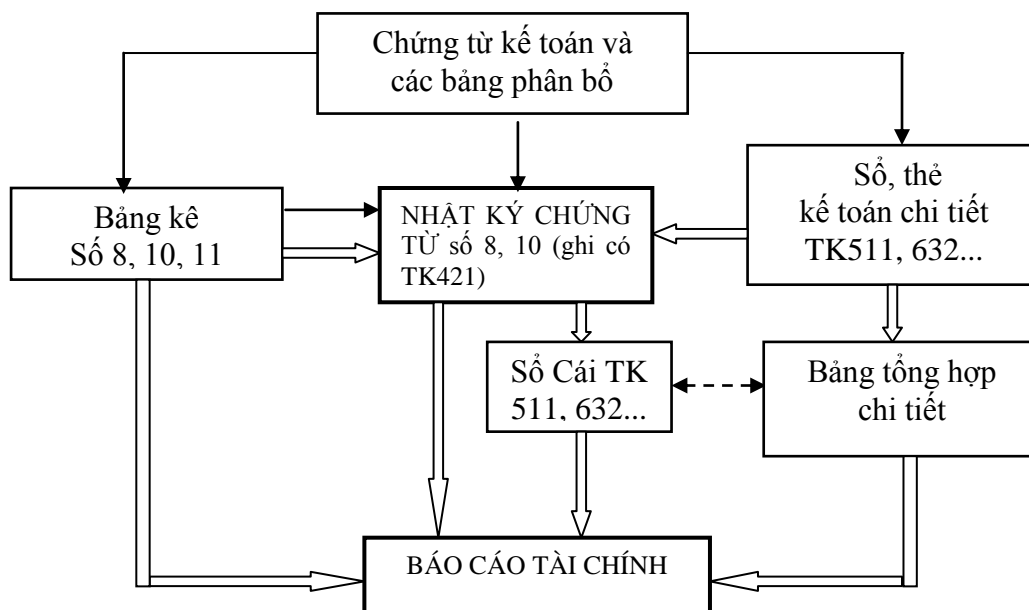
❖ **Đặc điểm:** Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

❖ **Các loại sổ:** Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ cái, Sổ, thẻ kế toán chi tiết

❖ **Trình tự ghi sổ kế toán:**

Sơ đồ 1.21: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

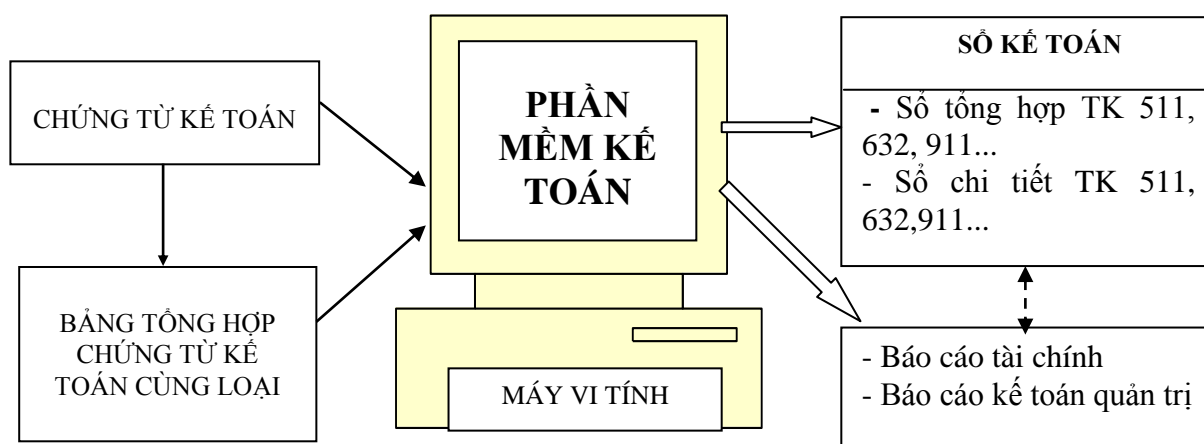
1.4.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

❖ **Đặc điểm:** Công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

❖ **Các loại sổ:** Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

❖ **Trình tự ghi sổ kế toán:**

Sơ đồ 1.22: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

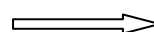


Ghi chú:

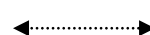
Nhập số liệu hàng ngày



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm



Đối chiếu, kiểm tra



**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

Tên giao dịch Tiếng Anh: Hai Phong Electrical Mechanical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: **HAPEMCO**

Trụ sở chính: Số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Cơ sở 2: Số 20 Đinh Tiên Hoàng - Hồng Bàng - Hải Phòng

Điện thoại: **0313.835927** hoặc **0313.783328**

Fax: **0313.857393**

Tên giám đốc: Ông **Trần Văn Long**

➤ ***Giai đoạn năm 1961-1985***

Những năm đầu của thập niên 60 của thế kỷ XX, khi miền Bắc bước vào giai đoạn cải tạo tư bản tư doanh, chủ trương của Đảng ta lúc này là thành lập một loạt các nhà máy để sản xuất ra tư liệu sản xuất phục vụ cho công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc. Trong tình hình đó **Xí nghiệp Hải Phòng Điện Khí** được phép thành lập theo Quyết định số 169/QĐ - TCCQ ngày 16/3/1961 của UBND Thành phố Hải Phòng. Xí nghiệp được thành lập trên cơ sở sáp nhập 3 cơ sở tư doanh nhỏ trong nội thành Hải Phòng là: Xưởng Công Tư hợp doanh Khuy Trai, Xưởng loa truyền thanh và Xí nghiệp 19-8. Theo quyết định thành lập và giấy phép kinh doanh thì Xí nghiệp là đơn vị duy nhất nằm trong vùng Duyên Hải sản xuất các loại quạt điện dân dụng. Từ khi thành lập cho đến nay Xí nghiệp đã trải qua nhiều nấc thăng trầm.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đây là thời kỳ Xí nghiệp hoạt động mang tính kế hoạch hóa tập trung, thực hiện nhiệm vụ theo các chỉ tiêu của Thành phố giao.

Về kết cấu sản phẩm chủ yếu của Xí nghiệp thời kỳ này gồm 3 sản phẩm, sản xuất, phân phối và tiêu thụ theo kế hoạch của Nhà Nước là:

- + Động cơ điện 3 pha từ 0,6 KW đến 10 KW
- + Máy hàn điện 3 pha từ 380V - 21V
- + Quạt điện dân dụng và công nghiệp.

Về tổ chức bộ máy quản lý mang đầy đủ đặc điểm của thời kỳ bao cấp; Đảng lãnh đạo toàn diện - Bộ Tứ quyết định những vấn đề quan trọng. Vai trò của ban Giám đốc và điều hành không mang tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Về lao động: Số lao động trung bình 219 người (lao động gián tiếp 21%, lao động trực tiếp 79%), trình độ lao động thấp, chủ yếu là lao động phổ thông.

Từ năm 1984 Xí nghiệp đổi tên thành Xí nghiệp Điện Cơ Hải Phòng. Có thể nói đây là thời kỳ vàng son của doanh nghiệp, sản phẩm sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó. Chính vì vậy mà doanh nghiệp có điều kiện đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô, mở rộng sản xuất, cơ cấu sản phẩm cũng đa dạng. Uy tín của sản phẩm đã chiếm lĩnh được lòng tin của khách hàng. Xí nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh, đạt vượt mức doanh thu so với giai đoạn trước. Từ năm 1984-1987 doanh nghiệp đã nhiều lần giữ lá cờ đầu về sản xuất - kinh doanh của Sở Công Nghiệp Hải Phòng và được thưởng nhiều huân chương và bằng khen của cấp trên.

Sản phẩm sản xuất là các loại quạt điện, động cơ điện, máy hàn. Trong đó sản phẩm chủ yếu là quạt điện mang nhãn hiệu “Phong Lan”.

➤ *Giai đoạn 1986 – 2003*

Từ những năm thập kỷ 80, đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, Xí nghiệp gặp rất nhiều khó khăn nhất là trong khâu tiêu thụ. Nguyên nhân chủ yếu là do hàng hóa từ nước ngoài tràn vào lấn át thị trường nội địa, hàng hóa từ các Tỉnh phía Nam tràn ra bán tràn lan với giá rẻ lấn át thị trường quạt điện của Xí nghiệp. Trong khi đó sản phẩm của doanh nghiệp

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

được sản xuất bằng công nghệ đã lạc hậu, chất lượng thấp, giá thành cao, mẫu mã không được đổi mới kịp thời để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đồng thời đội ngũ Marketing của doanh nghiệp chưa đủ mạnh để thích ứng với đòi hỏi của nền kinh tế mới. Chính vì vậy, doanh nghiệp đang đứng trước nguy cơ phải đóng cửa, công nhân phải nghỉ việc nhiều tháng.

Trước tình hình đó, Đảng Ủy và Ban Giám Đốc đã ra quyết định phải nhanh chóng thay đổi công nghệ sản xuất, đổi mới mẫu mã, kiểu dáng để kịp thời đưa ra thị trường sản phẩm đẹp về kiểu dáng, tiện dụng, chất lượng đảm bảo, giá thành hợp lý. Do đó doanh nghiệp dần dần ổn định, vượt qua được những khó khăn ban đầu, khôi phục sản xuất kinh doanh.

Tháng 10/1992 UBND Thành phố ra quyết định số 1208/QĐ - UB ngày 11/10/1992 đối với việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước đối với Xí nghiệp Điện Cơ Hải Phòng. Từ đây doanh nghiệp được hoạt động một cách tự chủ, hạch toán có lãi. Sản phẩm sản xuất ra do thị trường quyết định chứ không mang tính kế hoạch hóa như trước đây nữa. Do đó doanh nghiệp chỉ sản xuất những sản phẩm thị trường cần và là thế mạnh của doanh nghiệp.

Sản phẩm sản xuất là các loại quạt, lồng quạt, cánh quạt các cỡ để phục vụ cho công nghệ sản xuất liên hoàn của doanh nghiệp và cung cấp linh kiện quạt cho các bạn hàng cùng sản xuất quạt điện.

Tháng 4/1998 Công ty đã ký kết với tập đoàn Mitsustar của Nhật để sản xuất các linh kiện quạt, công nghệ sản xuất được đầu tư hiện đại như: dây chuyền hàn lồng tự động, dây chuyền phun sơn tĩnh điện.

Từ năm 1999 - 2003 sản phẩm quạt điện Phong Lan của doanh nghiệp đã được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam chất lượng cao. Thị trường của sản phẩm đã được mở rộng ra thị trường ngoài thành phố cũng như được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

➤ *Giai đoạn 2004 đến nay*

Đây là giai đoạn công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong hoàn cảnh kinh tế thị trường phát triển, hội nhập với các nước lân cận, các khu vực kinh tế. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế mới, nhất là nhu cầu về vốn. Ngày 26/12/2003 Công ty Điện Cơ Hải Phòng đổi tên thành Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng theo Quyết định số 3430/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của UBND thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng số 0203000691 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hải Phòng cấp ngày 13/01/2004.

➤ Tuy còn nhiều khó khăn, song trong những năm qua Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng không ngừng ổn định và phát triển, đạt được nhiều thành tích trong Sản xuất - Kinh doanh, nhiều năm liên được UBND Thành phố, Liên đoàn lao động Thành phố Hải Phòng tặng bằng khen về đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Sản xuất - Kinh doanh.

Những thành tích trên là sự động viên khích lệ cán bộ công nhân viên trong công ty liên tục cố gắng lao động sản xuất trong năm 2010 công ty đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận được tóm tắt như sau:

| STT | Chỉ tiêu KT - XH | Đơn vị tính | Năm 2009 | Năm 2010 | So sánh % |
|-----|---|-------------|----------------------|----------------------|--------------|
| 1 | Số lượng sản phẩm chủ yếu: - Quạt các loại - Lòng quạt các loại | Cái Bộ | 201.000 1.185.000 | 226.000 1.422.000 | 112% 120% |
| 2 | Tổng doanh thu | Đồng | 113 tỷ | 140 tỷ | 123.8% |
| 3 | Nộp Ngân sách | Đồng | 5 tỷ | 7.7 tỷ | 154% |
| 4 | Thu nhập bình quân | Đồng | 2.200.000 | 2.400.000 | 110% |
| 5 | Lợi nhuận | Đồng | 4.6 tỷ | 6 tỷ | 130% |

(Theo số liệu phòng Tài chính – Kế toán)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Vốn Điều Lệ trên Giấy đăng ký kinh doanh là **8,450 tỷ đồng**. Trong đó:

Vốn Nhà nước: **1,3 tỷ đồng**, chiếm 15%

Vốn Cổ Đông trong Công ty: **6,266 tỷ đồng**, chiếm 74,20%

Vốn Cổ Đông ngoài Công ty: **884 triệu đồng**, chiếm 10,80%

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty

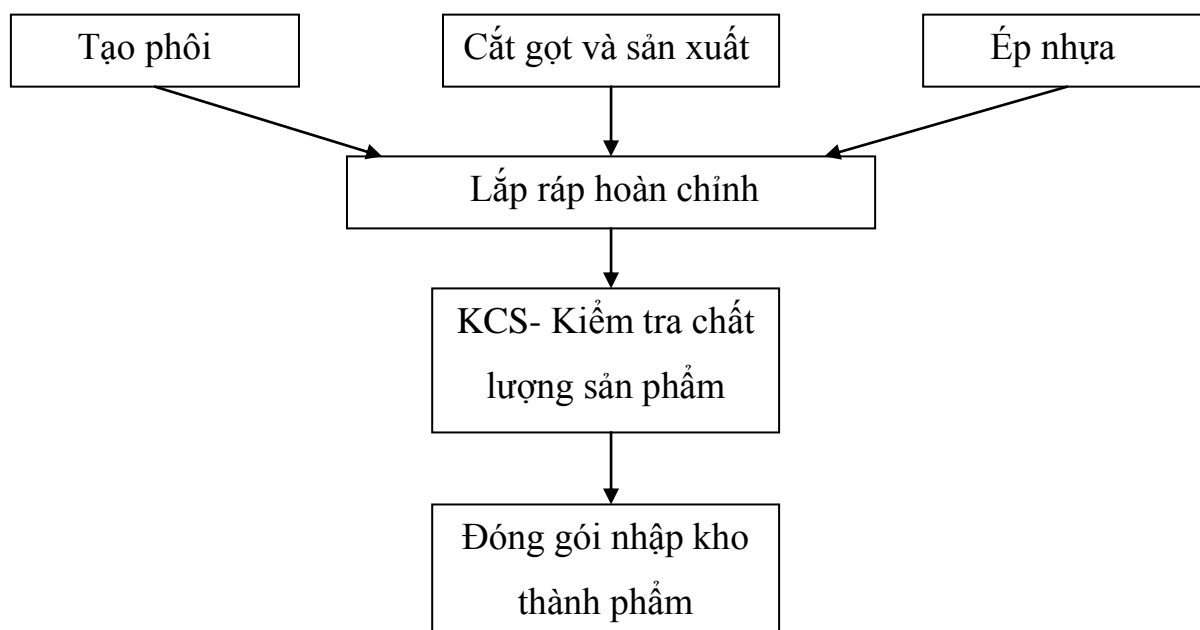
➤ Bước sang nền kinh tế thị trường đòi hỏi công ty phải vươn mình theo cơ chế mới. Công ty đã khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản, nguồn vốn, lao động để tăng năng suất đồng thời nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật để không ngừng mở rộng sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường. Công ty tập trung chủ yếu vào ngành nghề kinh doanh như:

- Sản xuất các loại quạt điện, linh kiện quạt, các đồ điện gia dụng khác.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.
- Nhà hàng khách sạn, kinh doanh tour du lịch.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Bán buôn, bán lẻ các loại sắt thép, đồ điện gia dụng và đồ điện công nghiệp.

➤ Quy trình sản xuất sản phẩm

Quy trình sản xuất quạt là quy trình tổng hợp, khép kín bao gồm các khâu sau:

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất sản phẩm



Tạo phôi

- Đốt dập các chi tiết cơ khí, sản xuất các khối tôn từ.
- Quấn hạ dây động cơ quạt điện.

Cắt gọt

- Gia công cơ khí các chi tiết động cơ quạt.
- Sản xuất lồng quạt.

Ép nhựa

- Sản xuất các chi tiết kết cấu quạt như than, cánh, vỏ nhựa quạt.

Lắp ráp quạt

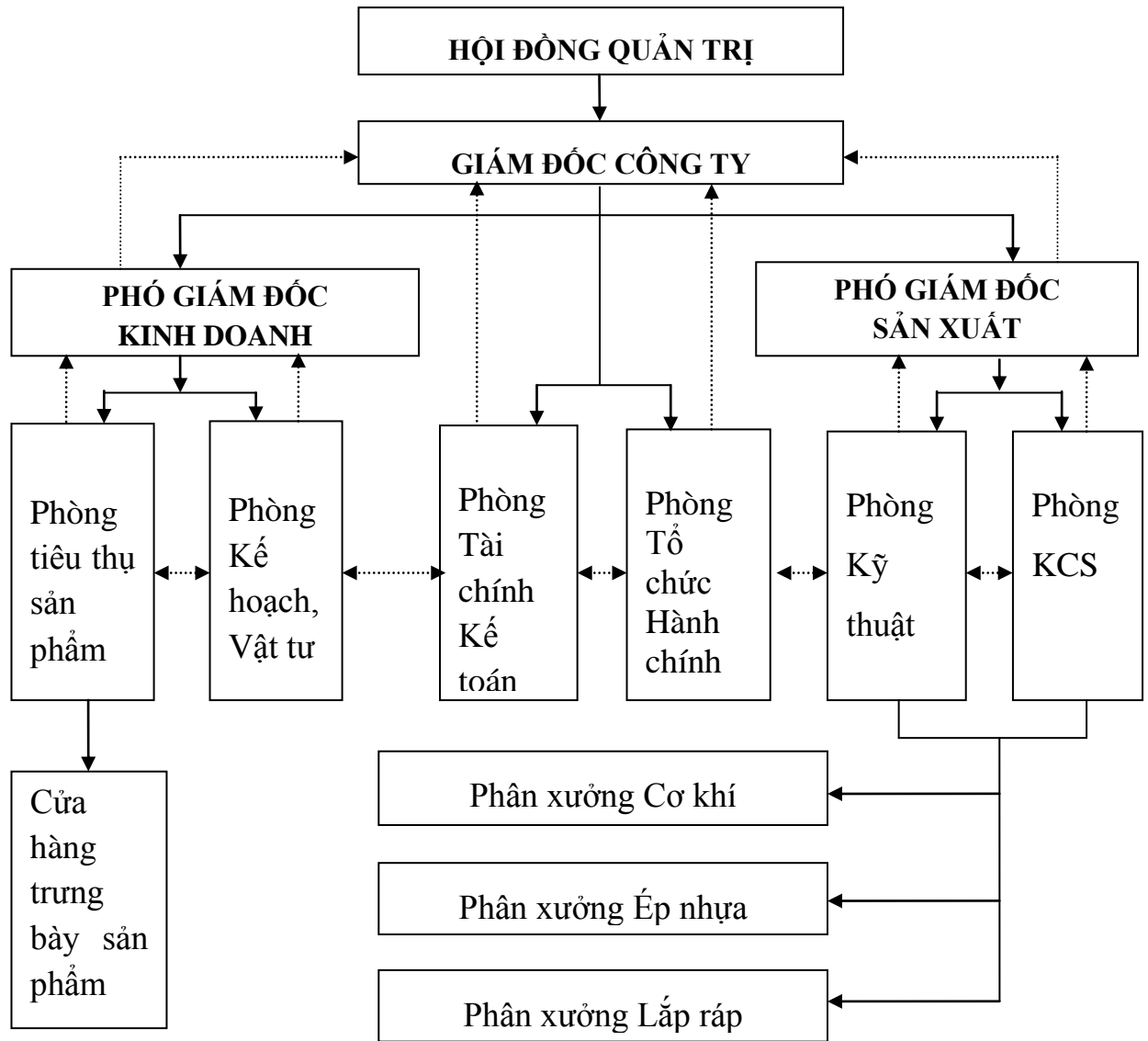
Là khâu cuối cùng trong quy trình sản xuất quạt điện. Bán thành phẩm từ các khâu trên được đưa đến phân xưởng lắp ráp để tiến hành lắp ráp quạt thành phẩm.

Sau khi lắp ráp, sản phẩm được đưa đến bộ phận KCS để kiểm tra chất lượng thành phẩm, nếu có sai hỏng thì tùy mức độ để có phương pháp xử lý cho phù hợp. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đưa sang bộ phận đóng gói nhập kho.

2.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình Trực tuyến - Chức năng.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Ghi chú: Quan hệ chỉ huy – thừa hành —————>
 Quan hệ góp ý – tham mưu>
 Quan hệ hỗ trợ <.....>

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

• Chức năng nhiệm vụ của Hội Đồng Quản Trị, Giám Đốc, Phó Giám Đốc:

+ *Hội Đồng Quản Trị (HĐQT):*

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác, quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó.
- Giám sát, chỉ đạo Giám đốc trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

+ *Giám đốc:*

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty.
- Chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến kỹ thuật, quản lý tài chính kế toán cho phòng Tài chính kế toán.
- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong Công ty.
- Tuyển dụng lao động.
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

+ *Phó Giám Đốc kinh doanh:*

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Đảm bảo thực hiện được mục tiêu kinh doanh.
- Chịu trách nhiệm lên kế hoạch, chương trình quảng cáo cho sản phẩm, dịch vụ của Công ty.
- Thực hiện kế hoạch phát triển thị trường.
- Kiểm soát quá trình tiêu thụ sản phẩm.

+ **Phó Giám Đốc sản xuất:**

- Quản lý điều hành sản xuất.
- Chịu trách nhiệm điều hành phòng Kỹ thuật và phòng KCS.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm.

• **Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:**

+ **Phòng Tiêu thụ sản phẩm:** 19 người

- Bán hàng, bán linh kiện, vật tư.
- Tìm hiểu thị trường, phát triển thị trường và đại lý bán hàng.

+ **Phòng Kế hoạch - vật tư:** 16 người

- Cung ứng vật tư, cấp phát vật tư, quyết toán vật tư.
- Xây dựng kế hoạch năm, tháng và tiến độ sản xuất.
- Thực hiện việc xuất nhập khẩu hàng hóa, vật tư.

+ **Phòng Tài chính - kế toán:** 6 người

- Hạch toán kế toán vốn, tài sản, tiền mặt... trong Công ty.
- Quyết toán tài chính hàng năm, phân chia các quỹ.

+ **Phòng Tổ chức - hành chính:** 21 người

- Tham mưu Ban Giám Đốc về tổ chức bộ máy quản lý.
- Quản lý nhân sự, đào tạo.
- Hành chính phục vụ bộ máy hoạt động tập trung và bảo vệ con người và tài sản trong Công ty.

+ **Phòng Kỹ thuật:** 4 người

- Phụ trách về kiểm tra kỹ thuật

+ **Phòng KCS:** 10 người

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Bảo hành sản phẩm.

+ **Phân xưởng Cơ khí:** 59 người

- Sản xuất các chi tiết cơ khí quạt điện.

- Sản xuất lồng quạt để bán hàng: 1 triệu bộ/ năm.

- Sơn tĩnh điện các chi tiết quạt và nhận sơn gia công...

+ **Phân xưởng Nhựa:** 13 người

Quản lý, khai thác hệ thống máy ép phun nhựa và khuôn mẫu các loại.

+ **Phân xưởng Lắp ráp:** 39 người

- Quấn, hạ động cơ quạt điện các loại.

- Thực hiện lắp ráp hoàn thành quạt điện, đóng gói nhập kho thành phẩm Công ty.

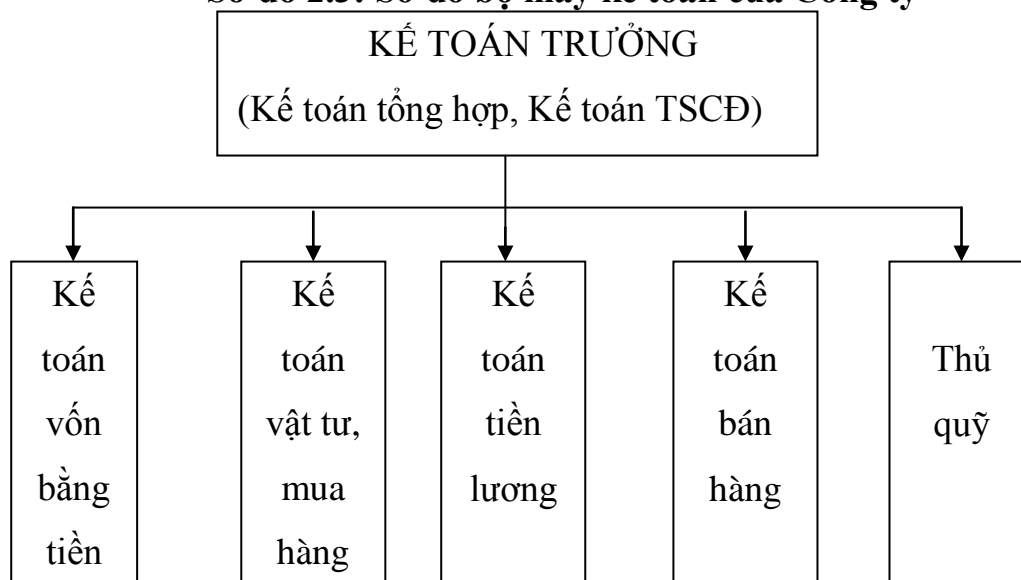
+ **Cửa hàng trưng bày sản phẩm:**

- Hàng sản xuất ra sẽ được trưng bày tại cửa hàng. Cửa hàng có thể bán trực tiếp sản phẩm hoặc để giới thiệu sản phẩm.

2.1.4. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty



• Chức năng nhiệm vụ của từng kế toán :

- Kế toán trưởng: Là người phụ trách chung có nhiệm vụ đôn đốc kiểm tra giám sát việc thực hiện các công việc kế toán đồng thời có nhiệm vụ tổng hợp hết số liệu được phản ánh từ các nghiệp vụ của các kế toán chi tiết lên bảng cân đối tài khoản,

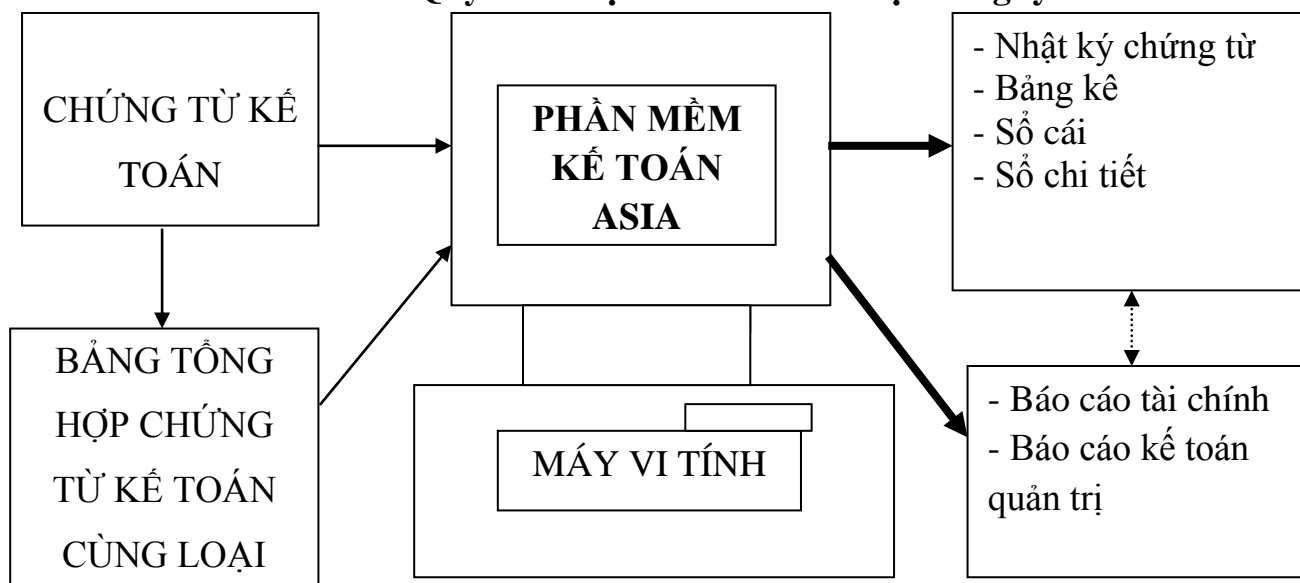
số tổng hợp và các báo cáo tài chính. Chức năng quan trọng nhất là Tham mưu giúp ban giám đốc ra quyết định và có biện pháp đúng đắn trong sản xuất kinh doanh. Nhiệm vụ thêm nhiệm vụ tính giá thành và theo dõi sự biến động tăng giảm của TSCĐ, tiến hành trích, phân bổ khấu hao cho các đối tượng sử dụng.

- Kế toán vốn bằng tiền: phụ trách kế toán tiền mặt, thực hiện quyết toán thuế với nhà nước, các giao dịch với ngân hàng, các vấn đề liên quan đến nhập khẩu hàng.
- Kế toán vật tư, mua hàng: Phụ trách tình hình cung ứng vật tư, quyết toán vật tư,
- Kế toán bán hàng: Theo dõi tình hình bán hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm, đồng thời theo dõi công nợ phải thu của khách hàng trên tài khoản 131.
- Kế toán tiền lương: Thực hiện kế toán tiền lương, quản lý quỹ lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, thực hiện chi trả lương thưởng cho nhân viên, lao động trong Công ty.
- Thủ quỹ: Cùng với kế toán vốn bằng tiền quản lý việc thu, chi tiền mặt trong doanh nghiệp, kiểm kê báo cáo quỹ hàng ngày.

2.1.5. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty

- Hiện nay Công ty đang áp dụng phần mềm kế toán ASIA được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức Nhật Ký Chứng Từ.
- Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006 QĐ - BTC được ban hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng.
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Sơ đồ 2.4: Quy trình hạch toán kế toán tại Công ty



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- Đối chiếu, kiểm tra

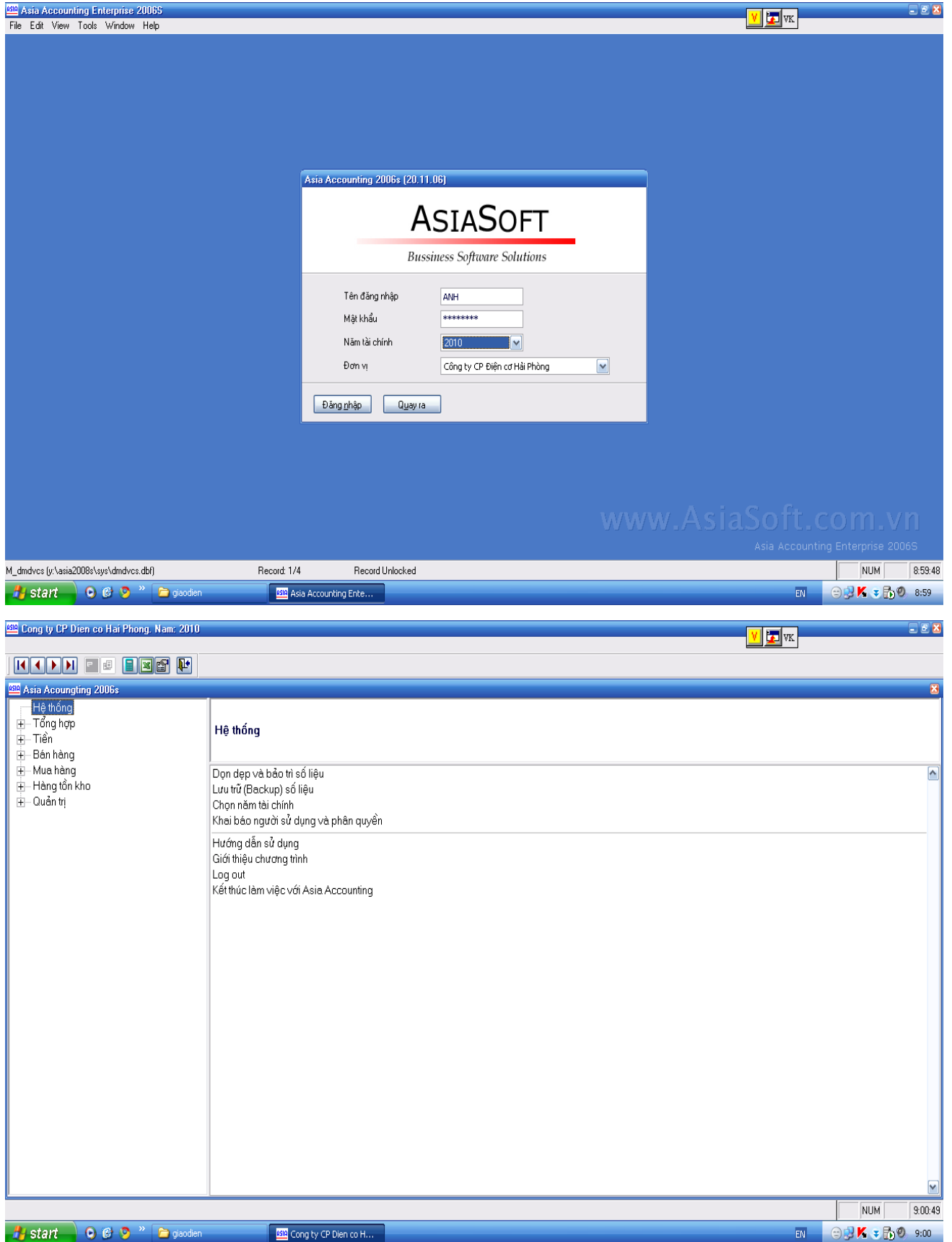
Quy trình hạch toán:

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

GIAO DIỆN PHẦN MỀM KẾ TOÁN ASIA



2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

2.2.1. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

- Đặc điểm kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty
 - Phương thức bán hàng: Bán hàng theo phương thức trực tiếp.
 - Hình thức thanh toán:
 - Hình thức trả tiền ngay:

Trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản...Hình thức này áp dụng với mọi khách hàng để đảm bảo thu hồi vốn nhanh phục vụ cho hoạt động sản xuất, tránh tình trạng chiếm dụng vốn.
 - Hình thức bán chịu:

Hình thức này áp dụng cho những khách hàng lớn, có khả năng tài chính, khách hàng lâu năm.
- Đặc điểm kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty

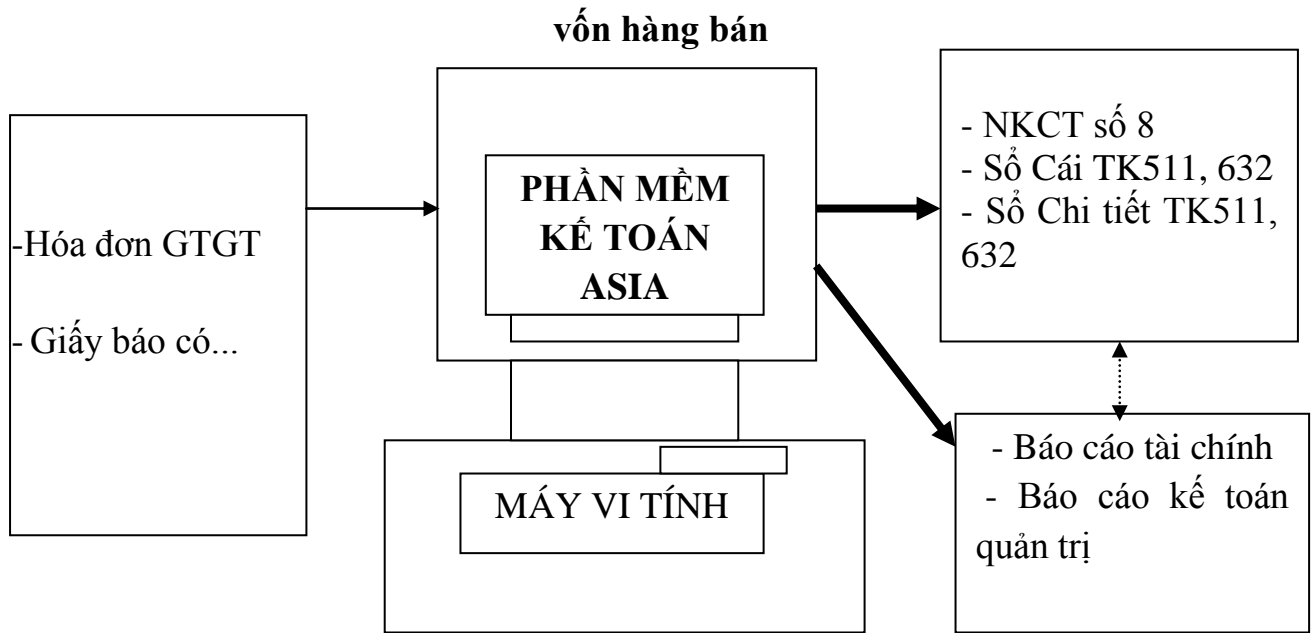
Tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ hàng xuất kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền cả kỳ.
- Chứng từ sử dụng

Hợp đồng mua bán hàng hóa, Hóa đơn GTGT
Phiếu thu, Giấy báo Có của Ngân hàng
Phiếu xuất kho...
- Tài khoản sử dụng:
 - TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - TK 5111: Doanh thu thành phẩm
 - TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm
 - TK 5113: Doanh thu khác (phần lớn là doanh thu từ hàng gia công)
 - TK 632: Giá vốn hàng bán

- Sổ sách sử dụng
 - Nhật ký chứng từ số 8
 - Sổ Cái TK 511, 632
 - Sổ Chi tiết TK 511, 632

- Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.5. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Ví dụ 1: Ngày 03/12/2010 Công ty bán Quạt trần Phong Lan 3 và Hộp số quạt trần cho anh Thiều, thuế GTGT 10% tổng giá thanh toán là 14.071.200 VND, chưa thu tiền.

Quy trình hạch toán:

Kế toán lập Hóa Đơn GTGT số **0024547**. Căn cứ vào **Hóa Đơn GTGT số 0024547**, kế toán vào phân hệ **Bán hàng/Mới** để ghi nhận doanh thu. Sau đó kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Báo cáo hàng xuất/ Phiếu xuất kho** để lập Phiếu xuất kho số **842**.

Cuối ngày 31/12/2010, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Bảng giá trung bình tháng** để tính đơn giá bình quân tháng 12/2010.

Theo chương trình của phần mềm, giá vốn sẽ tự động chuyển vào các chứng từ, sổ sách liên quan.

Để xem Nhật ký chứng từ số 8, Sổ Cái TK 511, 632, kế toán vào phân hệ **Tổng hợp/Sổ kế toán theo hình thức NKCT..**

Để xem Sổ Chi tiết TK 511, 632, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Sổ Chi tiết của một tài khoản.**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.1. HÓA ĐƠN GTGT

| HÓA ĐƠN | | | Mẫu số: 01 GTKT-3LL | | |
|---|-----------------------|---------------------------------------|---------------------|--|------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | | QH/2010B | | |
| Liên 3: (Nội bộ) | | | 0024547 | | |
| Ngày 03 tháng 12 năm 2010 | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG..... | | | | | |
| Địa chỉ: 734 Nguyễn Văn Linh – Niệm Nghĩa – Lê Chân – Hải Phòng..... | | | | | |
| Số tài khoản:..... | | | | | |
| Điện thoại:..... MS <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="5"/> <input type="text" value="8"/> <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="1"/> <input type="text" value="1"/> <input type="text" value="8"/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> | | | | | |
| Họ tên người mua hàng:..... | | | | | |
| Tên đơn vị: Anh Thiều..... | | | | | |
| Địa chỉ: 126 Phạm Hữu Điều..... | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán: MS <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> <input type="text" value=""/> | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Quạt trần PL3 | Cái | 26 | 467.000 | 12.142.000 |
| 2 | Hộp số quạt trần | Cái | 26 | 25.000 | 650.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 12.792.000 |
| Thuế suất GTGT:10%..... Tiền thuế GTGT: | | | | | 1.279.200 |
| Tổng cộng tiền thanh toán: | | | | | 14.071.200 |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu không trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng. | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |
| <i>(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i> | | | | | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tại màn hình giao diện chính, kế toán vào phân hệ **Bán hàng** sẽ xuất hiện các chứng từ liên quan đến phần hành bán hàng. Kế toán chọn mục **Số liệu/Hóa đơn Bán hàng/ Mới** để lập hóa đơn bán hàng số **24547**, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Company: Công ty CP Điện cơ Hải Phòng, Năm: 2011

Window Title: Hóa đơn bán hàng

Customer: Mã khách: THIEU, Anh Thiệu - 126 Phạm hữu Điều, Số hóa đơn: 24547
Địa chỉ: MST, Số seri: QH/2010B
Ngày ghi số: 03/12/2010, Ngày lập: 03/12/2010, Tỷ giá VND: 1,00
Người mua: Số đơn hàng: _____, Mã rx (tk.nợ): 131
Diễn giải: _____, Mã phí: _____
Vụ việc: CT, Hoá đơn xuất tại công ty
Mã kho: KTP151, Kho thành phẩm: CTy 151 Cầu Niệm
Bộ phận: _____

Options: Xuất theo giá vốn đích danh cho VT giá TB, Tiền = Số lượng x Đơn giá, Số dư khách hàng: 0

| Mã hàng | Tên hàng | Đvt | Tồn kho | Số lượng | Giá bán VND | Thành tiền VND | Giá vốn VND | Tiền vốn | Tk đ/n |
|---------|-----------------------|-----|---------|----------|-------------|----------------|-------------|----------|--------|
| QTPL3 | Quạt trần Phong lan 3 | Cái | | 26,000 | 467 000,000 | 12 142 000 | | | 511' |
| HSQT | Hộp số quạt trần | Cái | | 26,000 | 25 000,000 | 650 000 | | | 511' |

Summary:
Số lượng: 52,000, Tiền vốn: _____
Tiền hàng: 12 792 000, Tiền thuế: 1 279 200
Mã thuế: 10, 10% Tk thuế: 131 / 33311, Tổng TT: 14 071 200, Hạn TT: 0

Buttons: Lưu, Mới, In chữ, Sửa, Xóa, Xem, In, Quay ra

Footer: K_phimp [c:\temp_product\k_phimp.dbf], Record: 1/4, Exclusive, NUM, 8:51:48

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tại màn hình giao diện chính, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Báo cáo hàng xuất/ Phiếu xuất kho/ Mới** để lập phiếu xuất kho số **842**, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

Biểu 2.2. PHIẾU XUẤT KHO

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

Mẫu số 02 - VT

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số phiếu: **842**

Ngày 03 tháng 12 năm 2010

Nợ TK: 632

Có TK: 155

Người giao dịch: Trần Thị Lý

Xuất tại kho: KTP 151

Đơn vị (Bộ phận): Phòng Tiêu Thu

Dạng nhập:

Số HĐ: 24547

Ngày 03/12/2010

Diễn giải: Xuất quạt trần, HSQT

Theo HĐ 24547 Ngày 03/12/2010

| Tên vật tư | TK vật tư | Mã vật tư | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------|-----------|-----------|-----|----------|---------|------------|
| Quạt trần PL3 | 155 | QTPL3 | Cái | 26 | | |
| HSQT | 155 | HSQT | Cái | 26 | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

Xuất, Ngày 03 tháng 12 năm 2010

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN

NGƯỜI NHẬN HÀNG

THỦ KHO

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tại màn hình giao diện chính chọn **Tổng hợp/ Sổ sách theo hình thức NKCT/ NKCT số 8.**

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.3. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a8-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

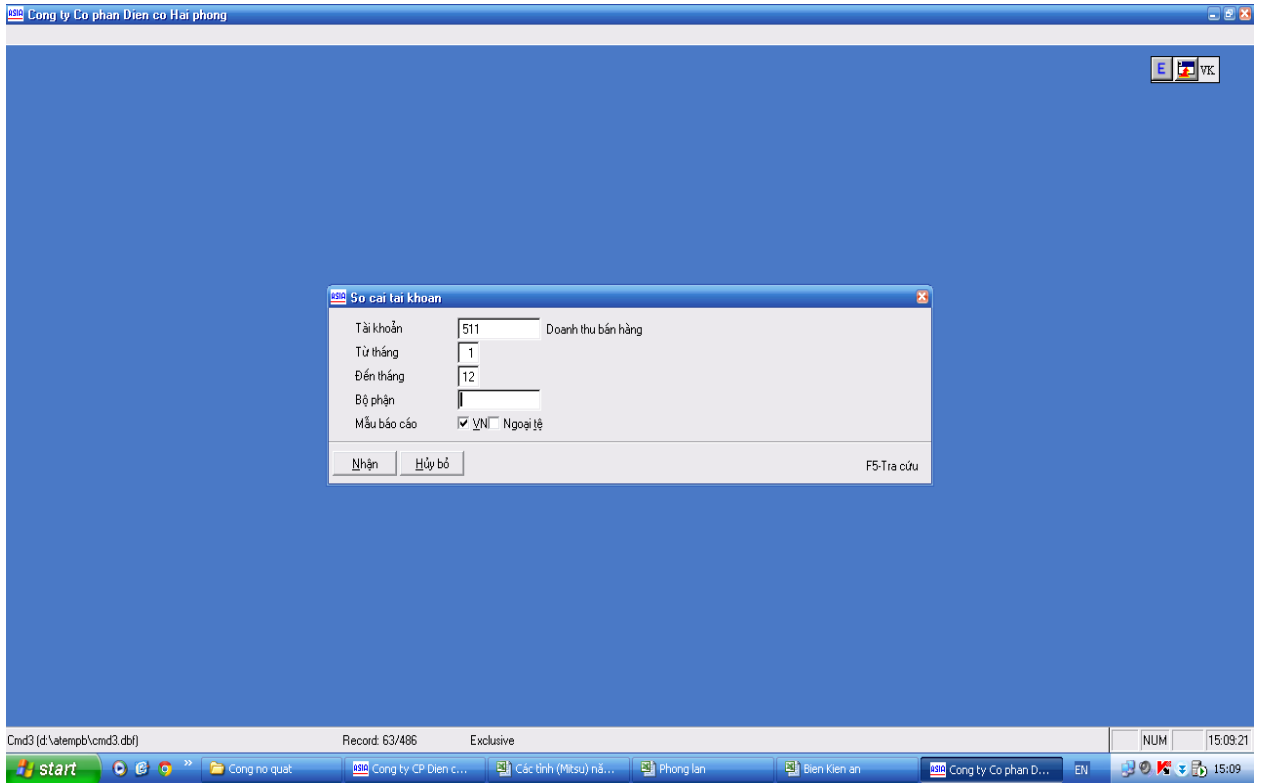
Tháng 12 năm 2010

| T T | Ghi Có TK | 152 | 153 | 155 | 131 | ... | 511 | 632 | 515 | 635 | 641 | 642 | 911 | ... | Tổng cộng |
|--------|-----------|----------------|------------|---------------|---------------|-----|----------------|---------------|-----------|-------------|-------------|-------------|----------------|-----|----------------|
| | Ghi Nợ TK | | | | | | | | | | | | | | |
| | 111 | | | | 3.004.752.500 | ... | | | | | | | | ... | 3.295.503.028 |
| | 112 | | | | 3.221.823.618 | ... | | | 5.978.642 | | | | | ... | 4.926.302.260 |
| | 131 | | | | | ... | 10.446.642.131 | | | | | | | ... | 10.446.642.131 |
| | ... | | | | | ... | ... | | | | | | | ... | ... |
| | 511 | | | | | ... | | | | | | | 10.446.642.131 | ... | 10.446.642.131 |
| | 512 | | | | | ... | | | | | | | | ... | ... |
| | 515 | | | | | ... | | | | | | | 5.978.642 | ... | 5.978.642 |
| | 632 | 1.503.068.291 | 3.333.332 | 6.709.904.241 | | ... | | | | | | | | ... | 8.216.305.864 |
| | ... | | | | | ... | | | | | | | | ... | ... |
| | 911 | | | | | ... | | 8.216.305.864 | | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | | ... | 10.452.620.773 |
| | Cộng | 16.881.780.667 | 21.173.223 | 6.889.330.808 | 7.959.406.566 | ... | 10.446.642.131 | 8.216.305.864 | 5.978.642 | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 10.452.620.773 | ... | 48.476.809.249 |

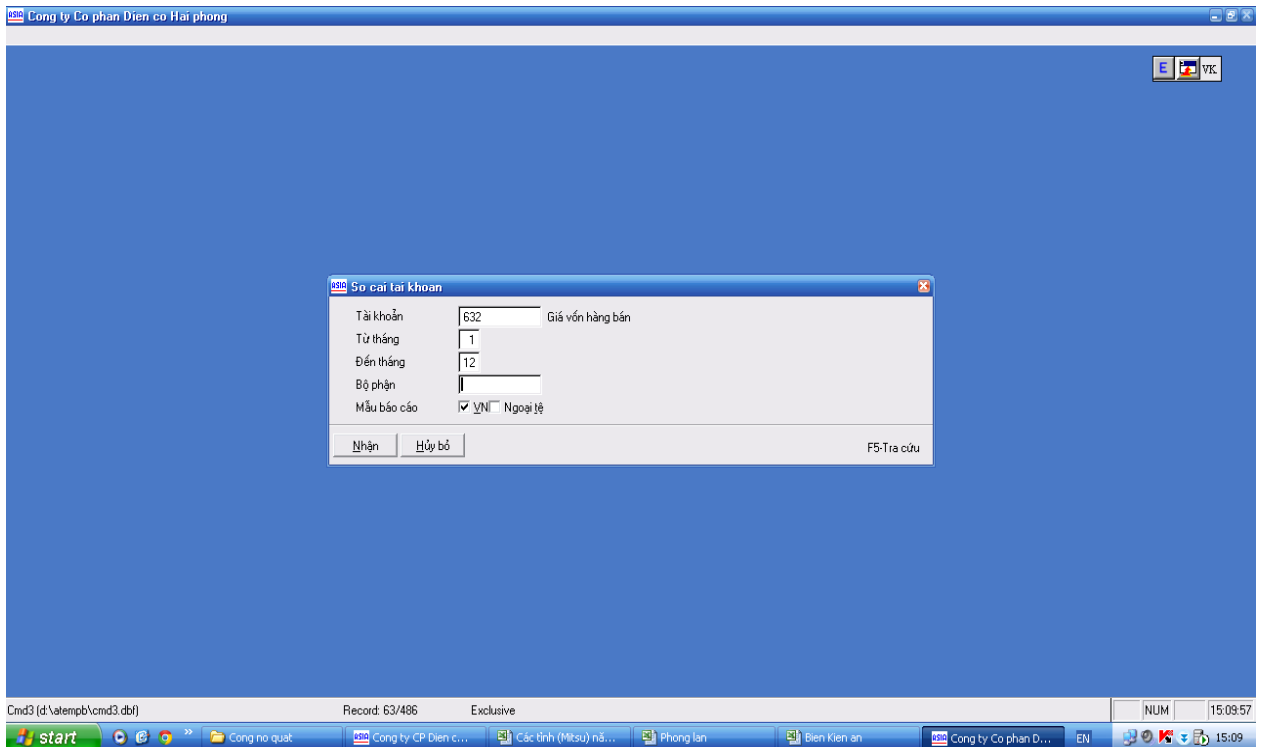
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tại màn hình giao diện chính chọn **Tổng hợp/ Sổ sách theo hình thức NKCT/ Sổ Cái.**

SỔ CÁI TK 511



SỔ CÁI TK 632



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.4. SỔ CÁI TK 511

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 511

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|----------------|-----------------|
| | | | | |
| TK 911 | | ... | 10.446.642.131 | 140.685.202.417 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 10.446.642.131 | 140.685.202.417 |
| Cộng PS Có | | ... | 10.446.642.131 | 140.685.202.417 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.5. SỔ CÁI TK 632

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 632

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|---------------|-----------------|
| | | | | |
| TK 152 | | ... | 1.503.068.291 | 22.709.240.995 |
| TK 155 | | ... | 6.709.904.241 | 100.292.719.165 |
| TK 153 | | ... | 3.333.332 | 127.511.216 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 8.216.305.864 | 123.129.471.376 |
| Cộng PS Có | | ... | 8.216.305.864 | 123.129.471.376 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kê toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

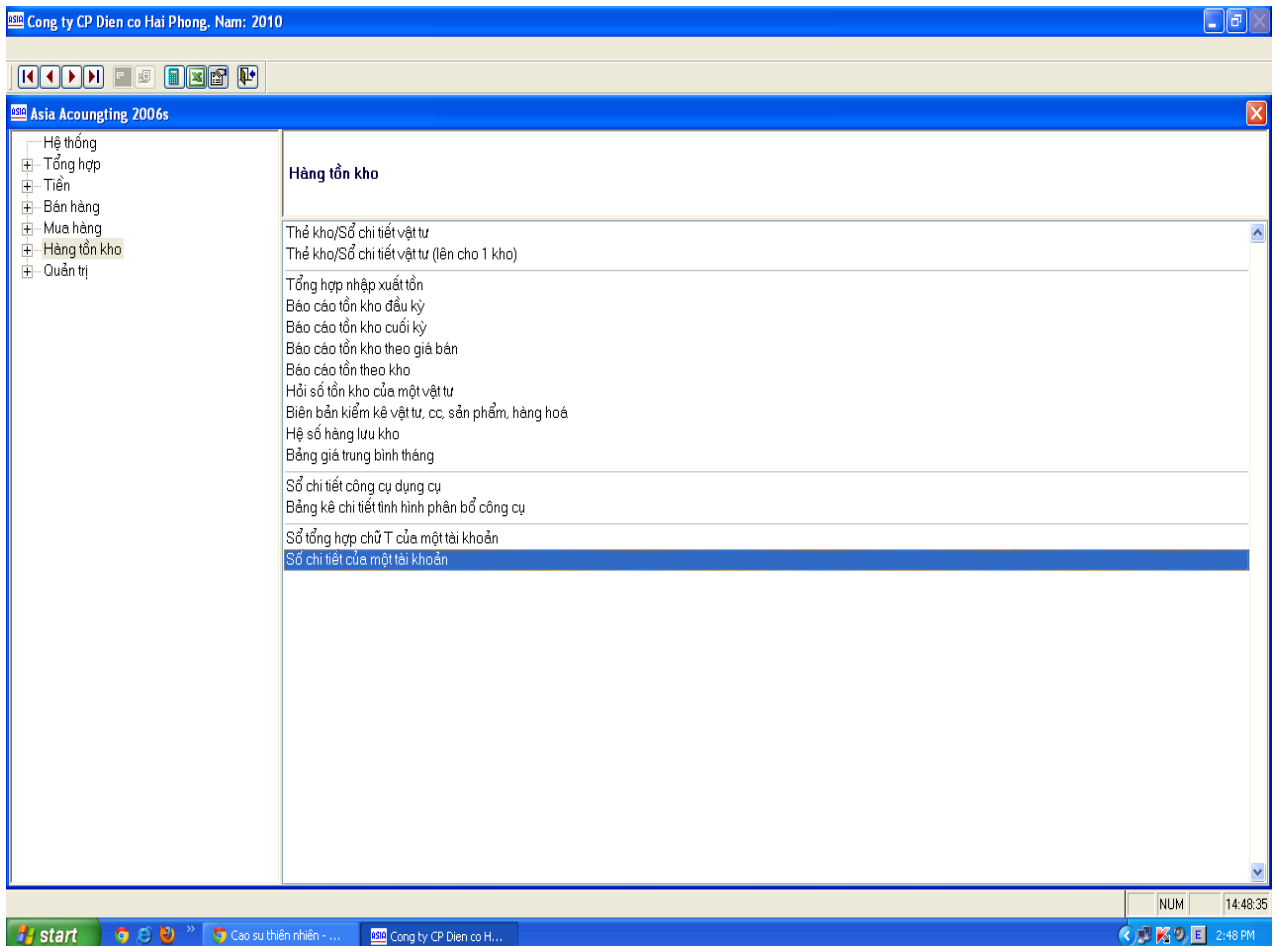
Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tại phân hệ **Hàng tồn kho** (hoặc **Bán hàng/ Mua hàng**) chọn **Sổ chi tiết của một tài khoản**, kế toán điền thông tin:

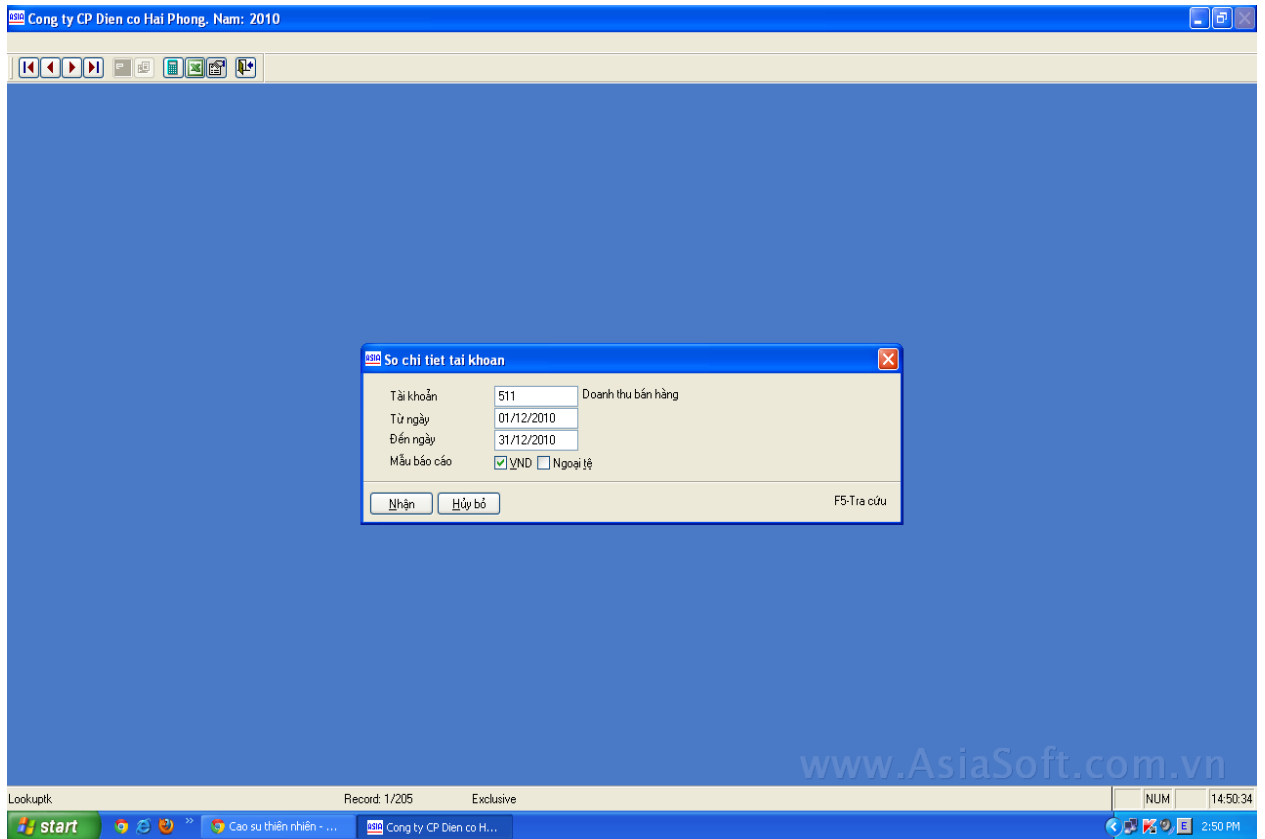
- Tài khoản: 511 (Doanh thu bán hàng)
- Tài khoản: 632 (Giá vốn hàng bán)
- Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

HÀNG TỒN KHO

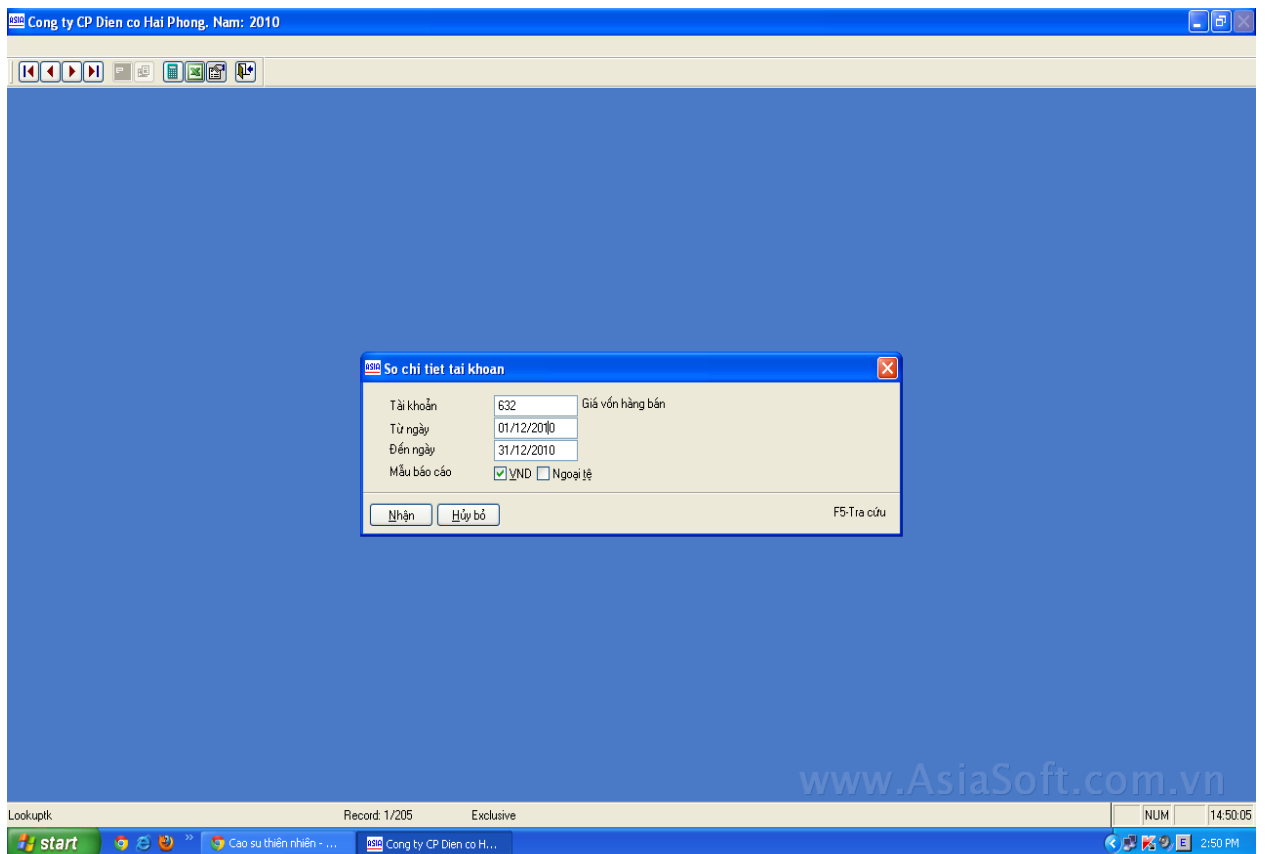


KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

SỔ CHI TIẾT TK 511



SỔ CHI TIẾT 632



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.6. SỔ CHI TIẾT TK 511

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 511

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|----------|--------|------------------|------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|----------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng phát sinh | | 10.446.642.131 | 10.446.642.131 |
| 1/12 | HD | 24538 | CTDV | Cty CP H&H | Mua quạt | 131 | | 6.000.000 |
| 1/12 | HD | 24539 | 02CTTL | Cty TNHH SX KD Tổng hợp Thanh Loan | Mua quạt | 131 | | 2.956.000 |
| 1/12 | HD | 24540 | 02CHCT | Cửa hàng Chu Thường | Mua quạt | 131 | | 4.998.000 |
| 1/12 | HD | 24541 | 02DMNP | Tổng đại lý điện máy Nam Phương | Mua quạt | 131 | | 3.760.000 |
| ... | | | | | ... | | | ... |
| 2/12 | HD | 24544 | 01CHPP | Cửa hàng Điện Tử Phú Phương | Mua quạt | 131 | | 44.600.000 |
| 2/12 | HD | 24545 | BIENKA | Anh Biền Kiến An | Mua quạt | 131 | | 1.640.000 |
| 2/12 | HD | 24546 | BIENKA | Anh Biền Kiến An | Mua quạt | 131 | | 820.000 |
| 3/12 | HD | 24547 | THIEU | Anh Thiệu - 126 Phạm Hữu Điều | Mua quạt và HSQT | 131 | | 12.792.000 |
| ... | | | | | ... | | | ... |
| 3/12 | HD | 24602 | CTQD | Cty TNHH MTV Quang Điện - Điện Tử | Mua quạt | 131 | | 111.200.000 |
| 3/12 | HD | 24603 | HNCH | Cty Hà Nội ChingHai | Mua quạt | 131 | | 61.500.000 |
| ... | | | | | ... | | | ... |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | 10.446.642.131 | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.7. SỔ CHI TIẾT 632

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT 632

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|----------|--------|------------------|------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng phát sinh | | 8.216.305.864 | 8.216.305.864 |
| 1/12 | HD | 24538 | CTDV | Cty CP H&H | Mua quạt | 155 | 5.284.891 | |
| 1/12 | HD | 24539 | 02CTTL | Cty TNHH SX KD Tổng hợp Thanh Loan | Mua quạt | 155 | 2.005.151 | |
| 1/12 | HD | 24540 | 02CHCT | Cửa hàng Chu Thường | Mua quạt | 155 | 3.830.626 | |
| 1/12 | HD | 24541 | 02DMNP | Tổng đại lý điện máy Nam Phương | Mua quạt | 155 | 3.241.918 | |
| ... | | | | | ... | | ... | |
| 2/12 | HD | 24544 | 01CHPP | Cửa hàng Điện Tử Phú Phương | Mua quạt | 155 | 42.616.979 | |
| 2/12 | HD | 24545 | BIENKA | Anh Biền Kiến An | Mua quạt | 155 | 1.413.611 | |
| 2/12 | HD | 24546 | BIENKA | Anh Biền Kiến An | Mua quạt | 155 | 706.806 | |
| 3/12 | HD | 24547 | THIEU | Anh Thiệu - 126 Phạm Hữu Điều | Mua quạt và HSQT | 155 | 11.344.784 | |
| ... | | | | | ... | | ... | |
| 3/12 | HD | 24602 | CTQD | Cty TNHH MTV Quang Điện - Điện Tử | Mua quạt | 155 | 81.964.063 | |
| 3/12 | HD | 24603 | HNCH | Cty Hà Nội ChingHai | Mua quạt | 155 | 46.707.000 | |
| ... | | | | | ... | | | ... |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | | 8.216.305.864 |

2.2.2. Thực trạng tổ chức kế toán các khoản giảm trừ doanh thu tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh tại Công ty chủ yếu là hàng bán bị trả lại.

- Chứng từ sử dụng:
 - Hóa đơn GTGT
 - Phiếu nhập kho
 - Giấy đề nghị nhập lại hàng
- Tài khoản sử dụng: 531
- Sổ sách sử dụng:
 - Nhật ký chứng từ số 8
 - Sổ Cái TK 531
 - Sổ Chi tiết TK 531

Trong năm 2010, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nên em không lấy dẫn chứng.

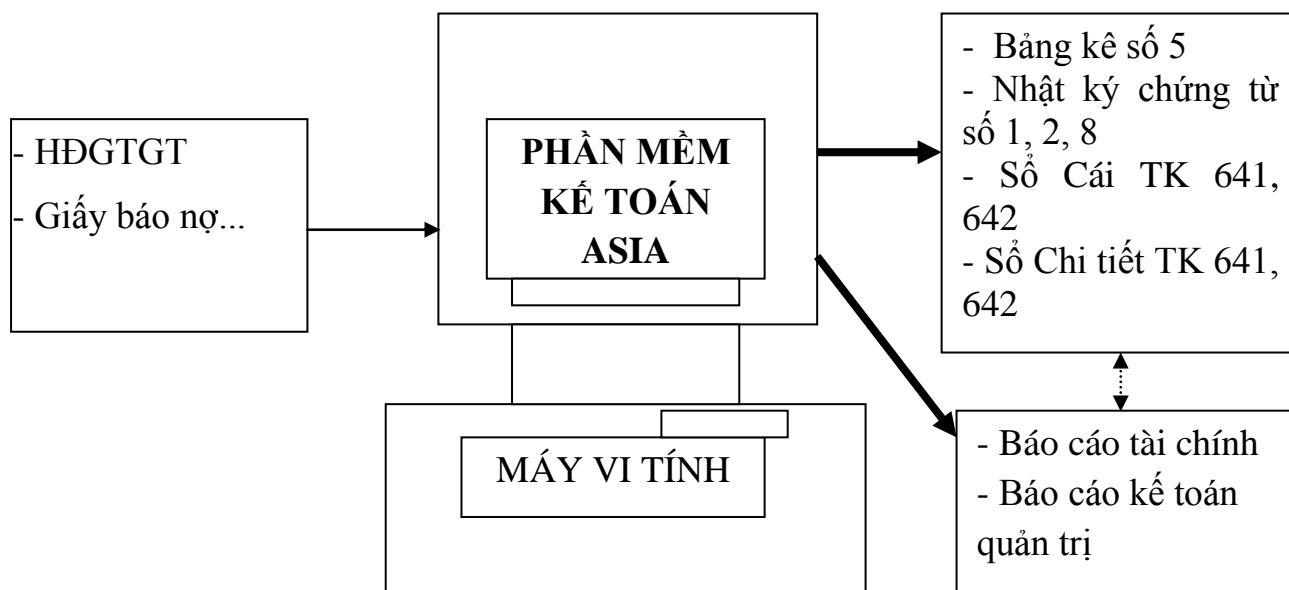
2.2.3. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

- Chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước vận chuyển quạt, BTP phục vụ bán hàng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.
- Chi phí quản lý Doanh nghiệp gồm: Chi phí nhân viên quản lý; chi phí hành chính; chi phí công tác; chi phí điện, nước; chi phí tiếp khách; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí nguyên vật liệu; chi phí chuyên tiền; chi phí bằng tiền khác.
- Chứng từ sử dụng:
 - Phiếu chi, Giấy báo Nợ của Ngân hàng
 - Bảng tính và phân bổ khấu hao
 - Các chứng từ khác có liên quan.
- Tài khoản sử dụng:
 - TK 641: Chi phí bán hàng
 - TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- TK 6412: Chi phí bán hàng: vật liệu, bao bì
- TK 6413: Chi phí cước vận chuyển quẹt, BTP phục vụ bán hàng
- TK 6414: Chi phí bán hàng: khấu hao TSCĐ
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418: Chi phí bằng tiền khác
- TK 642: Chi phí quản lý Doanh nghiệp
 - TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý
 - TK 6422: Chi phí hành chính phí: thuế, phí và lệ phí
 - TK 6423: Chi phí quản lý: công tác phí
 - TK 6424: Chi phí quản lý: điện, nước, điện thoại...
 - TK 6425: Chi phí tiếp khách
 - TK 6426: Chi phí khấu hao TSCĐ
 - TK 6427: Chi phí nguyên vật liệu
 - TK 6428: Chi phí bằng tiền khác
 - TK 6429: Chi phí chuyên tiền
- Sổ sách sử dụng:
 - Bảng kê số 5
 - Nhật ký chứng từ số 1, 2, 8
 - Sổ Cái TK 641, 642
 - Sổ Chi tiết TK 641, 642
- Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.6. Quy trình hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý Doanh nghiệp



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Ví dụ 2: Ngày 6/12, Công ty thanh toán tiền cước vận chuyển cho Cửa hàng 20 Đinh Tiên Hoàng, số tiền 490.000 VND.

Ví dụ 3: Ngày 6/12, Công ty thanh toán tiền công tác phí cho Hoàng Văn Hưng, số tiền: 2.280.000 VND.

Quy trình hạch toán:

Kế toán vào phân hệ **Tiền/ Số liệu/ Phiếu chi tiền mặt/ Mới** để lập phiếu chi số **926, 928**, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

Theo chương trình của phần mềm, số liệu sẽ tự động chuyển vào các sổ sách liên quan.

Để xem Bảng kê số 5; Nhật ký chứng từ số 1, 8; Sổ Cái TK 641, 642; kế toán vào phân hệ **Tổng hợp/Sổ sách kế toán theo hình thức NKCT**.

Để xem Sổ Chi tiết TK 641, 642, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Sổ Chi tiết của một tài khoản**.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.8. PHIẾU CHI SỐ 926

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số 02-TT
(Ban hành theo QĐ số:
15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của
Bộ trưởng Bộ tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày 06 tháng 12 năm 2010

Số phiếu: **926**

Nợ TK: 6413 **490.000**

Có TK: 111 **490.000**

Họ và tên người nhận tiền: Đinh Văn Chí

Địa chỉ: 20 Đinh Tiên Hoàng – Hồng Bàng – Hải Phòng

Về khoản: Thanh toán tiền cước vận chuyển

Số tiền: **490.000 VND**

Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ngàn đồng chẵn

Kèm theo: ... chứng từ gốc

Ngày 06 tháng 12 năm 2010

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.9. PHIẾU CHI SỐ 928

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số 02-TT
(Ban hành theo QĐ số:
15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của
Bộ trưởng Bộ tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày 06 tháng 12 năm 2010

Số phiếu: **928**
Nợ TK: 6423 **2.280.000**
Có TK: 111 **2.280.000**

Họ và tên người nhận tiền: Hoàng Văn Hưng

Địa chỉ: Phòng kế hoạch

Về khoản: Thanh toán tiền công tác phí

Số tiền: **2.280.000 VND**

Bằng chữ: Hai triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng chẵn

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 06 tháng 12 năm 2010

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.10. BẢNG KÊ SỐ 5

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04b5-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 5

Tập hợp: Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2010

| STT | Các TK ghi Có | 152 | 214 | 3337 | 334 | 338 | ... | Các TK phản ánh ở các NKCT khác | | Cộng CP thực trong tháng |
|-----|----------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|------------|-----|---------------------------------|-------------|--------------------------|
| | Các TK ghi Nợ | | | | | | | NKCT số 1 | NKCT số 2 | |
| | ... | | | ... | | | ... | | | ... |
| | TK 641 Chi phí bán hàng | | 134.393.621 | | | | ... | 167.036.389 | | 301.430.010 |
| | TK 642 Chi phí QLDN | 3.786.991 | 58.861.337 | 120.641.000 | 201.824.312 | 29.852.206 | ... | 100.190.836 | 110.319.617 | 743.028.338 |
| | Cộng | 1.555.179.090 | 193.254.958 | 120.641.000 | 201.824.312 | 29.852.206 | ... | 267.227.225 | 110.319.617 | 5.206.583.064 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.11. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Tháng 12 năm 2010

| Ngày | Ghi Có TK 111 – Ghi Nợ các TK khác | | | | | | | | | Cộng Có TK 111 |
|-------|------------------------------------|-----------|-------------|-------------|------------|---------------|-------------|-------------|-----|----------------|
| | 112 | 133 | 331 | 334 | 627 | 421 | 641 | 642 | ... | |
| ... | | | | | | | | ... | ... | ... |
| 02/12 | | 275.800 | 293.600 | | | | | 32.472.000 | | 33.041.400 |
| 03/12 | | | | | 219.000 | | | 5.888.100 | | 6.107.100 |
| 06/12 | 500.000.000 | 391.239 | | 8.880.000 | 140.000 | | 490.000 | 5.778.398 | | 998.880.000 |
| 07/12 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | ... | ... | ... | ... |
| 20/12 | | | 18.600.000 | | 4.683.500 | | | 5.320.000 | | 28.603.500 |
| ... | | | | | | | ... | ... | ... | ... |
| 27/12 | | 554.551 | 39.759.952 | 26.400.000 | | | | 5.545.449 | | 72.259.952 |
| 31/12 | 280.000.000 | 2.572.419 | 57.385.398 | 8.510.000 | 19.628.536 | 1.690.000.000 | 161.476.389 | 29.856.636 | | 2.309.592.200 |
| Cộng | 1.660.000.000 | 4.390.719 | 213.535.912 | 503.245.038 | 24.671.036 | 1.690.000.000 | 167.036.389 | 100.190.836 | ... | 4.429.572.752 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.12. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a8-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Tháng 12 năm 2010

| T T | Ghi Có TK | ... | 131 | 335 | 511 | 632 | 515 | 635 | 641 | 642 | 811 | 911 | 421 | ... | Tổng cộng |
|--------|-----------|-----|---------------|-------------|----------------|---------------|-----------|-------------|-------------|-------------|---------|----------------|-------------|-----|----------------|
| | Ghi Nợ TK | | | | | | | | | | | | | | |
| | 111 | | 3.004.752.500 | | | | | | | | | | | ... | 3.295.503.028 |
| | 112 | | 3.221.823.618 | | | | 5.978.642 | | | | | | | ... | 4.926.302.260 |
| | 131 | | | | 10.446.642.131 | | | | | | | | | ... | 10.446.642.131 |
| | ... | | | | ... | | | | | | | | | ... | ... |
| | 511 | | | | | | | | | | | 10.446.642.131 | | ... | 10.446.642.131 |
| | 512 | | | | | | | | | | | | | ... | ... |
| | 515 | | | | | | | | | | | 5.978.642 | | ... | 5.978.642 |
| | 632 | ... | | | | | | | | | | | | ... | 8.216.305.864 |
| | 635 | | | 163.922.467 | | | | | | | | | | ... | 617.766.488 |
| | 911 | | | | | 8.216.305.864 | | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 300.000 | | 430.342.554 | ... | 10.452.620.773 |
| | Cộng | ... | 7.959.406.566 | 163.922.467 | 10.446.642.131 | 8.216.305.864 | 5.978.642 | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 300.000 | 10.452.620.773 | 430.342.554 | ... | 48.476.809.249 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.13. SỔ CÁI TK 641

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 641

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|-------------|-------------|
| | | | | |
| TK 111 | | ... | 167.036.389 | 417.742.360 |
| TK 112 | | ... | - | 142.530.000 |
| TK 152 | | ... | - | 5.635.599 |
| TK 214 | | ... | 134.393.621 | 177.936.020 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 301.430.010 | 743.903.979 |
| Cộng PS Có | | ... | 301.430.010 | 743.903.979 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kê toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.14. SỔ CÁI TK 642

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 642

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|-------------|---------------|
| | | | | |
| TK 111 | | ... | 100.190.836 | 788.445.157 |
| TK 112 | | ... | 110.319.617 | 749.218.916 |
| TK 142 | | ... | 117.852.039 | 117.852.039 |
| TK 152 | | ... | 3.786.991 | 52.688.689 |
| TK 214 | | ... | 58.861.337 | 243.984.981 |
| TK 3337 | | ... | 120.641.000 | 241.281.800 |
| TK 334 | | ... | 201.824.312 | 2.582.045.331 |
| TK 338 | | ... | 29.852.206 | 293.515.948 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 743.028.338 | 5.379.780.221 |
| Cộng PS Có | | ... | 743.028.338 | 5.379.780.221 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.15. SỔ CHI TIẾT TK 641

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 641

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|----------|--------|------------------|------------------|--|---------------|-------------|-------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 301.430.010 | 301.430.010 |
| 06/12 | PC | 926 | 20DTH | Cửa hàng 20 ĐTH | Thanh toán tiền cước vận chuyển quạt T11/2010 | 111 | 490.000 | |
| ... | | | | | ... | | ... | |
| 22/12 | PC | 964 | DVL | Doãn Văn Luận | Thanh toán tiền chi phí trang trí gian hàng phục vụ hội chợ triển lãm 2010 | 111 | 5.070.000 | |
| ... | | | | | ... | | ... | |
| 31/12 | PC | 999 | VP | Chi phí chung CT | Thanh toán tiền học phí khóa học kỹ năng bán hàng | 111 | 2.400.000 | |
| 31/12 | PC | 1013 | 20DTH | Cửa hàng 20 ĐTH | Thanh toán tiền vận chuyển cho khách hàng T12/2010 | 111 | 1.154.000 | |
| 31/12 | PC | 1015 | PKD | Phòng tiêu thụ | Thanh toán tiền chi phí thuê gian hàng tham gia triển lãm quốc tế Công nghệ SP | 111 | 9.090.909 | |
| 31/12 | PC | 1020 | DVL | Doãn Văn Luận | Thanh toán tiền lương bán hàng T12 | 111 | 56.622.480 | |
| 31/12 | PKT | 47 | | | Khấu hao TSCĐ | 2141 | 134.393.621 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | | 301.430.010 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.16. SỔ CHI TIẾT TK 642

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 642

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|----------|--------|---------------|--------------------|---|---------------|-------------|-------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 743.028.338 | 743.028.338 |
| 02/12 | PC | 908 | VDV | Vũ Đức Việt | Thanh toán tiền rửa xe ô tô, tiền cầu phà, công tác phí | 111 | 1.240.000 | |
| ... | | | | | ... | | | |
| 3/12 | UNC | 858 | VP | Chi phí chung CT | Chuyển thanh toán tiền in Hóa đơn GTGT | 112 | 15.000.000 | |
| ... | | | | | ... | | | |
| 6/12 | PC | 928 | HH | Hoàng Văn Hưng | Thanh toán tiền công tác phí, vé cầu phà T11 | 111 | 2.280.000 | |
| 20/12 | UNC | 889 | DIEN1 | Điện lực Hồng Bàng | Thanh toán tiền điện thoại T12 địa điểm 20 ĐTH | 112 | 477.978 | |
| | | | | | | | | |
| 27/12 | PC | 970 | VDV | Vũ Đức Việt | Thanh toán tiền điện thoại di động T12 | 111 | 5.545.449 | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | PC | 992 | HUONGTHAO | Nguyễn Hương Thảo | Thanh toán tiền mua VPP: túi cóc, giấy in, bút bi... | 111 | 3.156.000 | |
| 31/12 | PKT | 47 | | | Khấu hao TSCĐ | 2141 | 58.861.337 | |
| 31/12 | PC | 1011 | | | Thanh toán tiền lương | 334 | 201.824.312 | |
| 31/12 | | | | | BHYT, BHXH, KPCĐ... | 338 | 29.852.206 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | | 743.028.338 |

2.2.4. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là Lãi tiền gửi.

Chi phí tài chính của Công ty chủ yếu là lãi vay phải trả ngân hàng.

➤ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi, Phiếu thu
- Giấy báo Có, Giấy báo Nợ

➤ Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán doanh thu từ hoạt động tài chính và chi phí tài chính Công ty sử dụng:

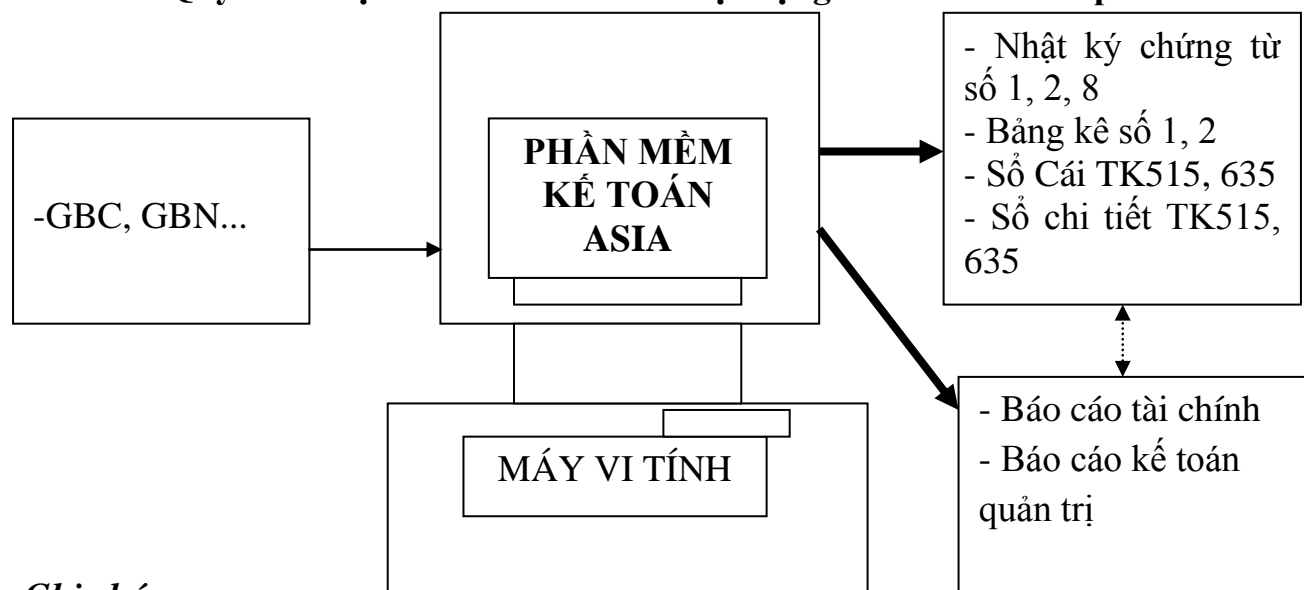
- TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính
- TK 635: Chi phí tài chính

➤ Sổ sách sử dụng:

- Bảng kê số 1, 2
- Nhật ký chứng từ số 1, 2, 8
- Sổ Cái TK 515, 635
- Sổ Chi tiết TK 515, 635

➤ Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.7. Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- Đối chiếu, kiểm tra

Ví dụ 4: Ngày 31/12 Nhận lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP – CT Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng.

Ví dụ 5: Ngày 1/12 Trả lãi vay Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Hải Phòng.

Quy trình hạch toán:

Căn cứ vào **Giấy báo Có**, kế toán vào phân hệ **Tiền/ Số liệu/ Giấy báo có/ Mới** để lập, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

Kế toán vào phân hệ **Tiền/ Số liệu/ Ủy nhiệm chi/ Mới** để lập, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

Theo chương trình của phần mềm, số liệu sẽ tự động chuyển vào các sổ sách liên quan.

Để xem Bảng kê số 2; Nhật ký chứng từ số 1, 8; Sổ Cái TK 515, 635; kế toán vào phân hệ **Tổng hợp/Sổ sách kế toán theo hình thức NKCT**.

Để xem Sổ chi tiết TK 515, 635, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Sổ Chi tiết** của một tài khoản.

GIẤY BÁO CÓ



Chi nhánh: CN HỒNG BÀNG-NHTMCP CÔNG THƯƠNG VN

NH nhận lệnh: CN HỒNG BÀNG – NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Số giao dịch: DD122435 165

Ngày giờ lập : 31/12/10 14:15:23

Loại sản phẩm : 11222 CA Branch Transfer

Tag 32A: Số tiền: 7410 Loại tiền: VND

Số tiền bằng chữ : *Bảy nghìn bốn trăm mười ngàn đồng.*

Tag 50: KH chuyển tiền: Công ty Cổ Phần Điện Cơ HP

Số tài khoản: 102010000859002

Tag 52A: NH ra lệnh: CN HỒNG BÀNG – NHTMCP CÔNG THƯƠNG VN

Tag 57A: NH giữ TK: CN HỒNG BÀNG – NHTMCP CÔNG THƯƠNG VN

Số tài khoản: 102010000212980

Tag 70: Nội dung thanh toán: nộp tiền lãi

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tại màn hình giao diện chính, kế toán vào phân hệ **Tiền/ Số liệu/ Giấy báo có/ Mới** để lập giấy báo có, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

GIẤY BÁO CÓ

www.AsiaSoft.com.vn

| TK có | Tên tài khoản | Mã khách | Tên khách hàng | Số dư | Ps có VND | Diễn giải |
|-------|------------------------------------|----------|---------------------------|-------|-----------|-------------|
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính NHCT | NHCT | Ngân hàng TMCP CT Việt Na | 0 | 7 410 | Trả lãi tiế |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
Biểu 2.18. ỦY NHIỆM CHI

| | | | |
|--|-------------------------|---|--------------|
| ỦY NHIỆM CHI | | Số 857 | |
| CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THU, ĐIỆN | | Lập ngày: 1/12/2010 | |
| Đơn vị trả tiền: CTY Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng | | Phân do NH ghi | |
| Số tài khoản: 102010000859002 | | | TK NỢ |
| Tại ngân hàng: NHTM CP CT Việt Nam – Chi Nhánh Hồng Bàng | | | |
| Tỉnh, TP: HẢI PHÒNG | | TK CÓ | |
| ----- | | | |
| Đơn vị nhận tiền: | | | |
| Số tài khoản: | | Số tiền bằng số 9.224.500đ | |
| Tại ngân hàng: Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín VN | | | |
| Tỉnh, TP: HẢI PHÒNG | | | |
| ----- | | | |
| Số tiền bằng chữ: Chín triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng. | | Số tiền bằng số 9.224.500đ | |
| Nội dung thanh toán: Trả lãi vay | | | |
| ----- | | | |
| Đơn vị trả tiền | Ngân hàng A | Ngân hàng B | |
| Kế toán Chủ tài khoản | Ghi sổ ngày : 1/12/2010 | Ghi sổ ngày: 1/12/2010 | |
| | Kế toán TP. Kế toán | Kế toán TP. Kế toán | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.19. BẢNG KÊ SỐ 2

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04b2-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 2

Ghi Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Tháng 12 năm 2010

| Chứng từ | | Ghi Nợ TK 112 – Ghi Có các tài khoản khác | | | | |
|----------|-------|---|---------------|------------|-----------|---------------|
| Số | Ngày | 111 | 131 | 331 | 515 | Cộng |
| | 3/12 | | 77.330.200 | | | 77.330.200 |
| | 6/12 | 500.000.000 | | | | 500.000.000 |
| | 7/12 | | 112.793.100 | | | 112.793.100 |
| | ... | | | ... | | ... |
| | 11/12 | | | 27.376.000 | | 27.376.000 |
| | ... | | | ... | | ... |
| | 29/12 | | 527.050.000 | | | 527.050.000 |
| | 30/12 | 800.000.000 | 68.670.000 | | | 868.670.000 |
| | 31/12 | 280.000.000 | | | 5.978.642 | 285.978.642 |
| Cộng | | 1.660.000.000 | 3.221.823.618 | 38.500.000 | 5.978.642 | 4.926.302.260 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.20. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 2

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a2-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 2

Tháng 12 năm 2010

| Ngày | Ghi Có TK 112 – Ghi Nợ các TK khác | | | | | | | | | | Cộng Có TK 112 |
|-------|------------------------------------|---------------|-------------|-------------|------------|------------|-----------|-----------|-------------|-------------|-------------------|
| | 133 | 311 | 315 | 331 | 333 | 338 | 353 | 627 | 635 | 642 | |
| 01/12 | | | | | | | | | 9.224.500 | | 9.224.500 |
| 02/12 | 3.313.346 | | | | | | | | 31.900.000 | 1.233.455 | 36.446.801 |
| 03/12 | 1.505.620 | | | 66.000.000 | | | | | | | 67.505.620 |
| ... | | | | | | | | | ... | | ... |
| 07/12 | 3.190.000 | | | | | | | | | 31.900.000 | 35.090.000 |
| ... | | | | | ... | | | | ... | | ... |
| 24/12 | 5.500 | | | | | | | | | 6.055.000 | 6.060.500 |
| 29/12 | 15.243 | 81.302.892 | 130.000.000 | | | | | 178.078 | | 75.000 | 211.571.213 |
| 30/12 | 1.500 | | | 15.503.400 | | | | | | 15.000 | 15.519.900 |
| 31/12 | 120.538 | | | | | 86.644.711 | | | | 1.205.377 | 87.970.626 |
| Cộng | 30.674.692 | 1.783.079.718 | 391.000.000 | 596.127.180 | 34.113.495 | 86.644.711 | 1.184.242 | 5.524.478 | 378.173.628 | 110.319.617 | 3.416.841.761 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.21. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a8-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Tháng 12 năm 2010

| T T | Ghi Có TK | ... | 335 | 511 | 632 | 515 | 635 | 641 | 642 | 811 | 911 | 421 | ... | Tổng cộng |
|--------|-----------|-----|-------------|----------------|---------------|-----------|-------------|-------------|-------------|---------|----------------|-------------|-----|----------------|
| | Ghi Nợ TK | | | | | | | | | | | | | |
| | 111 | ... | | | | | | | | | | | ... | 3.295.503.028 |
| | 112 | ... | | | | 5.978.642 | | | | | | | ... | 4.926.302.260 |
| | 131 | ... | | 10.446.642.131 | | | | | | | | | ... | 10.446.642.131 |
| | ... | ... | | ... | ... | | ... | ... | ... | | ... | | ... | ... |
| | 511 | ... | | | | | | | | | 10.446.642.131 | | ... | 10.446.642.131 |
| | 512 | ... | | | | | | | | | | | ... | ... |
| | 515 | ... | | | | | | | | | 5.978.642 | | ... | 5.978.642 |
| | 632 | ... | | | | | | | | | | | ... | 8.216.305.864 |
| | 635 | ... | 163.922.467 | | | | | | | | | | ... | 617.766.488 |
| | 911 | ... | | | 8.216.305.864 | | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 300.000 | | 430.342.554 | ... | 10.452.620.773 |
| | Cộng | ... | 163.922.467 | 10.446.642.131 | 8.216.305.864 | 5.978.642 | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 300.000 | 10.452.620.773 | 430.342.554 | ... | 48.476.809.249 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.22. SỔ CÁI TK 515

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 515

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|-----------|------------|
| TK 911 | | ... | 5.978.642 | 29.060.494 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 5.978.642 | 29.060.494 |
| Cộng PS Có | | ... | 5.978.642 | 29.060.494 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.23. SỔ CÁI TK 635

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 635

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|-------------|---------------|
| | | | | |
| TK 112 | | ... | 378.173.628 | 1.976.480.000 |
| TK 331 | | ... | 75.670.393 | 398.463.374 |
| TK 335 | | ... | 163.922.467 | 608.784.055 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 617.766.488 | 2.983.727.429 |
| Cộng PS Có | | ... | 617.766.488 | 2.983.727.429 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kê toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.24. SỔ CHI TIẾT TK 515

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 515

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đổi Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|----------|----------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|-----------|-----------|
| | Mã cừ | Số cừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 5.978.642 | 5.978.642 |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | GBC | 450 | NHSCB | Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Nhận lãi tiền gửi tháng 12/2010 | 112 | | 144.224 |
| 31/12 | GBC | 456 | NHVCB | Ngân hàng Vietcombank | Nhận lãi tiền gửi tháng 12/2010 | 112 | | 2.034.070 |
| 31/12 | GBC | 13nt | NHCT | Ngân hàng TMCP CT Việt Nam- CNHB | Nhận lãi tiền gửi tháng 12/2010 | 112 | | 7.410 |
| 31/12 | PKT | 3nt | | | Đánh giá lại sử dụng ngoại tệ gốc | 112 | | 3.792.938 |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | 5.978.642 | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.25. SỔ CHI TIẾT TK 635

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 635

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|-----------|-----------|------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------------|-------------|-------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 617.766.488 | 617.766.488 |
| 01/12 | UNC | 857 | NHSCB | Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Trả lãi vay tháng 11/2010 | 112 | 9.224.500 | |
| 02/12 | UNC | 869 | NHCT | Ngân hàng TMCP CT Việt Nam | Thu phí tư vấn theo HDCC | 112 | 31.900.000 | |
| 05/12 | UNC | 879 | NHCT | Ngân hàng TMCP CT Việt Nam | Trả lãi vay | 112 | 337.049.128 | |
| 31/12 | PKT | 48 | | | Kết chuyển chênh lệch tỷ giá | 331 | 75.670.393 | |
| 31/12 | PKT | 52 | | | Kết chuyển lãi vay ngắn hạn phải trả | 335 | 163.922.467 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang 911 | 911 | | 617.766.488 |

2.2.5. Thực trạng tổ chức kế toán thu nhập, chi phí hoạt động khác tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

❖ Thu nhập khác:

Thu nhập khác phát sinh tại Công ty chủ yếu là thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

➤ Chứng từ sử dụng: Phiếu thu, HĐGTGT...

➤ Tài khoản sử dụng: TK 711

➤ Sổ sách sử dụng:

- Nhật ký chứng từ số 8, Bảng kê số 1

- Sổ Cái TK 711

- Sổ Chi tiết TK 711

Trong tháng 12, Công ty không phát sinh khoản thu nhập khác.

❖ Chi phí khác:

Chi phí khác phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Chi phí đi đòi nợ

- Chi biểu tặng

- Chi phí thanh lý TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ

➤ Chứng từ sử dụng: Giấy đề nghị thanh toán, Phiếu chi, Biên bản thanh lý TSCĐ...

➤ Tài khoản sử dụng: TK 811

➤ Sổ sách sử dụng:

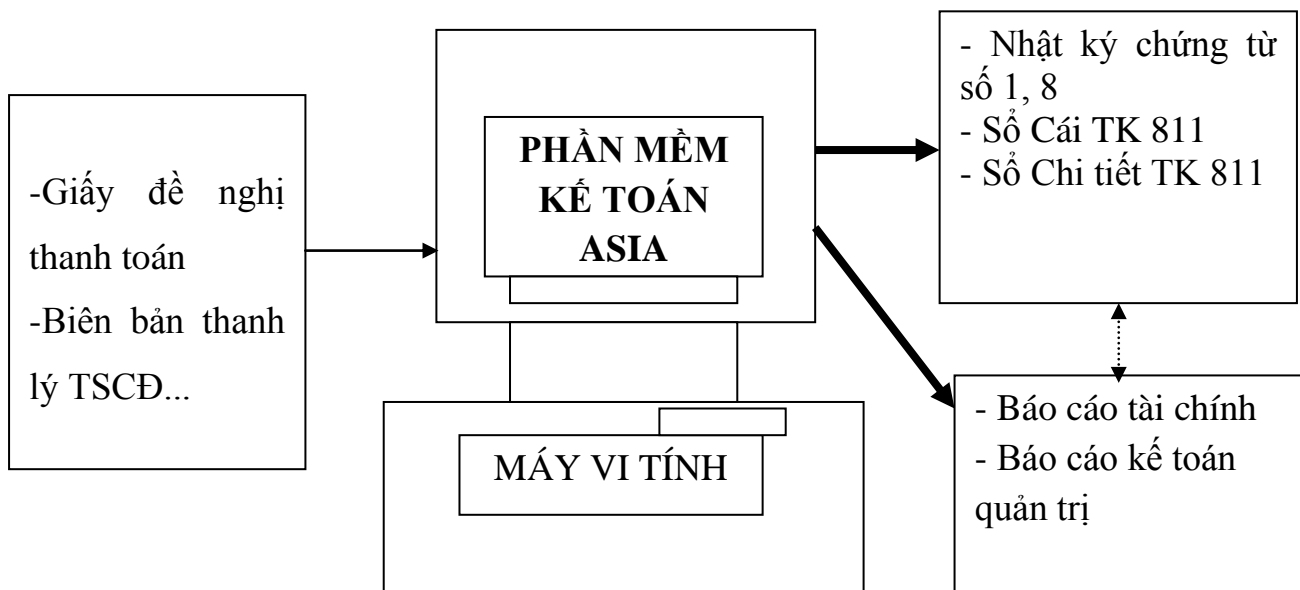
- Nhật ký chứng từ số 1, 8

- Sổ Cái TK 811

- Sổ Chi tiết TK 811

➤ Quy trình hạch toán:

Sơ đồ 2.8. Quy trình hạch toán chi phí hoạt động khác



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Ví dụ 6: Ngày 26/12 Công ty cử nhân viên Đỗ Văn Phương đi đòi nợ Cửa hàng Oanh Hà - Hà Nội, chi phí xăng xe, ăn uống là 300.000 VND chi bằng tiền mặt.

Quy trình hạch toán:

Kế toán vào phân hệ **Tiền/ Số liệu/ Phiếu chi tiền mặt/ Mới** để lập phiếu chi số **1005**, kết thúc quá trình nhập số liệu ấn **Lưu**.

Theo chương trình của phần mềm, số liệu sẽ tự động được chuyển vào các sổ sách liên quan.

Để xem Nhật ký chứng từ số 1, 8; Sổ Cái TK 811, kế toán vào phân hệ **Tổng hợp/ Sổ sách theo hình thức NKCT**.

Để xem Sổ Chi tiết TK 811, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Sổ chi tiết của một tài khoản**.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.26. PHIẾU CHI SỐ 1005

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo QĐ số:
15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của
Bộ trưởng Bộ tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày 26 tháng 12 năm 2010

Số phiếu: **1005**
Nợ TK: 811 **300.000**
Có TK: 111 **300.000**

Họ và tên người nhận tiền: Đỗ Văn Phương

Địa chỉ: Phòng Tiêu Thu

Về khoản: Chi tiền xăng xe, ăn uống

Số tiền: **300.000 VND**

Bằng chữ: Ba trăm ngàn đồng chẵn

Kèm theo: ... chứng từ gốc

Ngày 26 tháng 12 năm 2010

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.27. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a1-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

| Ngày | Ghi Có TK 111 – Ghi Nợ các TK khác | | | | | | | | | | | Cộng Có TK 111 |
|-------------|------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------|----------------------|
| | 112 | 133 | 331 | 334 | 335 | 415 | 811 | 421 | 641 | 642 | ... | |
| ... | | | | | ... | | | | | | ... | ... |
| 02/12 | | 275.800 | 293.600 | | | | | | | 32.472.000 | | 33.041.400 |
| 03/12 | | | | | | | | | | 5.888.100 | | 6.107.100 |
| 06/12 | 500.000.000 | 391.239 | | 8.880.000 | | 1.440.000 | | | 490.000 | 5.778.398 | | 998.880.000 |
| 07/12 | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | ... | | | | | | ... | ... |
| 20/12 | | | 18.600.000 | | | | | | | 5.320.000 | | 28.603.500 |
| 26/12 | | | | | | | 300.000 | | | | | 300.000 |
| 27/12 | | 554.551 | 39.759.952 | 26.400.000 | | | | | | 5.545.449 | | 72.259.952 |
| 31/12 | 280.000.000 | 2.572.419 | 57.385.398 | 8.510.000 | | 1.380.000 | | 1.690.000.000 | 161.476.389 | 29.856.636 | | 2.309.592.200 |
| Cộng | 1.660.000.000 | 4.390.719 | 213.535.912 | 503.245.038 | 3.900.000 | 2.820.000 | 300.000 | 1.690.000.000 | 167.036.389 | 100.190.836 | | 4.429.572.752 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.28. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S04a8-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Tháng 12 năm 2010

| TT | Ghi Có TK | ... | 131 | 335 | 511 | 632 | 515 | 635 | 641 | 642 | 811 | 911 | 421 | ... | Tổng cộng |
|----|-----------|-----|---------------|-------------|----------------|---------------|-----------|-------------|-------------|-------------|---------|----------------|-------------|-----|----------------|
| | Ghi Nợ TK | | | | | | | | | | | | | | |
| | 111 | ... | 3.004.752.500 | | | | | | | | | | | ... | 3.295.503.028 |
| | 112 | ... | 3.221.823.618 | | | | 5.978.642 | | | | | | | ... | 4.926.302.260 |
| | 131 | ... | | | 10.446.642.131 | | | | | | | | | ... | 10.446.642.131 |
| | ... | ... | | | ... | | | | | | | | ... | ... | ... |
| | 511 | ... | | | | | | | | | | 10.446.642.131 | | ... | 10.446.642.131 |
| | 512 | ... | | | | | | | | | | | | ... | ... |
| | 515 | ... | | | | | | | | | | 5.978.642 | | ... | 5.978.642 |
| | 632 | ... | | | | | | | | | | | | ... | 8.216.305.864 |
| | 635 | ... | | 163.922.467 | | | | | | | | | | ... | 617.766.488 |
| | 911 | ... | | | | 8.216.305.864 | | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 300.000 | | 430.342.554 | ... | 10.452.620.773 |
| | Cộng | ... | 7.959.406.566 | 163.922.467 | 10.446.642.131 | 8.216.305.864 | 5.978.642 | 617.766.488 | 301.430.010 | 743.028.338 | 300.000 | 10.452.620.773 | 430.342.554 | ... | 48.476.809.249 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.29. SỔ CÁI TK 811

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 811

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|----------|-----------|
| | | | | |
| TK 111 | | ... | 300.000 | 2.848.936 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 300.000 | 2.848.936 |
| Cộng PS Có | | ... | 300.000 | 2.848.936 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.30. SỔ CHI TIẾT TK 811

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 811

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đổi Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|-----------|-----------|------------------|----------------|--------------------------|------------------|---------|---------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 300.000 | 300.000 |
| | | | | | | | | |
| 26/12 | PC | 1005 | ĐVP | Đỗ Văn Phương | Chi phí xăng xe, ăn uống | 111 | 300.000 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | | 300.000 |
| | | | | | | | | |

2.2.6. Thực trạng tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

Cuối tháng, xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Chứng từ sử dụng: Phiếu kế toán
- Tài khoản sử dụng: TK 911, 821, 421
- Sổ sách sử dụng:
 - Nhật ký chứng từ số 8
 - Sổ Cái TK 911, 821, 421
 - Sổ Chi tiết TK 911, 821, 421

Ví dụ: Ngày 31/12/2010, kế toán thực hiện xác định kết quả kinh doanh tháng 12.

- Quy trình hạch toán:

Kế toán tính thuế TNDN ở bên ngoài sau đó nhập số liệu vào phần mềm kế toán.

$\text{Thuế TNDN} = \text{LN trước thuế TNDN} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$

$\text{LN TT} = (\text{Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV- GVHB}) + (\text{Doanh thu tài chính} - \text{Chi phí tài chính}) - (\text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí QLDN}) + (\text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác})$

Vậy thuế TNDN = $((10.446.642.131 - 8.216.305.864) + (5.978.642 - 617.766.488) - (301.430.010 + 743.028.338) + (0 - 300.000)) \times 25\%$
 $= 143.447.519$

Kế toán vào phân hệ **Tổng hợp/ Số liệu/ Phiếu kế toán/ Mới** để lập Phiếu kế toán số **81**.

Cuối ngày 31/12, sau khi cập nhật hết các chứng từ phát sinh, vào phân hệ **Tổng hợp/ Kết chuyển tự động**, đánh dấu các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh để in **Phiếu kế toán số 82**.

Theo chương trình của phần mềm, số liệu sẽ tự động được chuyển vào các sổ sách liên quan.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Để xem Nhật ký chứng từ số 8; Sổ Cái TK 911, 821, 421, kế toán vào phân hệ **Tổng hợp/ Sổ sách theo hình thức NKCT.**

Để xem Sổ chi tiết TK 911, 821, 421, kế toán vào phân hệ **Hàng tồn kho/ Sổ chi tiết của một tài khoản.**

Biểu 2.31. PHIẾU KẾ TOÁN

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 81

| Nội dung | Tài khoản | Vụ việc | PS Nợ | PS Có |
|-----------------------------|-----------|---------|-------------|-------------|
| Xác định thuế TNDN phải nộp | 821 | | 143.447.519 | |
| Xác định thuế TNDN phải nộp | 3334 | | | 143.447.519 |
| Cộng | | | 143.447.519 | 143.447.519 |

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm mười chín đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.32. PHIẾU KẾ TOÁN

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 82

| Nội dung | Tài khoản | Vụ việc | PS Nợ | PS Có |
|---|-----------|---------|-----------------------|-----------------------|
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 511 | | 10.446.642.131 | |
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 911 | | | 10.446.642.131 |
| Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính | 515 | | 5.978.642 | |
| Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính | 911 | | | 5.978.642 |
| Kết chuyển chi phí | 911 | | 9.878.830.700 | |
| Kết chuyển giá vốn | 632 | | | 8.216.305.864 |
| Kết chuyển chi phí tài chính | 635 | | | 617.766.488 |
| Kết chuyển chi phí bán hàng | 641 | | | 301.430.010 |
| Kết chuyển chi phí QLDN | 642 | | | 743.028.338 |
| Kết chuyển chi phí khác | 811 | | | 300.000 |
| Kết chuyển chi phí thuế TNDN | 911 | | 143.447.519 | |
| Kết chuyển chi phí thuế TNDN | 821 | | | 143.447.519 |
| Kết chuyển lãi | 911 | | 430.342.554 | |
| Kết chuyển lãi | 421 | | | 430.342.554 |
| Cộng | | | 20.905.241.546 | 20.905.241.546 |

Bằng chữ: Hai mươi tỷ chín trăm linh lăm triệu hai trăm bốn mươi một ngàn năm trăm bốn mươi sáu đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.33. NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

Mẫu số: S04a8-DN

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Tháng 12 năm 2010

| T | Ghi Có TK | ... | 511 | 632 | 641 | 642 | 515 | 635 | 811 | 911 | 421 | 821 | ... | Tổng cộng |
|---|-----------|-----|----------------|---------------|-------------|-------------|-----------|-------------|---------|----------------|-------------|-------------|-----|----------------|
| | Ghi Nợ TK | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | ... | | | | | | | | | | | ... | ... |
| | 112 | | | | | | 5.978.642 | | | | | | | 4.926.302.260 |
| | 131 | ... | 10.446.642.131 | | | | | | | | | | ... | 10.446.642.131 |
| | ... | ... | | | | ... | | | | | | | ... | ... |
| | 511 | ... | | | | | | | | 10.446.642.131 | | | ... | 10.446.642.131 |
| | 512 | ... | | | | | | | | | | | ... | |
| | 515 | ... | | | | | | | | 5.978.642 | | | ... | 5.978.642 |
| | 632 | ... | | | | | | | | | | | ... | 6.709.904.241 |
| | 635 | ... | | | | | | | | | | | ... | 617.766.488 |
| | 911 | ... | | 8.216.305.864 | 301.430.010 | 743.028.338 | | 617.766.488 | 300.000 | | 430.342.554 | 143.447.519 | ... | 10.452.620.773 |
| | Cộng | ... | 10.446.642.131 | 8.216.305.864 | 301.430.010 | 743.028.338 | 5.978.642 | 617.766.488 | 300.000 | 10.452.620.773 | 430.342.554 | 143.447.519 | ... | 48.476.809.249 |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.34. SỔ CÁI TK 911

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 911

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|----------------|-----------------|
| | | | | |
| TK 632 | | ... | 8.216.305.864 | 123.129.471.376 |
| TK 635 | | ... | 617.766.488 | 2.983.727.429 |
| TK 641 | | ... | 301.430.010 | 743.903.979 |
| TK 642 | | ... | 743.028.338 | 5.379.780.221 |
| TK 811 | | ... | 300.000 | 2.848.936 |
| TK 821 | | ... | 143.447.519 | 2.135.526.755 |
| TK 421 | | ... | 430.342.554 | 6.406.565.266 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | | ... | 10.452.620.773 | 140.781.823.962 |
| Cộng PS Có | | ... | 10.452.620.773 | 140.781.823.962 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.35. SỔ CÁI TK 821

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 821

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| | |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|-------------|---------------|
| | | | | |
| 3334 | ... | ... | 143.447.519 | 2.135.521.755 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | ... | | 143.447.519 | 2.135.521.755 |
| Cộng PS Có | ... | | 143.447.519 | 2.135.521.755 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | ... | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.36. SỔ CÁI TK 421

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số S05 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 421

Năm 2010

| Số dư đầu năm | |
|---------------|---------------|
| Nợ | Có |
| | 2.182.089.675 |

| TK đối ứng | ... | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|------------------|-----|----------|---------------|---------------|
| | | | | |
| TK 111 | ... | | 1.690.000.000 | 1.690.000.000 |
| | | | | |
| Cộng PS Nợ | ... | | 1.690.000.000 | 1.690.000.000 |
| Cộng PS Có | ... | | 430.342.554 | 6.406.565.266 |
| Dư Nợ cuối tháng | | | | |
| Dư Có cuối tháng | ... | | 602.031.775 | 6.898.654.941 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.37. SỔ CHI TIẾT TK 911

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 911

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|-----------|-----------|------------------|-------------------|-----------------------------------|------------|----------------|----------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 10.452.620.773 | 10.452.620.773 |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển Doanh thu bán hàng | 511 | | 10.446.642.131 |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển Doanh thu HĐ tài chính | 515 | | 5.978.642 |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển Giá vốn | 632 | 8.216.305.864 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển CP bán hàng | 641 | 301.430.010 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển CP QLDN | 642 | 743.028.338 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển CP tài chính | 635 | 617.766.488 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển CP khác | 811 | 300.000 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển chi phí TNDN | 821 | 143.447.519 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển lãi | 421 | 430.342.554 | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.38. SỔ CHI TIẾT TK 821

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 821

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|-----------|-----------|------------------|----------------|------------------------------|---------------|-------------|-------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 143.447.519 | 143.447.519 |
| 31/12 | PKT | 81 | | | Xác định thuế TNDN phải nộp | 3334 | 143.447.519 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển chi phí thuế TNDN | 911 | | 143.447.519 |
| | | | | | | | | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.39. SỔ CHI TIẾT TK 421

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TK 421

Tháng 12 năm 2010

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Mã khách hàng | Tên khách hàng | Diễn giải | TK Đối Ứng | TK Nợ | TK Có |
|--------------------------|-----------|-----------|------------------|----------------------|-------------------|---------------|---------------|-------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số phát sinh | | 1.690.000.000 | 430.342.554 |
| 30/12 | PC | 1022 | CP | Lao động mua cổ phần | Tạm ứng cổ tức | 111 | 1.690.000.000 | |
| 31/12 | PKT | 82 | | | Kết chuyển lãi | 911 | | 430.342.554 |
| | | | | | | | | |

**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**

**3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI
PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**

3.1.1. Kết quả đạt được

Qua quá trình thực tập em nhận thấy tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng đã đạt được một số kết quả như sau:

3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán

Như đã trình bày tại phần 2.1.4, Bộ máy kế toán tại Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung là phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty.

Mỗi nhân viên kế toán phụ trách và tự chịu trách nhiệm về phần hành kế toán được giao nhưng tất cả đều chịu sự chỉ đạo toàn diện, tập trung và thống nhất của kế toán trưởng. Kế toán trưởng có quyền kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của mỗi nhân viên đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm trước những sai sót xảy ra trong quá trình hạch toán kế toán. Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán trong Công ty đã giảm thiểu được những gian lận, sai sót.

Bộ máy kế toán được tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, hoạt động có hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm và nguyên tắc phân công phân nhiệm. Khối lượng công việc được giao cho từng nhân viên rõ ràng, hợp lý, phù hợp với trình độ chuyên môn từng người. Bên cạnh đó, các nhân viên trong phòng kế toán đều có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cùng với tinh thần tận tâm, nhiệt tình trong công việc. Phần lớn nhân viên kế toán là những người đã gắn bó với công ty từ những ngày đầu thành lập, thuần thục các quy trình kế toán do Công ty thiết lập,

am hiểu chế độ, chính sách kế toán và có tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.

3.1.1.2. Về hình thức kế toán

Công ty đang áp dụng phần mềm kế toán máy theo hình thức Nhật ký chứng từ. Việc sử dụng phần mềm kế toán máy ASIA giúp tiết kiệm thời gian, giảm bớt khối lượng công việc kế toán đồng thời đảm bảo độ chính xác của số liệu. Khi sử dụng phần mềm này, kế toán chỉ việc cập nhật các số liệu đầu vào, phần mềm sẽ tự động tính toán và đưa ra các sổ sách, báo cáo kế toán. Ngoài ra, phần mềm được thiết kế đảm bảo có thể cung cấp các báo cáo kế toán quản trị tổng hợp và chi tiết theo nhiều chiều phục vụ tối đa công tác quản trị điều hành.

3.1.1.3. Về hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng

Các chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều sử dụng theo chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

❖ Chứng từ sử dụng

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty là thực hiện đúng theo quy định của Bộ tài chính ban hành. Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ được kế toán tổng hợp và lưu trữ, bảo quản cẩn thận. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện kịp thời, khoa học.

❖ Tài khoản, sổ sách sử dụng

Công ty sử dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của Bộ tài chính. Công ty có bổ sung thêm một số tiểu khoản phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty và thuận tiện cho việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Công ty sử dụng tương đối đầy đủ các sổ sách kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.

3.1.1.4. Về việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

- Tổ chức thông tin ở Công ty được thực hiện khá tốt luôn cập nhật kịp thời những thay đổi mới về chế độ, chuẩn mực kế toán trong đó có vấn đề kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Hiện nay Công ty đang tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh theo chế độ kế toán doanh nghiệp quyết định số 15/ 2006/ QĐ - BTC, chuẩn mực kế toán số 14 về doanh thu và thu nhập khác.

- Về tổ chức kế toán doanh thu: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ đều được kế toán cập nhật số liệu vào phần mềm một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ. Việc theo dõi hạch toán doanh thu như hiện nay là cơ sở quan trọng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Về việc xác định trị giá vốn hàng bán: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính trị giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ là phù hợp với loại hình kinh doanh của Công ty.

- Về tổ chức kế toán chi phí: Chi phí là một trong những vấn đề mà Công ty luôn quan tâm và tìm mọi cách để quản lý chặt chẽ chi phí nhằm tránh lãng phí. Bởi vậy, công tác hạch toán chi phí tại Công ty bước đầu được đảm bảo chính xác, đầy đủ và kịp thời khi phát sinh.

- Về tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh: Công ty xác định kết quả kinh doanh theo từng tháng. Do đó, kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của Ban lãnh đạo Công ty trong việc cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty một cách kịp thời và chính xác.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng vẫn còn có những hạn chế nhất định.

3.1.2.1. Chưa áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại

Trong thị trường cạnh tranh gay gắt, các Công ty muốn thu hút khách hàng cần đưa ra những chính sách bán hàng hợp lý để khuyến khích khách hàng mua với

số lượng lớn hay thanh toán trước thời gian ghi trong hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa áp dụng những chính sách ưu đãi như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phù hợp với tình hình tiêu thụ tại Công ty nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, giữ chân khách hàng lâu năm và thu hút những khách hàng mới tiềm năng. Từ đó, Công ty khó tăng được lượng hàng tiêu thụ và khó tăng được doanh thu bán hàng. Đây là một điểm còn tồn tại trong chính sách bán hàng của công ty.

3.1.2.2. Chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Hiện nay, Công ty có một số khách hàng không có khả năng thanh toán hoặc chưa thanh toán khi đã quá hạn thanh toán. Trong khi đó, Công ty chưa trích lập Dự phòng phải thu khó đòi dẫn đến tình trạng thiếu hụt vốn một cách trầm trọng ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.1.2.3. Chưa lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Công ty không mở sổ Chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 641, TK 642 nên không theo dõi chi tiết được các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

3.2.1. Giải pháp về việc sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại

Là một Công ty có uy tín lớn trên thị trường, thường xuyên có những hợp đồng lớn, Công ty đang không ngừng phát triển. Tuy nhiên trong tình hình thị trường cạnh tranh gay gắt, giá cả các mặt hàng không ngừng biến động. Để tồn tại và phát triển vững mạnh, Công ty cần sử dụng chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại.

➤ *Đối với việc sử dụng chiết khấu thanh toán:*

Chiết khấu thanh toán cho người mua hàng là khoản tiền mà khách hàng được hưởng do khách hàng thanh toán trước hạn theo thỏa thuận khi mua để thúc đẩy khách hàng thanh toán tiền hàng sớm, tránh tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn lớn và lâu dài.

- **Phương pháp hạch toán:**

Tùy thuộc vào đối tượng và thời hạn thanh toán mà Công ty có thể đưa ra những tỷ lệ phần trăm (%) chiết khấu phù hợp nhưng cũng có thể tham khảo của 1 số doanh nghiệp cùng ngành, tương đồng về quy mô, tỷ lệ chiết khấu thanh toán được kế toán ước tính căn cứ vào quy mô nợ, tình hình thanh toán, tình hình trả nợ trước thời hạn và tỷ lệ lãi suất của ngân hàng... Thông thường, tỷ lệ chiết khấu được hưởng là từ 1% - 2% trên tổng giá thanh toán. Khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán Công ty cần đảm bảo 2 nguyên tắc: lợi ích của Công ty không bị xâm phạm, không làm mất bạn hàng.

Khi xây dựng tỷ lệ chiết khấu, Công ty cần chú ý một số đặc điểm sau:

- Tỷ lệ này không nên quá lớn vì nó làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, cũng không quá nhỏ khiến không thể kích thích khách hàng thanh toán trước hạn.

- Khi áp dụng 1 tỷ lệ chiết khấu nhất định sẽ ảnh hưởng đến tốc độ thu tiền đối với các khoản phải thu nhưng tỷ lệ chiết khấu sẽ làm giảm lợi nhuận nên công ty cũng cần xem xét chi phí khoản phải thu có bù đắp thiệt hại do giảm lợi nhuận hay không?

Khoản chiết khấu thanh toán sẽ áp dụng với khách hàng nợ lớn và thanh toán tiền trước hạn quy định, khoản chiết khấu này được hạch toán vào TK 635 – chi phí tài chính

Nợ TK 635 (Khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng)

Có TK 131, 111, 112...

Cuối kỳ kết chuyển tổng các khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng phát sinh trong kỳ.

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635: Chi phí tài chính (Khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng).

➤ *Đối với việc sử dụng chiết khấu thương mại:*

Đối với chiết khấu thương mại, Công ty nên có chính sách cho khách hàng hưởng một khoản chiết khấu khi mua hàng với số lượng lớn để khuyến khích khách hàng mua hàng với số lượng lớn, giữ chân khách hàng lâu năm và thu hút được nhiều khách hàng mới.

Hiện nay, không có một văn bản nào quy định cụ thể về mức chiết khấu thương mại, Công ty có thể căn cứ vào sản lượng tiêu thụ, giá thành sản xuất, giá bán thực tế của Công ty, giá bán của đối thủ cạnh tranh, giá bán bình quân của sản phẩm trên thị trường. Đồng thời, Công ty cũng có thể tham khảo chính sách chiết khấu thương mại của doanh nghiệp cùng ngành để xây dựng chính sách chiết khấu thương mại riêng phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty.

- **Quy định khi hạch toán chiết khấu thương mại**

- Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên “Hoá đơn GTGT” hoặc “Hoá đơn bán hàng” lần cuối cùng. Trường hợp

khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng thì phải chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào TK 521.

- Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.

- **Phương pháp hạch toán:**

- Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

 - Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

 - Nợ TK 3331 - Thuế GTGT được khấu trừ (33311) (Nếu có)

 - Có các TK 111, 112, 131, . . .

- Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

 - Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

 - Có TK 521 - Chiết khấu thương mại.

3.2.2. Giải pháp về lập dự phòng phải thu khó đòi

❖ *Đối tượng và điều kiện lập dự phòng phải thu khó đòi*

Là các khoản nợ phải thu đảm bảo các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận nợ của bên khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác. Các khoản phải thu không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, ...

+ Những khoản nợ quá 3 năm trở nên coi như không có khả năng thu hồi nợ và được xử lý xóa nợ.

❖ *Phương pháp xác định*

✓ *Cách 1:* Có thể ước tính một tỉ lệ nhất định (theo kinh nghiệm) trên tổng doanh số bán chịu:

$$\text{Số dự phòng phải lập} = \text{Doanh số phải thu} \times \text{Tỉ lệ ước tính}$$

✓ *Cách 2:* Dựa trên tài liệu hạch toán chi tiết các khoản nợ phải thu của từng khách hàng, phân loại theo thời hạn thu nợ, các khách hàng quá hạn được xếp loại khách hàng khó đòi, nghi ngờ. Doanh nghiệp cần thông báo cho khách hàng và trên cơ sở thông tin phản hồi từ khách hàng, kể cả bằng phương pháp xác minh, để xác định số dự phòng cần lập theo số % khả năng mất (thất thu):

$$\text{Dự phòng phải thu khó đòi cần lập} = \text{Nợ phải thu khó đòi} \times \text{Số \% có khả năng mất}$$

❖ *Phương pháp dự phòng*

Mức trích lập (theo Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc làm thủ tục giải thể, bị cơ quan pháp luật truy tố... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Sau khi lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản sử dụng: TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Kết cấu tài khoản

- **Bên Nợ**

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Xóa các khoản nợ phải thu khó đòi

- **Bên Có**

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tính vào chi phí quản lý Doanh nghiệp

Số dư bên Có

Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ

Xử lý khoản dự phòng

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong hạch toán kế toán Công ty cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Căn cứ vào số dự phòng còn lại trên số dư của TK 139 so với số dự phòng cần trích lập cho năm tiếp theo:

1. Khi các khoản nợ phải thu xác định khó đòi, Công ty phải trích lập dự phòng theo các quy định trên, nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi thì Công ty không phải trích lập

2. Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dự phòng phải thu khó đòi trích lập năm trước thì Công ty phải trích thêm vào chi phí quản lý Doanh nghiệp phần chênh lệch giữa số phải trích lập cho năm sau với số dư dự phòng đã trích lập cho năm trước. Bút toán ghi sổ:

Nợ TK 642: CP QLDN

Có TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

3. Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng phải thu khó đòi trích lập năm trước thì Công ty phải hoàn nhập phần chênh lệch ghi giảm chi phí quản

lý Doanh nghiệp giữa số dư khoản dự phòng đã trích lập cho năm sau. Bút toán ghi sổ:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642: CP QLDN (Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

4. Các khoản phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được phép xóa nợ, việc xóa nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài chính hiện hành

Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã trích dự phòng)

Nợ TK 642: CP QLDN (Nếu chưa trích dự phòng)

Có TK 131: Phải thu khách hàng

Có TK 138: Phải thu khác

Đồng thời ghi Nợ TK 004: Nợ khó đòi đã xử lý để theo dõi thu hồi khi khách hàng có điều kiện trả nợ

5. Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi lại được nợ, kế toán căn cứ giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được ghi:

Nợ TK 111, 112: Tiền mặt, TGNH

Có TK 711: Chi phí khác

Ví dụ minh họa:

Dựa trên Báo cáo tình hình công nợ đến hết ngày 31/12/2010 và mức trích lập dự phòng theo thông tư 228/ 2009/ TT - BTC, Công ty nên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào ngày 31/12/2010.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ
BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ ĐẾN HẾT 31/12/2010

| STT | TÊN KHÁCH HÀNG | Công nợ đến 31/12/2010 | | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------|------------------------|--------------------|--|
| | | Dư nợ cuối kỳ | Dư có cuối kỳ | |
| 1 | Anh Biên Kiến An | | 34.586.000 | Khách hàng đặt tiền trước |
| 2 | Cty Hà Nội ChingHai | | 76.820.956 | Khách hàng đặt tiền trước |
| 3 | Cty TNHH MTV Quang Điện - Điện Tử | 217.340.436 | | Phát sinh ngày 23/04/2009, thời hạn thanh toán 19/02/2010 |
| 4 | Cửa hàng Minh Thu - Thanh Hóa | 28.374.820 | | Không có khả năng thanh toán (do gặp thiên tai) |
| 5 | Cửa hàng Vạn Hoa | 39.057.290 | | Phát sinh 06/05/2008, thời hạn thanh toán 23/07/2009 |
| 6 | Cửa hàng Duy Hiền | 53.762.900 | | Phát sinh ngày 07/12/2009, Cửa hàng thua lỗ - không thu hồi được nợ |
| 7 | Cửa hàng Thủy Khánh | 96.500.409 | | Phát sinh ngày 10/07/2009, thời hạn thanh toán 17/03/2010 |
| 8 | Cửa hàng Hòa Long | 30.000.000 | | Phát sinh ngày 15/01/2008, thời hạn thanh toán 20/08/2008 |
| 9 | Cửa hàng Cúc Mai | 47.089.558 | | Phát sinh T10/2006, thời hạn thanh toán T10/2007 |
| 10 | Cửa hàng Dũng Hường | 307.289.670 | | Phát sinh 23/06/2009, thời hạn thanh toán 23/12/2010, đã thanh toán đủ |
| 11 | Cửa hàng Thúy Sang - Thái Bình | | 42.277.188 | Khách hàng đặt tiền trước |
| ... | ... | ... | ... | ... |
| 37 | Cty tư nhân SX XD Thái Nguyên | 79.439.684 | | Phát sinh 04/12/2008, thời hạn thanh toán 20/11/2009 |
| 38 | Cty KOREA | 543.728.000 | | Phát sinh 27/03/2010, thời hạn thanh toán 31/10/2009 |
| 39 | Cty CP TM H&H | 91.403.410 | | Phát sinh 02/10/2009, thời hạn thanh toán 25/02/2010 |
| | Cộng | 4.178.239.542 | 153.684.144 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- **Dự phòng phải thu khó đòi năm 2010:**

+ Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm:

$$(217.340.436 + 96.500.409 + 91.403.410) \times 30\% = 121.573.277 \text{ (VND)}$$

+ Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm :

$$(39.057.290 + 543.728.000 + 79.439.684) \times 50\% = 331.112.487 \text{ (VND)}$$

+ Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm : $30.000.000 \times 70\% = 21.000.000 \text{ (VND)}$

+ Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm: $47.089.558 \times 100\% = 4.708.956 \text{ (VND)}$

+ Dự phòng phải thu khó đòi trích lập năm 2010:

$$121.573.277 + 331.112.487 + 21.000.000 + 4.708.956 = 478.394.720 \text{ (VND)}$$

+ Kế toán định khoản:

$$\text{Nợ TK 642: } 478.394.720$$

$$\text{Có TK 139: } 478.394.720$$

- **Khoản nợ phải thu không thu hồi được:** Đối với khoản nợ phải thu mà Cửa hàng Duy Hiền và Cửa hàng Minh Thu được xác định là không thu hồi được, cần xử lý đưa vào chi phí như sau:

+ Khoản nợ phải thu không thu hồi được:

$$28.374.820 + 53.762.900 = 82.137.720 \text{ (VND)}$$

+ Kế toán định khoản như sau:

$$\text{Nợ TK 642: } 82.137.720$$

$$\text{Có TK 131: } 82.137.720$$

$$\text{Đồng thời ghi: Nợ TK 004: } 82.137.720$$

3.2.3. Giải pháp về lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh nhằm xác định rõ từng khoản mục trong chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Xem xét và tìm nguyên nhân gây ra biến động lớn của các khoản mục chi phí so với cùng kì năm trước hoặc so với kì trước đó đồng thời xác định hiệu quả kinh tế mang lại do chi các khoản này để có biện pháp tiết kiệm chi phí một cách hợp lý.

Dưới đây là mẫu sổ chi phí sản xuất kinh doanh theo QĐ 15/ 2006/ QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số: S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 632, 641, 642, 142, 242, 335)

Tài khoản:.....

Tên phân xưởng:.....

Tên sản phẩm dịch vụ:.....

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Tổng số tiền | | Chia ra | | | |
|-------------------|----------|--------|-----------|-------------------|--------------|----|---------|-----|-----|-----|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | Nợ | Có | ... | ... | ... | ... |
| | | | SDDK | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | Cộng SPS | | | | | | | |
| | | | SDCK | | | | | | | |

Ngày...tháng...năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ví dụ: Lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho tháng 12 phát sinh tại Công ty như sau:

Biểu 3.2. SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH CHO TK 641

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Tháng 12 năm 2010

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Tổng số tiền | | Chia ra | | | | | | |
|-------------------------|-----------|--------|---|-------------------------|--------------|-------------|------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | Nợ | Có | 6411 | 6412 | 6413 | 6414 | 6417 | 6418 | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | | | | |
| ... | | | ... | | ... | | | | ... | | | | |
| 06/12 | PC | 926 | Thanh toán tiền cước vận chuyển | 111 | 490.000 | | | | 490.000 | | | | |
| ... | | | ... | | ... | | | | ... | | | | |
| 10/12 | PC | 937 | Thanh toán tiền mua nước Lavie, mực in, giấy in | 111 | 284.016 | | | | 284.016 | | | | |
| ... | | | ... | | ... | | | | ... | | | | |
| 31/12 | PC | 998 | Thanh toán tiền điện thoại | 111 | 11.045.290 | | | | | | | 11.045.290 | |
| 31/12 | PC | 999 | Thanh toán tiền học phí khóa học kỹ năng bán hàng | 111 | 2.400.000 | | | | | | | | 2.400.000 |
| 31/12 | PC | 1020 | Thanh toán tiền lương bán hàng | 111 | 56.622.480 | | | 56.622.480 | | | | | |
| 31/12 | PKT | 47 | Khấu hao TSCĐ | 214 | 134.393.621 | | | | | | | 134.393.621 | |
| 31/12 | PKT | 82 | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | | 301.430.010 | | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 301.430.010 | 301.430.010 | 56.622.480 | 16.586.520 | 38.357.280 | 134.393.621 | 32.236.875 | 23.233.614 | |

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.3. SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH CHO TK 642

Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2010

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Tổng số tiền | | Chia ra | | | | | | | | |
|-------------------|----------|--------|-----------------------------------|-------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-------------|------------|
| | Mã ctừ | Số ctừ | | | Nợ | Có | 6421 | 6422 | 6423 | 6424 | 6425 | 6426 | 6427 | 6428 | 6429 |
| 02/12 | PC | 910 | Thanh toán tiền tiếp khách | 111 | 540.000 | | | | | 540.000 | | | | | |
| 02/12 | UNC | 868 | Thu phí chuyển tiền | 112 | 1.233.455 | | | | | | | | | 1.233.455 | |
| ... | | | ... | | | | | ... | | | | | ... | | |
| 06/12 | PC | 928 | Thanh toán tiền công tác phí | 111 | 2.280.000 | | | 2.280.000 | | | | | | | |
| 06/12 | PC | 929 | Tiền chứng nhận hợp quy quạt điện | 111 | 1.904.762 | | | | | | | | 1.904.762 | | |
| ... | | | ... | | | | | ... | | | | | ... | | |
| 27/12 | PC | 970 | Thanh toán tiền điện thoại | 111 | 5.545.449 | | | | 5.545.449 | | | | | | |
| ... | | | ... | | | | | ... | | | | | ... | | |
| 31/12 | PKT | 58 | Kết chuyển chi phí phân bổ TK642 | 142 | 117.852.039 | | 117.852.039 | | | | | | | | |
| 31/12 | PX | 893 | Linh VT T12/2010 xe 2507 | 152 | 3.786.991 | | | | | | | 3.786.991 | | | |
| 31/12 | PKT | 61 | Kết chuyển thuê đất | 3337 | 120.641.000 | | 120.641.000 | | | | | | | | |
| 31/12 | PKT | 47 | Khấu hao TSCĐ | 214 | 58.861.337 | | | | | | 58.861.337 | | | | |
| 31/12 | PC | 1011 | Thanh toán tiền lương | 334 | 201.824.312 | | 201.824.312 | | | | | | | | |
| 31/12 | | | Trích BHYT, BHXH, KPCĐ | 338 | 29.852.206 | | 29.852.206 | | | | | | | | |
| 31/12 | PKT | 82 | Kết chuyển sang TK 911 | 911 | | 743.028.338 | | | | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 743.028.338 | 743.028.338 | 231.676.518 | 238.493.039 | 31.027.000 | 19.021.289 | 34.018.280 | 58.861.337 | 3.786.991 | 115.861.841 | 10.282.043 |

KẾT THÚC

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng đối với công tác kế toán của doanh nghiệp. Việc xác định đúng doanh thu và chi phí tạo điều kiện thuận lợi cho nhà quản trị đưa ra những quyết định đúng đắn, chính xác và kịp thời trong việc quản lý, điều hành và phát triển công ty.

Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng đó và được sự giúp đỡ, hướng dẫn tận tâm, nhiệt tình của Thạc sỹ Trần Thị Thanh Phương cùng các cán bộ nhân viên của Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng, em đã hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Cuối cùng, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Thạc sỹ Trần Thị Thanh Phương cùng các cán bộ phòng kế toán Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2010

Sinh viên

Vũ Thị Nga

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1, Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyển 1, quyển 2) ban hành theo quyết định số 15/ 2006/ QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính _Nhà xuất bản Tài chính năm 2006.
- 2, Chuẩn mực kế toán số 14.
- 3, Khóa luận các khóa 8, 9 tại thư viện trường.
- 4, Thông tư 228/ 2009/ TT-BTC ngày 7/12/2009.
- 5, Các chứng từ, sổ sách kế toán năm 2010 của Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng.